

Chương 1

NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

I- SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Chủ nghĩa xã hội khoa học được hiểu theo hai nghĩa:

Theo nghĩa rộng, chủ nghĩa xã hội khoa học là chủ nghĩa Mác - Lê nin, luận giải từ các giác độ triết học, kinh tế học chính trị và chính trị - xã hội về sự chuyển biến tất yếu của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Theo nghĩa hẹp, chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lê nin.

Trong khuôn khổ môn học này, chủ nghĩa xã hội khoa học được nghiên cứu theo nghĩa hẹp.

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học

a) Điều kiện kinh tế - xã hội

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đã hoàn thành ở nước Anh, bắt đầu chuyển sang nước Pháp và Đức làm xuất hiện một lực lượng sản xuất mới, đó là nền đại công nghiệp. Nền đại công nghiệp phát triển đã làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có bước phát triển vượt bậc. Đây chính là nguyên nhân làm xuất hiện mâu thuẫn ngày càng quyết liệt giữa lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Cùng với quá trình phát triển của nền đại công nghiệp, sự ra đời hai giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản (giai cấp công nhân). Cũng từ đây, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại sự thống trị, áp bức của giai cấp tư sản ngày càng phát triển mạnh mẽ. Nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều phong trào đấu tranh đã bắt đầu và từng bước có tổ chức, trên quy mô rộng khắp.

Sự phát triển nhanh chóng có tính chính trị công khai của phong trào công nhân đã minh chứng, lần đầu tiên, giai cấp công nhân đã xuất hiện như một lực lượng chính trị độc lập với những yêu sách kinh tế, chính trị riêng của mình và đã bắt đầu hướng thẳng mũi nhọn của cuộc đấu tranh vào kẻ thù chính của mình là giai cấp tư sản. Sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đòi hỏi một cách bức thiết phải có một hệ thống lý luận soi đường và một cương lĩnh chính trị làm kim chỉ nam cho hành động.

Điều kiện kinh tế - xã hội ấy không chỉ đặt ra yêu cầu đối với các nhà tư tưởng của giai cấp công nhân mà còn là mảnh đất hiện thực cho sự ra đời một lý luận mới, tiến bộ - chủ nghĩa xã hội khoa học.

b) Tiền đề khoa học tự nhiên và tư tưởng lý luận

- Tiền đề khoa học tự nhiên

Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, nhân loại đã đạt nhiều thành tựu to lớn trên lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội, tạo nền tảng cho phát triển tư duy lý luận. Trong khoa học tự nhiên, những phát minh vạch thời đại trong vật lý học và sinh học đã tạo ra bước phát triển đột phá có tính cách mạng: *Học thuyết tiến hóa*; *Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng*; *Học thuyết tế bào*. Những phát minh này là tiền đề khoa học cho sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở phương pháp luận cho các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những vấn đề lý luận chính trị - xã hội đương thời.

- Tiền đề tư tưởng lý luận

Cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cũng có những thành tựu đáng ghi nhận, trong đó có triết học cổ điển Đức với tên tuổi của các nhà triết học vĩ đại: Ph. Hêghen (1770 - 1831) và L. Phoiobác (1804 - 1872); kinh tế chính trị học cổ điển Anh với A. Smith (1723 - 1790) và D. Ricardo (1772 - 1823); chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán mà đại biểu là Xanh Ximông (1760 - 1825), S. Phuriê (1772 - 1837) và R. Oen (1771 - 1858).

Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp đã có những giá trị nhất định: 1) Thể hiện tinh thần phê phán, lên án chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa đầy bất công, xung đột, của cải khinh kiệt, đạo đức đảo lộn, tội ác gia tăng; 2) Đưa ra nhiều luận điểm có giá trị về xã hội tương lai: về tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội; vai trò của công nghiệp và khoa học - kỹ thuật; yêu cầu xóa bỏ sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc; về sự nghiệp giải phóng phụ nữ, về vai trò lịch sử của nhà nước...; 3) Chính những tư tưởng có tính phê phán và sự dấn thân trong thực tiễn của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, trong chừng mực, đã thức tỉnh giai cấp công nhân và người lao động trong cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa đầy bất công, xung đột.

Tuy nhiên, những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán còn không ít những hạn chế hoặc do điều kiện lịch sử, hoặc do chính sự hạn chế về tầm nhìn và thế giới quan của những nhà tư tưởng, chẳng hạn như: không phát hiện ra được quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người nói chung; bản chất, quy luật vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản nói riêng; không phát hiện ra lực lượng xã hội tiên phong có thể thực hiện cuộc chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản là giai cấp công nhân; không chỉ ra được những biện pháp hiện thực cải tạo xã hội áp bức, bất công đương thời, xây dựng xã hội mới tốt đẹp. Trong tác phẩm *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác*, V.I. Lê nin đã nhận xét: Chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể vạch ra được lối thoát thực sự. Nó không giải thích được bản chất của chế độ làm thuê trong chế độ tư bản, cũng không phát hiện ra được những quy luật phát triển của chế độ tư bản và cũng không tìm được lực lượng xã hội có khả năng trở thành

người sáng tạo ra xã hội mới. Chính vì những hạn chế ấy, mà chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán chỉ dừng lại ở mức độ một học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng - phê phán. Song vượt lên tất cả, những giá trị khoa học, công hiến của các nhà tư tưởng đã tạo ra tiền đề tư tưởng - lý luận, để C. Mác và Ph. Ăngghen kế thừa những hạt nhân hợp lý, lọc bỏ những bất hợp lý, xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Vai trò của C. Mác và Ph. Ăngghen

a, *Sự chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị*

Khi còn trẻ, mới bắt đầu tham gia hoạt động khoa học, C. Mác và Ph. Ăngghen là hai thành viên tích cực của câu lạc bộ “Hêghen trẻ”, chịu ảnh hưởng của quan điểm triết học của Ph. Hêghen và L. Phoiobắc. C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhận thấy những mặt tích cực và hạn chế trong triết học của Ph. Hêghen và L. Phoiobắc. Các ông đã kế thừa “cái hạt nhân hợp lý”, cải tạo và loại bỏ cái vỏ thân bí duy tâm, siêu hình để xây dựng nền lý thuyết mới chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Từ cuối năm 1843 đến tháng Giêng năm 1844, thông qua tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen - Lời nói đầu*, C. Mác đã chuyển từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản chủ nghĩa.

Từ năm 1843, với các tác phẩm *Tình cảnh nước Anh; Lược khảo khoa kinh tế - chính trị*, Ph. Ăngghen đã chuyển từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản chủ nghĩa.

Chỉ trong một thời gian ngắn (1843 - 1848), vừa hoạt động thực tiễn, vừa nghiên cứu khoa học, C. Mác và Ph. Ăngghen đã thể hiện quá trình chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị và từng bước củng cố, dứt khoát, kiên định, nhất quán và vững chắc lập trường đó, mà nếu không có sự chuyển biến này thì chắc chắn sẽ không có chủ nghĩa xã hội khoa học.

b, *Ba phát kiến vĩ đại của C. Mác và Ph. Ăngghen*

- *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*
- *Học thuyết về giá trị thặng dư*
- *Học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân*

Trên cơ sở hai phát kiến vĩ đại là chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết về giá trị thặng dư, C. Mác và Ph. Ăngghen đã có phát kiến vĩ đại thứ ba - phát hiện ra sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, giai cấp có sứ mệnh thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Với phát kiến thứ ba, những hạn chế có tính lịch sử của chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán đã được khắc phục một cách triệt để; đồng thời đã luận chứng và khẳng định về phương diện chính trị - xã hội sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

c, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học*

Được sự ủy nhiệm của những người cộng sản và công nhân quốc tế, tháng 2 năm 1848, tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* do C. Mác và Ph. Ăngghen soạn thảo được công bố trước toàn thế giới.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là tác phẩm kinh điển chủ yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học. Sự ra đời của tác phẩm vĩ đại này đánh dấu sự hình thành về cơ bản lý luận của chủ nghĩa Mác bao gồm ba bộ phận hợp thành: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản được coi là Cương lĩnh chính trị, là kim chỉ nam hành động của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; là ngọn cờ dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, giải phóng loài người vĩnh viễn thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột giai cấp, bảo đảm cho loài người được thực sự sống trong hòa bình, tự do và hạnh phúc.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã nêu và phân tích một cách có hệ thống lịch sử và logic hoàn chỉnh về những vấn đề cơ bản nhất, đầy đủ, súc tích và chặt chẽ nhất thâu tóm hầu như toàn bộ những luận điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học; tiêu biểu và nổi bật là những luận điểm:

- Cuộc đấu tranh của giai cấp trong lịch sử loài người đã phát triển đến một giai đoạn mà giai cấp công nhân không thể tự giải phóng mình nếu không đồng thời giải phóng vĩnh viễn xã hội ra khỏi tình trạng phân chia giai cấp, áp bức, bóc lột và đấu tranh giai cấp. Song, giai cấp vô sản không thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử nếu không tổ chức ra chính đảng của giai cấp, Đảng được hình thành và phát triển từ chính sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

- Logic phát triển tất yếu của xã hội tư sản và cũng là của thời đại tư bản chủ nghĩa đó là sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau.

- Giai cấp công nhân, do có địa vị kinh tế - xã hội đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, có sứ mệnh lịch sử thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, đồng thời là lực lượng tiên phong trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

- Những người cộng sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, cần thiết phải thiết lập sự liên minh với các lực lượng dân chủ để đánh đổ chế độ phong kiến chuyên chế, đồng thời không quên đấu tranh cho mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản. Những người cộng sản phải tiến hành cách mạng không ngừng nhưng phải có chiến lược, sách lược khôn khéo và kiên quyết.

II- CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. C. Mác và Ph. Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

a) Thời kỳ từ năm 1848 đến Công xã Pari (1871)

Đây là thời kỳ diễn ra rất nhiều các sự kiện của cách mạng dân chủ tư sản ở các nước Tây Âu (1848 - 1852): Quốc tế I thành lập (1864); tập I bộ Tư bản của C. Mác được xuất bản (1867).

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm cuộc cách mạng (1848 - 1852) của giai cấp công nhân, C. Mác và Ph. Ăngghen tiếp tục phát triển thêm nhiều nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học: Tư tưởng về đập tan bộ máy nhà nước tư sản, thiết lập chuyên chính vô sản; bổ sung tư tưởng về cách mạng không ngừng bằng sự kết hợp giữa đấu tranh của giai cấp vô sản với phong trào đấu tranh của giai cấp nông dân; tư tưởng về xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân và xem đó là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho cuộc cách mạng phát triển không ngừng để đi tới mục tiêu cuối cùng.

b) Thời kỳ sau Công xã Pari đến năm 1895

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm Công xã Pari, C. Mác và Ph. Ăngghen phát triển toàn diện chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là bổ sung và phát triển tư tưởng đập tan bộ máy nhà nước quan liêu, không đập tan toàn bộ bộ máy nhà nước tư sản nói chung; đồng thời cũng thừa nhận Công xã Pari là một hình thái nhà nước của giai cấp công nhân.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã luận chứng sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học. Trong tác phẩm *Chống Duyrinh* (1878), Ph. Ăngghen đã luận chứng sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học và đánh giá công lao của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh, Pháp.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã nêu ra nhiệm vụ nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học: “Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và do đó, nghiên cứu chính ngay bản chất của sự biến đổi ấy, và bằng cách ấy làm cho giai cấp hiện nay đang bị áp bức và có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất của sự nghiệp của chính họ - đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự thể hiện về mặt lý luận của phong trào vô sản”.

C. Mác và Ph. Ăngghen yêu cầu phải tiếp tục bổ sung và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học phù hợp với điều kiện lịch sử mới.

2. V.I. Lê nin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới

V.I. Lê nin (1870 - 1924) là người đã kế tục xuất sắc sự nghiệp cách mạng và khoa học của C. Mác và Ph. Ăngghen; tiếp tục bảo vệ, vận dụng và phát triển

sáng tạo và hiện thực hóa một cách sinh động lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời đại mới.

Nếu như công lao của C. Mác và Ph. Ăngghen là phát triển chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học thì công lao của V.I. Lênin là xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực, được đánh dấu bằng sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới - Nhà nước Xôviết (năm 1917).

Những đóng góp to lớn của V.I. Lênin trong sự bảo vệ, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học có thể khái quát qua hai thời kỳ cơ bản:

a) Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga

Trên cơ sở phân tích và tổng kết một cách nghiêm túc các sự kiện lịch sử diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội của thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười, V.I. Lênin đã bảo vệ, vận dụng và phát triển sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học trên một số khía cạnh sau:

- Đầu tranh chống các trào lưu phi mácxít (chủ nghĩa dân túy tự do, phái kinh tế, phái mácxít hợp pháp) nhằm bảo vệ chủ nghĩa Mác, mở đường cho chủ nghĩa Mác thâm nhập mạnh mẽ vào Nga;

- Kế thừa những di sản lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về chính đảng, V.I. Lênin đã xây dựng lý luận về đảng cách mạng kiểu mới của giai cấp công nhân, về các nguyên tắc tổ chức, cương lĩnh, sách lược trong nội dung hoạt động của đảng;

- Kế thừa, phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã hoàn chỉnh lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới và các điều kiện tất yếu cho sự chuyển biến sang cách mạng xã hội chủ nghĩa; những vấn đề mang tính quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa; vấn đề dân tộc và cương lĩnh dân tộc, đoàn kết và liên minh của giai cấp công nhân với nông dân và các tầng lớp lao động khác; vấn đề về quan hệ quốc tế và chủ nghĩa quốc tế vô sản, quan hệ cách mạng xã hội chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc...;

- Phát triển quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở những nghiên cứu, phân tích về chủ nghĩa đế quốc, V.I. Lênin phát hiện ra quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và đi đến kết luận: Cách mạng vô sản có thể nổ ra và thắng lợi ở một số nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ, nơi chủ nghĩa tư bản chưa phải là phát triển nhất, nhưng là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền tư bản chủ nghĩa;

- V.I. Lênin đã dành nhiều tâm huyết luận giải về chuyên chính vô sản, xác định bản chất dân chủ của chế độ chuyên chính vô sản; phân tích mối quan hệ giữa chức năng thống trị và chức năng xã hội của chuyên chính vô sản. Chính V.I. Lênin là người đầu tiên nói đến phạm trù hệ thống chuyên chính vô sản, bao gồm

hệ thống của Đảng Bônsêvích lãnh đạo, Nhà nước Xôviết quản lý và tổ chức công đoàn;

- Gắn hoạt động lý luận với thực tiễn cách mạng, V.I. Lênin trực tiếp lãnh đạo Đảng của giai cấp công nhân Nga tập hợp lực lượng đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng, tiến tới giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga.

b) Thời kỳ từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) đến năm 1924

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, V.I. Lênin đã viết nhiều tác phẩm quan trọng bàn về những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ mới, tiêu biểu là những luận điểm:

- *Chuyên chính vô sản*, theo V.I. Lênin, là một hình thức nhà nước mới - nhà nước dân chủ, dân chủ đối với những người vô sản và nói chung những người không có của và chuyên chính đối với giai cấp tư sản. Cơ sở và nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là sự liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và toàn thể nhân dân lao động cũng như các tầng lớp khác, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, để thực hiện nhiệm vụ cơ bản của chuyên chính vô sản là thủ tiêu mọi chế độ người bóc lột người, là xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Về *thời kỳ quá độ chính trị từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản*: Phê phán các quan điểm của kẻ thù xuyên tạc về bản chất của chuyên chính vô sản chung quy chỉ là bạo lực, V.I. Lênin đã chỉ rõ: chuyên chính vô sản... không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột và cũng không phải chủ yếu là bạo lực... là việc giai cấp công nhân đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức lao động xã hội cao hơn so với chủ nghĩa tư bản, đây là nguồn sức mạnh, là điều đảm bảo cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản. V.I. Lênin đã nêu rõ: “chuyên chính vô sản là một cuộc đấu tranh kiên trì, đổ máu và không đổ máu, bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và bằng kinh tế, bằng giáo dục và bằng hành chính, chống những thế lực và những tập tục của xã hội cũ”.

- Về *chế độ dân chủ*, V.I. Lênin khẳng định: chỉ có dân chủ tư sản hoặc dân chủ vô sản (dân chủ xã hội chủ nghĩa), không có dân chủ thuần túy hay dân chủ nói chung. Sự khác nhau căn bản giữa hai chế độ dân chủ này là “chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào, cũng dân chủ hơn gấp triệu lần: Chính quyền Xôviết so với nước cộng hòa tư sản dân chủ nhất thì cũng dân chủ hơn gấp triệu lần”.

- Về *cải cách hành chính bộ máy nhà nước*: Sau khi đã bước vào thời kỳ xây dựng xã hội mới, V.I. Lênin cho rằng, trước hết phải có một đội ngũ những người cộng sản cách mạng đã được tôi luyện và tiếp sau là phải có bộ máy nhà nước phải tinh, gọn, không hành chính, quan liêu.

Trong *Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội* ở nước Nga, V.I. Lênin đã nêu ra nhiều luận điểm khoa học độc đáo: cần có những bước quá độ nhỏ trong thời kỳ quá độ nói chung lên chủ nghĩa xã hội; giữ vững chính quyền Xôviết để

thực hiện điện khí hóa toàn quốc; xã hội hóa những tư liệu sản xuất cơ bản theo hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại; điện khí hóa nền kinh tế quốc dân; cải tạo kinh tế tiểu nông theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; thực hiện cách mạng văn hóa... Bên cạnh đó là việc sử dụng rộng rãi hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước để dần dần cải tiến chế độ sở hữu của các nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ thành sở hữu công cộng. Cải tạo nông nghiệp bằng con đường hợp tác xã theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại và điện khí hóa là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; học chủ nghĩa tư bản về kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý kinh tế, trình độ giáo dục; sử dụng các chuyên gia tư sản; cần phải phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. V.I. Lê nin đặc biệt nhấn mạnh: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cần thiết phải phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Cùng với những cống hiến hết sức to lớn về lý luận và chỉ đạo thực tiễn cách mạng, V.I. Lê nin còn nêu một tấm gương sáng về lòng trung thành vô hạn với lợi ích của giai cấp công nhân, với lý tưởng cộng sản do C. Mác, Ph. Ăngghen phát hiện và khởi xướng. Những điều đó đã làm cho V.I. Lê nin trở thành một thiên tài khoa học, một lãnh tụ kiệt xuất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới.

3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I. Lê nin qua đời đến nay

a) Thời kỳ từ năm 1924 đến trước năm 1991

Sau khi V.I. Lê nin qua đời, đời sống chính trị thế giới chứng kiến nhiều thay đổi. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) do các thế lực đế quốc phản động cực đoan gây ra đã để lại hậu quả cực kỳ khủng khiếp cho nhân loại.

Trong phe đồng minh chống phát xít, Liên Xô góp phần quyết định vào việc đánh tan đội quân phát xít, chấm dứt chiến tranh, cứu nhân loại khỏi thảm họa diệt vong và tạo điều kiện hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tạo lợi thế so sánh cho lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

J. Xtalin kế tục là người lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản (b) Nga và sau đó là Đảng Cộng sản liên Xô, đồng thời là người ảnh hưởng lớn nhất đối với Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản) cho đến năm 1943, khi G. Đimitròp là Chủ tịch Quốc tế III. Chính Xtalin và Đảng Cộng sản Liên Xô đã gắn lý luận và tên tuổi của C. Mác với V.I. Lê nin thành “Chủ nghĩa Mác - Lê nin”. Trên thực tiễn, trong mấy thập kỷ xây dựng chủ nghĩa xã hội, với những thành quả to lớn và nhanh chóng về nhiều mặt, Liên Xô đã trở thành một cường quốc xã hội chủ nghĩa đầu tiên và duy nhất trên thế giới.

Những nội dung cơ bản phản ánh sự vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ sau Lê nin được khái quát như sau:

- Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế họp tại Mátxcova tháng 11/1957 đã tổng kết và thông qua 9 quy luật chung của công cuộc

cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mặc dù, về sau do sự phát triển của tình hình thế giới, những nhận thức đó đã bị lịch sử vượt qua, song đây cũng là sự phát triển và bổ sung nhiều nội dung quan trọng cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Hội nghị đại biểu của 81 Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế họp ở Mátxcova vào tháng Giêng năm 1960 đã phân tích tình hình quốc tế và những vấn đề cơ bản của thế giới, đưa ra khái niệm về “thời đại hiện nay”; xác định nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng Cộng sản và công nhân là bảo vệ và củng cố hòa bình, ngăn chặn bọn đế quốc hiếu chiến phát động chiến tranh thế giới mới; tăng cường đoàn kết phong trào cộng sản đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

- Sau Hội nghị Mátxcova (1960), hoạt động lý luận và thực tiễn của các Đảng Cộng sản và công nhân được tăng cường hơn trước. Tuy nhiên, trong phong trào cộng sản quốc tế, trên những vấn đề cơ bản của cách mạng thế giới vẫn tồn tại những bất đồng và vẫn tiếp tục diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa những người theo chủ nghĩa Mác - Lênin với những người theo chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều biệt phái.

b) Từ năm 1991 đến nay

Đến cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, do nhiều tác động tiêu cực, phức tạp từ bên trong và bên ngoài, mô hình của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, chủ nghĩa xã hội đứng trước một thử thách sống còn đòi hỏi phải vượt qua.

Trên phạm vi quốc tế đã diễn ra nhiều chiến dịch tấn công của các thế lực thù địch, cho rằng chủ nghĩa xã hội đã cáo chung... Song từ bản chất khoa học, sáng tạo, cách mạng và nhân văn, chủ nghĩa xã hội mang sức sống của quy luật tiến hóa của lịch sử loài người đã và sẽ tiếp tục có bước phát triển mới.

Trên thế giới, sau sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, chỉ còn một số nước xã hội chủ nghĩa hoặc có xu hướng tiếp tục định hướng xã hội chủ nghĩa, do vẫn có một Đảng Cộng sản lãnh đạo. Ở các nước này, lý luận Mác - Lênin nói chung, chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng đã được các Đảng Cộng sản từng bước bổ sung, phát triển phù hợp với bối cảnh mới.

Ngoài những công hiến về lý luận do Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam tổng kết, phát triển trong công cuộc cải cách, mở cửa, đổi mới và hội nhập, những đóng góp của Đảng Cộng sản Cuba, Đảng Nhân dân cách mạng Lào và của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng bổ sung, góp phần vào sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại mới.

III- ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

1. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

Mọi khoa học, như Ph. Ăngghen khẳng định, đều có đối tượng nghiên cứu riêng là những quy luật, tính quy luật thuộc khách thể nghiên cứu của nó. Điều đó cũng hoàn toàn đúng với chủ nghĩa xã hội khoa học, khoa học lấy lĩnh vực chính trị - xã hội của đời sống xã hội làm khách thể nghiên cứu.

Cùng một khách thể, có thể có nhiều khoa học nghiên cứu. Lĩnh vực chính trị - xã hội là khách thể nghiên cứu của nhiều khoa học xã hội khác nhau. Sự phân biệt chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học chính trị - xã hội trước hết là đối tượng nghiên cứu.

Với tư cách là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, học thuyết chính trị - xã hội, trực tiếp nghiên cứu, luận chứng sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, những điều kiện, những con đường để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Hơn nữa, dựa trên nền tảng lý luận chung và phương pháp luận của triết học và kinh tế chính trị học mácxít, chủ nghĩa xã hội khoa học chỉ ra những luận cứ chính trị - xã hội rõ ràng, trực tiếp nhất để chứng minh, khẳng định sự thay thế tất yếu của chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội; khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chỉ ra những con đường, các hình thức và biện pháp để tiến hành cải tạo xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Như vậy, chủ nghĩa xã hội khoa học là sự tiếp tục một cách lôgic triết học và kinh tế chính trị học mácxít, là sự biểu hiện trực tiếp mục đích và hiệu lực chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thực tiễn. Một cách khái quát có thể xem: Nếu như triết học, kinh tế chính trị học mácxít luận giải về phương diện triết học, kinh tế học tính tất yếu, những nguyên nhân khách quan, những điều kiện để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội, thì chỉ có chủ nghĩa xã hội khoa học đưa ra câu trả lời cho câu hỏi: bằng con đường nào để thực hiện bước chuyển biến đó. Nói cách khác, chủ nghĩa xã hội là khoa học chỉ ra con đường thực hiện bước chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội bằng cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của đội tiền phong là Đảng Cộng sản.

Như vậy, chủ nghĩa xã hội khoa học có chức năng giác ngộ và hướng dẫn giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình trong ba thời kỳ: Đầu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giành chính quyền; thiết lập sự thống trị của giai cấp công nhân, thực hiện sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội; phát triển chủ nghĩa xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội khoa học có nhiệm vụ cơ bản là luận chứng một cách khoa học tính tất yếu về mặt lịch sử sự thay thế của chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội gắn liền với sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân, địa vị, vai trò của quần chúng do giai cấp công nhân lãnh đạo trong cuộc đấu tranh cách mạng

thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội khoa học luận giải một cách khoa học về phương hướng và những nguyên tắc của chiến lược và sách lược; về con đường và các hình thức đấu tranh của giai cấp công nhân; về vai trò, nguyên tắc và hình thức thích hợp tổ chức hệ thống chính trị của giai cấp công nhân; về những tiên đề, điều kiện của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội; về những quy luật, bước đi, hình thức, phương pháp của việc tổ chức xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa; về mối quan hệ gắn bó với phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ và phong trào xã hội chủ nghĩa trong quá trình cách mạng thế giới.

Một nhiệm vụ vô cùng quan trọng của chủ nghĩa xã hội khoa học là phê phán, đấu tranh bác bỏ những trào lưu tư tưởng chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê nin và những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Từ những luận giải trên có thể khái quát, đổi tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học là: *những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, những con đường và hình thức, phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm hiện thực hóa sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.*

2. Phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

Chủ nghĩa xã hội khoa học sử dụng phương pháp luận chung nhất là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của triết học Mác - Lê nin. Chỉ có dựa trên phương pháp luận khoa học đó, chủ nghĩa xã hội khoa học mới luận giải đúng đắn, khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về quá trình phát sinh, hình thành, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và các khái niệm, phạm trù, các nội dung khác của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trên cơ sở phương pháp luận chung đó, chủ nghĩa xã hội khoa học đặc biệt chú trọng sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể và những phương pháp có tính liên ngành, tổng hợp:

- Phương pháp kết hợp lịch sử và logic. Đây là phương pháp đặc trưng và đặc biệt quan trọng đối với chủ nghĩa xã hội khoa học. Phải trên cơ sở những tư liệu thực tiễn của các sự thật lịch sử mà phân tích để rút ra những nhận định, những khái quát về lý luận có kết cấu chặt chẽ, khoa học - tức là rút ra được lôgíc của lịch sử, không dừng lại ở sự liệt kê sự thật lịch sử.

- Phương pháp khảo sát và phân tích về mặt chính trị - xã hội dựa trên các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Đây là phương pháp có tính đặc thù của chủ nghĩa xã hội khoa học. Khi nghiên cứu, khảo sát thực tế, thực tiễn một xã hội cụ

thể, đặc biệt là trong điều kiện của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những người nghiên cứu, khảo sát... phải luôn có sự nhạy bén về chính trị - xã hội trước tất cả các hoạt động và quan hệ xã hội, trong nước và quốc tế. Thường là, trong thời đại còn giai cấp và đấu tranh giai cấp, còn chính trị thì mọi hoạt động, mọi quan hệ xã hội ở các lĩnh vực, kể cả khoa học công nghệ, tri thức và sử dụng tri thức, các nguồn lực, các lợi ích... đều có nhân tố chính trị chi phối mạnh nhất, bởi chính trị không thể không đứng ở vị trí hàng đầu so với kinh tế. Không chú ý phương pháp khảo sát và phân tích về mặt chính trị - xã hội, không có nhạy bén chính trị và lập trường - bản lĩnh chính trị vững vàng, khoa học thì dễ mơ hồ, lầm lẫn, sai lệch khôn lường.

- Phương pháp so sánh được sử dụng trong nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm so sánh và làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trên phương diện chính trị - xã hội giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa; giữa các loại hình chế độ chính trị và giữa các chế độ dân chủ, dân chủ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa... phương pháp so sánh còn được thực hiện trong việc so sánh các lý thuyết, mô hình xã hội chủ nghĩa...

- Các phương pháp có tính liên ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học là một khoa học chính trị - xã hội thuộc khoa học xã hội nói chung, do đó, cần thiết phải sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể của các khoa học xã hội khác: như phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, điều tra xã hội học, sơ đồ hóa, mô hình hóa, v.v. để nghiên cứu những khía cạnh chính trị - xã hội của các mặt hoạt động trong một xã hội còn giai cấp, đặc biệt là trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội, trong đó có thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ngoài ra, chủ nghĩa xã hội khoa học còn gắn bó trực tiếp với phương pháp tổng kết thực tiễn, nhất là thực tiễn về chính trị - xã hội để từ đó rút ra những vấn đề lý luận có tính quy luật của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi quốc gia cũng như của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học

a) Về mặt lý luận

Nghiên cứu, học tập và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học, về mặt lý luận, nhằm trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, giải phóng xã hội, giải phóng con người... Vì thế, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lenin xác định rằng, chủ nghĩa xã hội khoa học là vũ khí lý luận của giai cấp công nhân hiện đại và đảng của nó để thực hiện quá trình giải phóng nhân loại và giải phóng bản thân mình. Một khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động không có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về chủ nghĩa xã hội thì không thể có niềm tin, lý tưởng và bản lĩnh cách mạng vững vàng trong mọi tình huống, mọi khía cạnh của lịch sử và cũng không có đủ cơ sở khoa học và bản lĩnh để vận dụng sáng tạo và phát triển đúng đắn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Cũng như triết học và kinh tế chính trị học Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học góp phần định hướng chính trị - xã hội cho hoạt động thực tiễn của Đảng Cộng sản, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học giúp chúng ta có căn cứ nhận thức khoa học để luôn cảnh giác, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch, những tuyên truyền chống phá của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động đối với Đảng, Nhà nước, chế độ ta; chống chủ nghĩa xã hội, đi ngược lại xu thế và lợi ích của nhân dân, dân tộc và nhân loại tiến bộ.

b) Về mặt thực tiễn

Bất kỳ một lý thuyết khoa học nào, đặc biệt là các khoa học xã hội, cũng luôn có khoảng cách nhất định so với thực tiễn, nhất là những dự báo khoa học có tính quy luật. Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học lại càng thấy rõ những khoảng cách đó, bởi vì chủ nghĩa xã hội trên thực tế, chưa có nước nào xây dựng hoàn chỉnh. Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, cùng với thoái trào của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, lòng tin vào chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên có giảm sút. Đó là một thực tế. Vì thế, nghiên cứu, học tập và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học càng khó khăn trong tình hình hiện nay và cũng có ý nghĩa chính trị cấp bách.

Việc nghiên cứu, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, lý luận chính trị - xã hội nói riêng và các khoa học khác... là vấn đề thực tiễn cơ bản và cấp thiết. Xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống mọi biểu hiện cơ hội chủ nghĩa, dao động, thoái hóa, biến chất trong Đảng và toàn xã hội, giáo dục lý luận chính trị - xã hội một cách khoa học tức là ta tiến hành củng cố niềm tin thật sự đối với chủ nghĩa xã hội... cho cán bộ, học sinh, sinh viên, thanh thiếu niên và nhân dân. Tất nhiên đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và mở rộng hợp tác quốc tế; tiến hành hội nhập quốc tế, xây dựng “kinh tế tri thức”, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... đang là những vận hội lớn, đồng thời cũng có những thách thức lớn đối với nhân dân ta, dân tộc ta. Đó cũng là trách nhiệm lịch sử rất nặng nề và vang của cả thế hệ trẻ đối với sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa trên đất nước ta.

Chủ nghĩa xã hội khoa học góp phần quan trọng trong việc giáo dục niềm tin khoa học cho nhân dân vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chương 2

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay.

Về kỹ năng: Giúp sinh viên có phương pháp tiếp thu kiến thức, vận dụng phân tích sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

Về tư tưởng: Góp phần xây dựng niềm tin khoa học, lập trường giai cấp công cho sinh viên; giúp họ chủ động, tích cực tham gia đấu tranh phê phán điểm sai trái, phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

B. NỘI DUNG

1. Chủ nghĩa Mác - Lê nin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.1. Khái niệm giai cấp công nhân

Để hiểu rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, trước hết cần phân tích, làm rõ khái niệm giai cấp công nhân. C.Mác, Ph.Ăngghen đã đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để nói về giai cấp công nhân như: giai cấp vô sản, giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ dựa vào việc bán sức lao động của mình, lao động làm thuê ở thế kỷ XIX, giai cấp vô sản hiện đại, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân cơ khí, giai cấp công nhân đại công nghiệp, v.v.. Những cụm từ đồng nghĩa nêu trên được C.Mác và Ph.Ăngghen sử dụng trong các hoàn cảnh khác nhau, song có cùng một mục đích là biểu thị một khái niệm chung về giai cấp công nhân - con đẻ của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa¹, giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất và phương thức sản xuất hiện đại nhất, xét về mặt tiến bộ xã hội.

- C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ: Dù khái niệm giai cấp công nhân có nhiều tên gọi khác nhau; song giai cấp công nhân vẫn chỉ mang hai thuộc tính cơ bản, đó là hai tiêu chí quan trọng để phân biệt người công nhân với những người lao động

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 610.

khác.

Một là, về phương thức lao động, công nhân là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp. Tiêu chí này chỉ rõ môi trường lao động của họ là các ngành công nghiệp có trình độ kỹ thuật, công nghệ khác nhau. Trong đó, lực lượng công nhân hiện đại gắn với nền đại công nghiệp là bộ phận cơ bản và là hạt nhân của giai cấp công nhân.

Hai là, về vị trí của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, công nhân là những người lao động không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê, phải bán sức lao động cho nhà tư bản, bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. C. Mác và Ph. Ăngghen đặc biệt nhấn mạnh tiêu chí này vì nó phản ánh đặc trưng cơ bản của người công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khiến cho người công nhân trở thành giai cấp đối kháng trực tiếp với giai cấp tư sản.

Căn cứ vào hai tiêu chí cơ bản của giai cấp công nhân mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã xác định, có thể coi những người lao động trong các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, bất kể giai đoạn nào, họ đều là công nhân, còn những người làm công, ăn lương, phục vụ trong các ngành, nghề khác như y tế, giáo dục, văn hóa, dịch vụ..., tức là những người không liên quan trực tiếp đến sản xuất công nghiệp, họ chỉ là những người lao động nói chung, được thu hút vào tổ chức công đoàn nghề nghiệp, nhưng không phải là công nhân.

- Căn cứ vào những thuộc tính, các tiêu chí cơ bản của giai cấp công nhân và những biến đổi của giai cấp công nhân hiện đại, có thể định nghĩa:

Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình xuất hiện của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa, trí tuệ hóa ngày càng cao; là lực lượng sản xuất cơ bản, tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất của cải vật chất và cải tạo các mối quan hệ xã hội; là lực lượng chủ yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; thực hiện mục tiêu xóa bỏ chế độ áp bức, bóc lột, bất công do chủ nghĩa tư bản sinh ra và cùng nhân dân lao động xây dựng chế độ xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

1.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Chủ nghĩa Mác - Lê nin khẳng định rằng giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng triệt để nhất, có khả năng tổ chức và lãnh đạo toàn thể nhân dân lao động tiến hành cuộc cách mạng xã hội để chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới; giải phóng nhân loại khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, bất công.

- Thực chất nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là *xóa bỏ chế độ*

tư bản chủ nghĩa, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể nhân loại khỏi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh, phồn vinh, giàu đẹp, hạnh phúc.

- Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là một quá trình liên tục đấu tranh cho đến khi đạt mục tiêu cuối cùng. Quá trình ấy gồm nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn gắn liền với từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Để hoàn thành sứ mệnh của mình, trước tiên giai cấp công nhân phải làm cuộc cách mạng xã hội, lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản, nghĩa là giành lấy chính quyền về tay mình, thiết lập nền chuyên chính vô sản; giai cấp công nhân phải “tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”³; “Phải nhận lấy sứ mệnh đại biểu cho toàn bộ lợi ích của một dân tộc và do đó lãnh đạo dân tộc ấy về chính trị”⁴.

- Sau khi đã giành chính quyền, giai cấp công nhân phải cùng với toàn thể nhân dân lao động từng bước xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa để tiến lên chủ nghĩa cộng sản - xã hội không còn giai cấp. Chưa đạt được mục tiêu này thì giai cấp công nhân cũng như toàn xã hội chưa được giải phóng hoàn toàn. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân được thể hiện ở những điểm sau:

Một là, từng bước xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thiết lập chế độ công hữu trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất, xóa bỏ mọi hình thức áp bức, bóc lột, bất công, tha hóa, đói nghèo và lạc hậu. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là làm cuộc cách mạng để xóa bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu, xóa bỏ mọi hình thức bóc lột, chứ không phải thực hiện sự thay thế chế độ tư hữu này bằng chế độ tư hữu khác hoặc thay đổi hình thức bóc lột này bằng hình thức bóc lột khác. Cùng với đó, giai cấp công nhân còn phải xóa bỏ mọi hình thức nô dịch con người. Đây chính là nội dung cốt lõi nhất trong sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Hai là, mục tiêu cao cả của giai cấp công nhân là giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người; đem lại lợi ích cho tuyệt đại đa số nhân dân lao động.

Vai trò này được quy định một cách khách quan từ địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân mà các giai cấp bóc lột không thể có được. Vì vậy, giai cấp công nhân là giai cấp duy nhất có đầy đủ khả năng, điều kiện để thực hiện liên minh giai cấp, đoàn kết rộng rãi với các tầng lớp nhân dân lao động để đấu tranh chống giai cấp tư sản; tự giải phóng mình; đồng thời, giải phóng dân tộc, giải phóng tất cả những người bị áp bức, bóc lột thoát khỏi chế độ nô dịch người. Thực tế lịch sử chứng minh rằng, các giai cấp, tầng lớp xã hội khác do địa vị kinh tế - xã hội của họ dưới ách áp bức, thống trị của giai cấp tư sản đều không có điều kiện để tự giải phóng mình nếu không đi theo giai cấp công nhân để đấu tranh xóa bỏ áp

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 624.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1993, t. 8, tr. 530.

bức, bóc lột, bất công dưới mọi hình thức.

Ba là, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là thực hiện quá trình kết hợp chặt chẽ giữa hai sự nghiệp: xóa bỏ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới; do đó, sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân vừa mang tính dân tộc vừa mang tính quốc tế.

Do địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân quy định và do yêu cầu phải chống kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản quốc tế nên sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân mang tính quốc tế. Tính quốc tế của giai cấp công nhân trước hết phải được thể hiện ở từng quốc gia, dân tộc.

1.3. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.3.1. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Thứ nhất, do địa vị kinh tế - xã hội khách quan quy định, giai cấp công nhân ra đời và gắn liền với lực lượng sản xuất tiên tiến nhất dưới chủ nghĩa tư bản. Điều kiện khách quan ấy quy định giai cấp công nhân là lực lượng phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và giành chính quyền về tay mình, biến giai cấp công nhân từ giai cấp “tự nó” thành giai cấp “vì nó”. Điều đó làm cho giai cấp công nhân trở thành đại biểu cho sự tiến hóa tất yếu của lịch sử; là lực lượng duy nhất có đủ điều kiện để tổ chức và lãnh đạo xã hội: xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đó là nền tảng vững chắc để xây dựng xã hội không còn chế độ người áp bức, bóc lột người.

Địa vị kinh tế - xã hội khách quan không chỉ khiến cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp cách mạng triệt để nhất mà còn tạo cho họ những khả năng thực hiện sứ mệnh ấy. Đó là khả năng đoàn kết, thống nhất nội bộ giai cấp công nhân, đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên quy mô quốc tế theo chủ nghĩa quốc tế vô sản; nhờ đó mà quy tụ, tập hợp, khơi dậy và phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng tham gia cách mạng; giúp họ nâng cao trình độ nhận thức, ý thức giác ngộ về địa vị lịch sử và quyền lợi chính đáng của mình; có khả năng lãnh đạo và hành động chính trị đúng đắn, đủ sức dẫn dắt các tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh từng bước thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng.

Thứ hai, do địa vị chính trị - xã hội của giai cấp công nhân quy định sứ mệnh lịch sử của họ: Giai cấp công nhân là con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp, được nền đại công nghiệp rèn luyện về tính tổ chức, tính tự giác, tính kỷ luật, tính chính quy và sự đoàn kết, thống nhất các tầng lớp nhân dân thành một lực lượng xã hội vững mạnh. Giai cấp công nhân bị giai cấp tư sản áp bức, bóc lột nặng nề nên họ là giai cấp trực tiếp đối kháng với giai cấp tư sản. Vì vậy, xét về bản chất, giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng triệt để nhất, kiên quyết đấu tranh chống lại

mọi sự áp bức, bóc lột, bất công do giai cấp tư sản gây ra.

1.3.2. Nhân tố chủ quan để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử

- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân xuất hiện một cách khách quan, do địa vị kinh tế - xã hội của họ quy định; song, để biến khả năng khách quan thành hiện thực thì nhất thiết cần phải có nhân tố chủ quan và việc phát huy nhân tố chủ quan đạt hiệu quả. Trong các nhân tố chủ quan thì trước hết, bản thân giai cấp công nhân phải phát triển nhanh về số lượng, luôn nâng cao chất lượng và phù hợp về cơ cấu, tổ chức; giai cấp công nhân phải có bước chuyển mình từ tư phát sang tư giác. Cùng với đó, việc thành lập Đảng Cộng sản trung thành với chủ nghĩa Mác - Lenin, trung thành với sự nghiệp và lợi ích của giai cấp công nhân là nhân tố cơ bản quyết định, bảo đảm cho giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

- Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lenin cho rằng, chỉ khi nào giai cấp công nhân đạt tới trình độ tự giác bằng việc tiếp thu, vận dụng sáng tạo lý luận khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lenin vào thực tiễn đấu tranh cách mạng thì lúc ấy, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân mới thật sự là một phong trào chính trị. Trình độ lý luận cho phép giai cấp công nhân nhận thức đầy đủ, sâu sắc vị trí, vai trò tiên phong của mình trong xã hội, nguồn gốc tạo nên sức mạnh đó nhờ sự đoàn kết với các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, ý thức rõ mục tiêu, đối tượng đấu tranh, nội dung, hình thức, con đường và những biện pháp đấu tranh tự giải phóng giai cấp mình, giải phóng cả xã hội và giải phóng nhân loại.

- Phải có chủ nghĩa Mác - Lenin soi sáng, dẫn đường, giai cấp công nhân mới đạt tới trình độ nhận thức lý luận về địa vị, vai trò lịch sử của mình. Sự xâm nhập của chủ nghĩa Mác - Lenin vào phong trào công nhân tất yếu dẫn đến sự hình thành chính đảng của giai cấp công nhân. V.I. Lenin chỉ ra rằng, Đảng Cộng sản là sự kết hợp phong trào công nhân với chủ nghĩa xã hội khoa học. Thực tế chỉ ra rằng, ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, chủ nghĩa Mác - Lenin thường kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước; nhờ đó mà Đảng Cộng sản ra đời, cách mạng thành công.

- Chỉ khi nào có Đảng Cộng sản lãnh đạo, giai cấp công nhân mới chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác, họ mới độc lập về mặt chính trị. C.Mác đã nhấn mạnh rằng, chỉ khi nào giai cấp vô sản tự mình tổ chức thành một chính đảng độc lập của mình, thì mới có thể hành động với tư cách là một giai cấp được. Vì vậy, giai cấp công nhân và mỗi người công nhân cần phải vươn lên, trưởng thành về mọi mặt: tư tưởng, chính trị, lập trường giai cấp, văn hóa, khoa học, công nghệ, tay nghề... Các tổ chức nghiệp đoàn, công đoàn, thường xuyên phải phát triển vững mạnh... ngay trong quá trình phát triển sản xuất công nghiệp hiện đại, v.v..

- Nói một cách khác, xét về mặt chủ quan, điều kiện có ý nghĩa quyết định đối

với việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phải có một đảng chính trị vững vàng, kiên định và sáng suốt, có đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn thể hiện rõ lập trường, quan điểm mác xít, bản lĩnh, trí tuệ và đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân và toàn bộ phong trào; có quan hệ mật thiết với quần chúng nhân dân; có khả năng quy tụ, tập hợp, đoàn kết rộng rãi và phát huy sức mạnh của các giai cấp, tầng lớp nhân dân và toàn dân tộc để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Giai cấp công nhân là cơ sở xã hội - giai cấp của Đảng, là nguồn bồi sung lực lượng của Đảng; Đảng là đội tiên phong chiến đấu và là bộ tham mưu của giai cấp, là đại biểu trung thành cho lợi ích, tâm tư, nguyện vọng, phẩm chất, trí tuệ và bản lĩnh của giai cấp công nhân. Vì vậy, giữa Đảng và giai cấp công nhân có mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời.

2. Giai cấp công nhân và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

2.1. Đặc điểm cơ bản của thời đại ngày nay

- Nhận thức đúng đắn nội dung, đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại ngày nay có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc vạch ra chiến lược, sách lược đấu tranh cách mạng để thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

- Thời đại ngày nay hay thời đại chúng ta, thời đại mới là những khái niệm đồng nghĩa. Theo quan điểm của V.I.Lênin, đặc điểm nội dung của thời đại ngày nay là xóa bỏ giai cấp tư sản và chế độ tư bản chủ nghĩa, đồng thời thiết lập những cơ sở của xã hội mới là xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Đây là một thời kỳ lịch sử lâu dài, bắt đầu từ Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917, sau đó là những cuộc cách mạng ở nhiều nước khác trên thế giới. Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân năm 1957 và năm 1960 đã xác định: Đặc điểm, nội dung căn bản của thời đại ngày nay là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại. Từ đó đến nay đã hơn 100 năm, tình hình thế giới đã có nhiều biến đổi, đặc biệt là sau khi chủ nghĩa xã hội theo mô hình xô viết ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội thế giới tạm thời lâm vào thoái trào. Song không vì thế mà đặc điểm, tính chất và nội dung của thời đại thay đổi. Để hiểu rõ điều đó, nhất thiết phải đánh giá đúng tầm vóc, giá trị lịch sử và ý nghĩa thời đại của Cách mạng Tháng Mười Nga, những giai đoạn chính trong sự phát triển của thời đại ngày nay do cuộc cách mạng áy sinh thành và sự điều chỉnh, thích nghi của chủ nghĩa tư bản đương đại, giới hạn lịch sử về sự tồn tại của nó.

- Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới với sự tồn tại đan xen giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Đặc điểm của thời đại ngày nay biểu hiện qua bốn mâu thuẫn cơ bản

sau đây:

- *Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản*. Đây là mâu thuẫn nổi bật, xuyên suốt thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội mang tính toàn cầu. Trong đó, đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; đặc biệt giữa Mỹ và Trung Quốc, vẫn là cuộc đấu tranh “một mất một còn”, “ai thắng ai” đã và đang diễn ra rất quyết liệt và phức tạp.

- *Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động*. Đây cũng là mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay, thể hiện mâu thuẫn gay gắt giữa hai giai cấp cơ bản trong chế độ tư bản chủ nghĩa: giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Mâu thuẫn này phản ánh bản chất bóc lột của giai cấp tư sản và bị bóc lột của giai cấp công nhân. Chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại thì chừng ấy, mâu thuẫn này vẫn không thay đổi. Nó là nguyên nhân chính sinh ra chế độ áp bức, bóc lột, bá công trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

- *Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa tư bản, đế quốc*. Mâu thuẫn này biểu hiện bằng sự cách biệt giữa nước giàu với nước nghèo, chủ nghĩa tư bản đang ra sức bòn rút chất xám ở các nước lạc hậu, kém phát triển; đẩy các nước đó tới chỗ kiệt quệ, biến các nước đó thành những bãi rác thải không chỉ công nghệ lạc hậu mà còn cả các đồ phế thải của công nghiệp, làm ô nhiễm môi sinh, phá hủy tận gốc đời sống và con người ở đó. Hiện nay, mâu thuẫn này chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển với những nước tư bản phát triển.

- *Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau*. Mâu thuẫn này diễn ra thường xuyên, lúc gay gắt, lúc thầm kín giữa các nước G7, G20; đặc biệt giữa Mỹ, EU, Nga... Mỹ là trung tâm phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại với tham vọng và mưu đồ khống chế các nước tư bản khác để thực hiện giấc mộng thống trị, làm chủ thế giới.

Thế giới ngày nay còn tồn tại nhiều mâu thuẫn khác nữa trên phạm vi toàn cầu hay trong từng khu vực như bùng nổ dân số, môi trường sinh thái bị hủy hoại, sự lan tràn của các căn bệnh thế kỷ, xung đột dân tộc, sắc tộc và tôn giáo, tình trạng mất an ninh truyền thống và phi truyền thống, nguy cơ chiến tranh,...

2.2. Quan niệm về giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

Ngày nay, bộ mặt của giai cấp công nhân hiện đại có nhiều thay đổi so với trước đây. Sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) đã vượt xa trình độ văn minh của thời cách mạng công nghiệp lần thứ hai, thứ ba. Xã hội hóa và phân công lao động xã hội mới, cơ cấu của giai cấp công nhân hiện đại, các hình thức bóc lột giá trị thăng dư với nội dung, hình thức mới... đã làm cho bộ mặt và diện mạo của giai cấp công nhân hiện đại không còn giống như mô tả của C.Mác và V.I. Lênin trong thế kỷ XIX và thế

kỷ XX. Giai cấp công nhân hiện đại vẫn tồn tại, vẫn tiếp tục tự đổi mới, phát triển để thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình khi điều kiện cho phép, phù hợp với sự biến đổi của tình hình mới.

Trước sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đặc biệt là sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đã và đang đem lại cơ hội cho mọi quốc gia - dân tộc, mở ra một giai đoạn mới của thời đại ngày nay - giai đoạn phát triển với cấp số nhân của sự hội tụ: trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật, công nghệ in 3D, công nghệ nano, sinh học, công nghệ vật liệu mới, lưu trữ năng lượng và vi tính điện tử, v.v. trên phạm vi toàn thế giới. Điều đó làm cho cơ cấu ngành nghề của giai cấp công nhân đang có những thay đổi lớn: bên cạnh công nhân của nền công nghiệp cơ khí, đã xuất hiện công nhân của nền công nghiệp tự động hóa, số hóa, trí tuệ nhân tạo hóa với việc áp dụng phổ biến công nghệ thông tin, rô bốt vào sản xuất. Song, dù trình độ công nghệ có thay đổi như thế nào đi nữa thì xét theo tiêu chí địa vị kinh tế - xã hội, giai cấp công nhân vẫn tồn tại là một giai cấp.

Kết quả tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có thể làm xuất hiện ngày càng nhiều các loại ngành, nghề, dịch vụ ở các nước tư bản phát triển thì điều đó cũng không hề làm suy giảm vai trò của giai cấp công nhân trong nền kinh tế ấy và tỷ trọng, thành phần của giai cấp công nhân trong nền kinh tế và trong dân cư cũng không giảm đi. Bởi vì, một bộ phận lớn những người lao động, làm thuê trong các ngành, nghề, dịch vụ vẫn gắn với công nghiệp và hoạt động theo lối công nghiệp, họ vẫn là công nhân, xét cả về hai tiêu chí cơ bản mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra: về phương thức lao động và về vị trí trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế tri thức, giai cấp công nhân ngày nay có xu hướng “tri thức hóa”, “trí tuệ nhân tạo hóa” ngày càng tăng lên, ngày càng tiếp thu đông đảo kỹ sư, tiến sĩ, giáo sư, chuyên viên cao cấp vào hàng ngũ của giai cấp công nhân. Nhưng, trình độ tri thức không làm thay đổi bản chất của giai cấp công nhân trong chủ nghĩa tư bản, với tính cách là giai cấp làm thuê cho giai cấp tư sản trong hoạt động sản xuất công nghiệp. Trước kia, công nhân bán sức lao động chân tay là chủ yếu thì nay, họ bán cả sức lao động chân tay và lao động trí óc, thậm chí một số chủ yếu là bán sức lao động với trình độ công nghệ rất cao, giá trị ngày càng lớn và do đó, càng bị bóc lột giá trị thặng dư theo chiều sâu.

Do sự phát triển của sản xuất công nghiệp và văn minh đô thị, đời sống công nhân ở các nước tư bản đương đại cũng có những thay đổi lớn. Phần đông họ không còn là những người vô sản “trần trụi” với hai bàn tay trắng, khoác trên mình bộ quần áo xanh, lao động cơ bắp. Không ít công nhân hiện nay đã có thể mua sắm một số tư liệu sản xuất phụ có thể cùng gia đình làm thêm các công đoạn phụ cho

các công ty, xí nghiệp chính theo đơn đặt hàng. Một số công nhân có cổ phần ở công ty, xí nghiệp, tham gia ban quản trị và tựa hồ như người làm chủ công ty, xí nghiệp. Đó là sự thật nhưng không vì thế và vì tất cả tình hình ấy mà nó làm thay đổi toàn bộ tư liệu sản xuất cơ bản nhất, quyết định nhất đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, biến người công nhân thành ông chủ.

Thực tế đã chứng minh rằng, tất cả tư liệu sản xuất vẫn nằm trong tay giai cấp tư sản - những ông chủ “kéch xù”, và giai cấp công nhân, về cơ bản, vẫn không có tư liệu sản xuất, cho nên vẫn phải làm thuê, bán sức lao động cho giai cấp tư sản, bán cả sức lao động trí óc và chân tay để kiếm sống, do đó công nhân vẫn bị bóc lột giá trị thặng dư, dù cho những hình thức bóc lột giá trị thặng dư ngày nay tinh vi và khó thấy hơn so với trước đây. Họ vẫn là những người làm thuê cho giai cấp tư sản hoặc là những người trực tiếp đứng máy, làm việc bấm nút và theo dõi, kiểm tra, điều chỉnh hoạt động của hệ thống máy tự động; đó là những người không trực tiếp đứng máy, không nằm trong dây chuyền sản xuất tự động, những hoạt động nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất, kỹ thuật cho hệ thống máy tự động, do đó, họ không thể thiếu đối với hoạt động của dây chuyền tự động. Họ là những chuyên gia trực tiếp chăm lo nghiên cứu, sáng chế để không ngừng cải tiến từng bộ phận hay cả dây chuyền sản xuất nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Họ là những người hoạt động ở các ngành dịch vụ trực tiếp phục vụ cho sản xuất như bưu điện, viễn thông, giao thông vận tải, v.v. hoặc gián tiếp thúc đẩy sản xuất phát triển như một số khâu trong thương nghiệp... Họ còn là những nhân viên làm công, ăn lương, phục vụ cho hệ thống quản lý của các công ty, v.v..

Xuất phát từ lập trường của chủ nghĩa Mác - Lenin và xem xét tình hình của giai cấp công nhân hiện đại, có thể định nghĩa:

Giai cấp công nhân trong thời đại hiện nay vẫn là những người lao động trong các ngành công nghiệp với trình độ công nghệ ngày càng tiên tiến; địa vị kinh tế - xã hội của họ thì tùy thuộc vào sự quy định của chế độ xã hội đương thời; ở các nước tư bản, phần lớn họ là những người lao động không có hoặc về cơ bản, không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân là giai cấp cầm quyền, lãnh đạo, đang cùng nhân dân lao động làm chủ tư liệu sản xuất chủ yếu, cùng nhau hợp tác và đấu tranh chống khuynh hướng phi xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2.3. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

- Ngày nay, quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa dù có mở rộng và hiện đại hóa đến đâu, những hình thức của nó có thay đổi đến mức nào thì nó vẫn không ngừng tái sinh ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà bản chất của nó vẫn là bóc

lột giá trị thặng dư. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong lòng chế độ tư bản đang diễn ra gay gắt hơn so với thời kỳ của C.Mác. Điểm mới đáng bàn là giai cấp tư sản đã tự ý thức về vai trò lịch sử và đang tìm mọi cách để điều chỉnh các quan hệ tư bản chủ nghĩa cho hợp thời như: xoa dịu các mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân nhằm cứu vãn chế độ thống trị của họ khỏi sự sụp đổ. Giai cấp tư sản hiện đại có thể đạt được một số thành tựu quan trọng trong sản xuất, quản lý phát triển xã hội để không ngừng nâng cao mức sống chung nhưng bản thân giai cấp này vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn cơ bản vốn có của xã hội tư bản do chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất sinh ra.

- Ở các nước tư bản phát triển, nền kinh tế vẫn còn khả năng phát triển, nhưng phải thường xuyên đối phó với các cuộc khủng hoảng nặng nề, với nhiều cơn suy thoái và nạn thất nghiệp thường xuyên không thể tránh khỏi. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân tuy đang đứng trước những khó khăn, thử thách nặng nề, nhưng bức tranh toàn cảnh của sự phát triển lực lượng sản xuất thế giới vẫn đang chuẩn bị những tiền đề khách quan cho giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình dù phải trải qua những bước thăng trầm, quanh co, phức tạp nhưng nó vẫn tiếp tục diễn ra theo quy luật khách quan của lịch sử, sự quy định bởi điều kiện kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân.

- Trong các nước đang phát triển, giai cấp công nhân không ngừng tăng về số lượng, nâng cao chất lượng cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mỗi nước. Điều kiện quyết định việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân chủ yếu là giai cấp công nhân phải đoàn kết, thống nhất được lực lượng của giai cấp mình và liên minh với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội; vận dụng, và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin vào điều kiện lịch sử mới. Đứng ở trung tâm của thời đại, giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản phải chịu trách nhiệm trước dân tộc mình và tất cả loài người về việc không ngừng cống cỗ và mở rộng lực lượng cách mạng; có đường lối chiến lược, sách lược sáng tạo, linh hoạt để giành thắng lợi từng bước, tạo tiền đề vững chắc cho sự phục hồi, phát triển của chủ nghĩa xã hội ở từng nước cũng như trên thế giới.

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

- Khái niệm: “Giai cấp công nhân Việt Nam là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc

sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp”¹.

- Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và phát triển gắn liền với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam với ba đặc điểm sau đây:

Đặc điểm ra đời và phát triển: Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời từ đầu thế kỷ XX, trước cả sự ra đời của giai cấp tư sản Việt Nam và là giai cấp trực tiếp đối kháng với tư bản thực dân Pháp và bè lũ tay sai. Giai cấp công nhân Việt Nam phát triển chậm vì sinh ra và lớn lên ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, dưới ách thống trị của thực dân Pháp.

Đặc điểm ưu trội về chính trị: Tuy số lượng giai cấp công nhân Việt Nam ít, trình độ nghè nghiệp thấp, còn mang nhiều tàn dư của tâm lý tiểu nông và tập quán của nông dân, nhưng giai cấp công nhân Việt Nam đã nhanh chóng vươn lên đảm đương vai trò lãnh đạo cách mạng ở nước ta, làm nên Cách mạng Tháng Tám (1945), đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược; thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân Việt Nam tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin và lợi ích quốc gia - dân tộc; sáng suốt lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong của mình là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đặc điểm gắn bó mật thiết với các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Giai cấp công nhân Việt Nam sinh ra trong lòng một dân tộc có truyền thống yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc, luôn kiên quyết, kiên trì đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Giai cấp công nhân Việt Nam hiểu rõ nỗi nhục mất nước và thân phận nô lệ dưới ách áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản, của thực dân, đế quốc. Điều ấy làm cho lợi ích giai cấp công nhân và lợi ích dân tộc Việt Nam luôn gắn chặt với nhau, trở thành động lực mạnh mẽ, giúp giai cấp công nhân Việt Nam có thêm nghị lực đấu tranh và cách mạng triệt để trong đấu tranh thực hiện sứ mệnh của mình.

Trong giai cấp công nhân Việt Nam, tuyệt đại bộ phận công nhân xuất thân từ nông dân lao động và những tầng lớp lao động khác, nên giai cấp công nhân Việt Nam có mối liên hệ tự nhiên, gần gũi, thân thiết, chặt chẽ với đồng bào nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột. Đây là điều kiện thuận lợi để giai cấp công nhân xây dựng khối liên minh giai cấp công - nông - binh vững chắc và khối đoàn kết toàn dân tộc rộng rãi, bảo đảm cho sự lãnh đạo của giai cấp công nhân trong suốt quá trình thực hiện mục tiêu của cách mạng Việt Nam.

3.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong các thời kỳ cách mạng

- Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và từng bước trưởng thành trong không

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2008, tr. 43.

khí sôi sục của phong trào yêu nước và các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược, từ phong trào Càn Vương đến các cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám và các cuộc vận động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thái Học cũng như các cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, thực dân, đế quốc. Nhưng tất cả các cuộc khởi nghĩa, các phong trào yêu nước ấy đã bị dìm trong biển máu và cuối cùng bị thất bại; sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của các sĩ phu và người dân yêu nước đều lâm vào tình trạng bế tắc, khủng hoảng về đường lối chính trị.

- Cách mạng Tháng Mười Nga bùng nổ và giành thắng lợi năm 1917, đã tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước, trong đó có Việt Nam. Vào thời điểm đó, nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc trên hành trình tìm đường cứu nước đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, Người tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lênin cơ sở khoa học để đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ đó, Người đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng Đảng ta đề ra con đường đúng đắn cho cách mạng Việt Nam.

- Ngay sau khi ra đời, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam là lãnh đạo nhân dân ta làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến hành Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đánh đổ thực dân, phong kiến, giành chính quyền về tay mình, thiết lập nền chuyên chính dân chủ nhân dân và xây dựng Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Nhà nước dân chủ đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

- Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, giai cấp công nhân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh từng bước chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng, thực dân Pháp đã quay lại xâm lược nước ta lần thứ hai và sau đó, đế quốc Mỹ đã thay thế thực dân Pháp, xâm lược nước ta từ năm 1954 đến năm 1975. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã bền bỉ đấu tranh, thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, thực hiện thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Từ năm 1975 đến nay, giai cấp công nhân Việt Nam từng bước lãnh đạo nhân dân chủ động, tích cực vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách; khôi phục nền kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, tiến hành công cuộc đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tham gia hội nhập quốc tế; phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đã giành những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

- Trong giai đoạn mới của cách mạng, nhằm nâng cao vị thế, uy tín của giai

cấp công nhân - giai cấp lãnh đạo sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Nghị quyết số 20-NQ/TU, ngày 28 tháng 1 năm 20108 “Về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Cùng với đó, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, Đảng ta đều nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của giai cấp công nhân Việt Nam trong đổi mới mô hình tăng trưởng, cấu trúc lại nền kinh tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kìm chế lạm phát; Đảng ta chủ rõ vai trò to lớn của giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn mới là: “đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng: doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư”¹, phấn đấu giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Giai cấp công nhân Việt Nam phải cùng với nhân dân cả nước góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh gìn giữ nền hòa bình thế giới và củng cố chủ nghĩa quốc tế vô sản.

3.3. Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ mới cần thực hiện các nội dung cơ bản sau:

Một là, kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự lớn mạnh của giai cấp công nhân là một điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hai là, xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh phải gắn kết hữu cơ với xây dựng, phát huy sức mạnh của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng, của tất cả các giai cấp, các tầng lớp xã hội trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc - động lực chủ yếu của sự phát triển đất nước; đồng thời tăng cường quan hệ đoàn kết, hợp tác quốc tế với giai cấp công nhân trên toàn thế giới.

Ba là, chiến lược xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và chăm lo xây dựng giai cấp công nhân; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa công nhân, người sử dụng lao động, Nhà nước và toàn xã hội;

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG-ST, Hà Nội, 2016, tr. 106.

không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, quan tâm giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc, cấp bách của giai cấp công nhân.

Bốn là, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho công nhân, không ngừng trí thức hóa giai cấp công nhân là một nhiệm vụ chiến lược. Đặc biệt quan tâm xây dựng thế hệ công nhân trẻ, có học vấn, chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cao, ngang tầm khu vực và quốc tế, có lập trường giai cấp và bản lĩnh chính trị vững vàng, trở thành bộ phận nòng cốt của giai cấp công nhân.

Năm là, xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và sự nỗ lực vươn lên của bản thân mỗi người công nhân, sự tham gia đóng góp tích cực của người sử dụng lao động; trong đó, sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước có vai trò quyết định, công đoàn có vai trò quan trọng trực tiếp trong chăm lo xây dựng giai cấp công nhân. Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh phải gắn liền với xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, xây dựng tổ chức công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong giai cấp công nhân.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quan niệm về giai cấp công nhân và nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.
2. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử.
3. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam và định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 4, Nxb CTQG, H. 1995.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 8, tập 12, Nxb CTQG, H. 1993
3. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb CTQG, H. 1994.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb CTQG, H. 1993.
5. V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 23, tập 26, Nxb Tiên bộ, Mátxcova, 1978.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb CTQG - ST, Hà Nội, 2008.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*,

Nxb CTQG - ST, Hà Nội, 2011.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG - ST, Hà Nội, 2016.

Chương 3

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và quá độ lên chủ nghĩa xã hội bở qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

2. Về kỹ năng: Sinh viên bước đầu biết vận dụng những nội dung bài học vào thực tiễn của bản thân.

3. Về tư tưởng: Giúp sinh viên khẳng định niềm tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, luôn tin và ủng hộ đường lối đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. Chủ nghĩa Mác - Lê nin về chủ nghĩa xã hội

1.1. Chủ nghĩa xã hội và điều kiện ra đời chủ nghĩa xã hội

1.1.1. Về chủ nghĩa xã hội

Với tư cách là một chế độ xã hội, chủ nghĩa xã hội được coi là một trong những xã hội tiến bộ nhất trong lịch sử xã hội loài người. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản không phải là sản phẩm của những sáng tạo của tư tưởng mà là kết quả của những sự vận động - phong trào hiện thực. Chủ nghĩa xã hội ra đời không chỉ biểu hiện quy luật phát triển tất yếu của xã hội loài người mà nó còn là kết quả của các cuộc đấu tranh mang tính tất yếu của đồng bào quần chúng nhân dân lao động chống lại các giai cấp áp bức và bóc lột trong lịch sử thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa để xóa bỏ các chế độ bóc lột cũ, xây dựng một xã hội mới với những đặc trưng ưu việt và tiến bộ hơn các xã hội đã qua.

Trong lý luận về hình thái kinh tế - xã hội C.Mác và Ph.Ăngghen đã phân tích và cho rằng quy luật phát triển của lịch sử xã hội loài người tất yếu phải phát triển trải qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau từ thấp lên cao và hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa được coi là hình thái kinh tế - xã hội có trình độ phát triển cao nhất và cuối cùng trong lịch sử. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là kết quả của sự phát triển tuân theo quy luật phủ định biện chứng từ các hình thái kinh tế - xã hội có trình độ phát triển thấp hơn trước đó. Cũng theo C.Mác và Ph.Ăngghen sự ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản

chủ nghĩa với tư cách là hình thái kinh tế - xã hội có trình độ phát triển cao nhất trong lịch sử cũng được phát triển thành hai giai đoạn: giai đoạn đầu (giai đoạn thấp của xã hội cộng sản) được gọi là **chủ nghĩa xã hội** và giai đoạn cuối (giai đoạn cao của xã hội cộng sản) được gọi là **chủ nghĩa cộng sản văn minh**. Đặc biệt, khi phân tích những đặc trưng về xã hội cộng sản ở giai đoạn đầu (xã hội xã hội chủ nghĩa), C.Mác cũng phân biệt rất rõ cho rằng: “Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội, về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lọt lòng ra”¹.

Về bản chất, chủ nghĩa xã hội hoặc, như C.Mác gọi nó, giai đoạn đầu tiên của xã hội cộng sản, có thể được xem như một giai đoạn chuyển tiếp được đặc trưng bởi quyền sở hữu chung của nhà nước đối với các phương tiện sản xuất (lực lượng sản xuất) dưới sự kiểm soát và quản lý của công nhân dân chủ như đã từng được thực hiện tại Công Xã Pari năm 1871, trước khi nó bị thất bại. Chủ nghĩa xã hội đối với các ông chỉ đơn giản là giai đoạn chuyển tiếp giữa chủ nghĩa tư bản và “giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản”. Bởi vì xã hội này có đặc điểm của cả “tổ tiên tư bản” của nó và đang bắt đầu thể hiện tính chất của chủ nghĩa cộng sản, nó sẽ giữ phương tiện sản xuất chung nhưng phân phối hàng hóa theo sự đóng góp của cá nhân. Khi nhà nước xã hội chủ nghĩa (chuyên chính vô sản) bước vào giai đoạn “tự tiêu vong”, những gì còn lại là một xã hội mà con người không còn bị xa lánh và “tất cả các dòng chảy của sự giàu có hợp tác chảy nhiều hơn”. Ở đây, xã hội bắt đầu ghi vào các biểu ngữ của nó: “Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, một khi xã hội xã hội chủ nghĩa đã được mở ra, nhà nước sẽ bắt đầu “suy tàn” và nhân loại lần đầu tiên sẽ kiểm soát số phận của mình.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I.Lênin cũng khẳng định: “Xã hội cộng sản, đó là một xã hội trong đó tất cả là của chung: ruộng đất, nhà máy, lao động chung của mọi người”¹. Không chỉ vậy, V.I.Lênin còn chỉ ra rằng chỉ dưới chủ nghĩa xã hội thì tư liệu sản xuất mới thuộc về của chung (số đông giai cấp vô sản). Tuy nhiên, khi gọi chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa cộng sản thì Lenin đã khẳng định rằng đó chưa phải là chủ nghĩa cộng sản phát triển trên những cơ sở của chính nó, chưa phải là chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn. Mà trái lại, đó mới chỉ là giai đoạn đầu hay giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa. V.I.Lênin cho rằng: “...về mặt khoa học, thì sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thật là rõ ràng. Cái mà người ta thường gọi là chủ nghĩa xã hội, thì Mác gọi là giai

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t. 19, tr.32-33

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2005, t 41, tr.373.

đoạn “đầu” hay giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa”². Đồng thời, cũng giống C.Mác và Ph.Ăngghen, ở đây V.I.Lênin cũng nhấn mạnh đến ba giai đoạn trong sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa: 1) “Những cơn đau đẻ kéo dài”; 2) Giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa; 3) Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tóm lại, chủ nghĩa xã hội theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lenin là một khái niệm dùng để chỉ sự phát triển của một xã hội trong giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội ra đời là kết quả phát triển tất yếu của xã hội loài người trước đó. Với tư cách là một trong những xã hội tiến bộ nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, chủ nghĩa xã hội còn là một trong những mục tiêu của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và chính đảng của nó (đảng cộng sản) trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

1.1.2. Điều kiện ra đời chủ nghĩa xã hội

Trong thời đại của C.Mác và Ph.Ăngghen, căn cứ vào điều kiện phát triển của chủ nghĩa tư bản vào giữa thế kỷ XIX, các ông cho rằng: chủ nghĩa xã hội với tính cách là một xã hội mới phải được “thoát thai”, “lột lòng” từ chủ nghĩa tư bản. Như vậy, chủ nghĩa xã hội ra đời phải dựa trên những tiền đề vật chất cơ bản, như: 1) *Sự phát triển của lực lượng sản xuất* và 2) *Sự hình thành giai cấp vô sản cách mạng*. Bởi vì, sự phát triển của lực lượng sản xuất, của đại công nghiệp trong chủ nghĩa tư bản, *một mặt*, thúc đẩy nền sản xuất xã hội và *mặt khác*, tạo nên giai cấp vô sản - giai cấp cách mạng nhất của xã hội. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen chính sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đến một lúc nào đó sẽ tạo ra tiền đề để xóa bỏ nó. Tiền đề đó chính là sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân, giai cấp có sứ mệnh “đào mồ” chôn chủ nghĩa tư bản.

Tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về những tiền đề vật chất, về mối quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng vô sản đã được V.I.Lênin sau này kế thừa, phát triển một cách sâu sắc và sáng tạo trong học thuyết về nhà nước và cách mạng, mà cụ thể là về *tình thế cách mạng* và *thời cơ cách mạng*. Tuy nhiên, V.I.Lênin cũng dự báo rằng: trong thời đại ngày nay chủ nghĩa xã hội vẫn có thể ra đời từ một quốc gia tư bản có trình độ phát triển trung bình thậm chí chưa kinh qua tư bản chủ nghĩa song phải đảm bảo các điều kiện mới sau đây: *Một là*, phải xuất hiện “yếu tố thời đại”, tức là nhân loại đã chuyển sang “giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản”. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản biến thành chủ nghĩa đế quốc đã đẩy mạnh các cuộc chiến tranh xâm lược, tước đoạt thị trường, gia tăng sự áp bức và khai thác thuộc địa, cướp đoạt giá trị thặng dư từ các quốc gia bị xâm lược, tạo ra mâu thuẫn xung đột và gây chiến tranh với các quốc gia khác để chia lại

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M.1976, t. 33, tr.121

thị trường... gây ra tai họa cho hàng chục quốc gia và các dân tộc bị áp bức. Từ đó xuất hiện các “mâu thuẫn cơ bản và gay gắt của thời đại mới”, như: 1) Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Đây vẫn được coi là mâu thuẫn cơ bản nhất xuyên suốt trong thời đại ngày nay; 2) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc xâm lược với các quốc gia dân tộc bị xâm lược và bị áp bức. Đây là mâu thuẫn đặc trưng cho thời đại mới; 3) Mâu thuẫn giữ các nước tư bản với nhau do xung đột lợi ích; 4) Mâu thuẫn giữa các nước giàu trong thế giới tư bản và các nước nghèo và lạc hậu do bị tụt hậu xa về kinh tế. Mâu thuẫn này hiện nay đang nổi lên như là một trong những mâu thuẫn chủ đạo tác động sâu sắc đến hầu hết các quan hệ kinh tế và chính trị thế giới trong thời đại ngày nay. Và *hai là*, phải có sự tác động toàn cầu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân (chủ nghĩa Mác - Lênin), đặc biệt là luận điểm về chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc bị áp bức... làm thức tỉnh phong trào dân tộc, phong trào yêu nước của các quốc gia đấu tranh chống các chế độ áp bức, bóc lột, bất công của chủ nghĩa tư bản hoặc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, xuất phát từ những mâu thuẫn không thể giải quyết dẫn đến những nỗ lực đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động tại các nước tư bản phát triển dẫn đến việc hình thành đảng cộng sản. Từ đó, sự lãnh đạo của đảng cộng sản một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể nổ ra cũng có thể làm cho chủ nghĩa tư bản hoặc các chế độ áp bức bóc lột khác diệt vong dẫn tới ra đời chủ nghĩa xã hội.

1.2. Các đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội với tính cách là một chế độ xã hội ra đời và tồn tại ở giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là một xã hội tiến bộ, ưu việt, là quá trình lịch sử tự nhiên phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử xã hội loài người. Do đó, so với các xã hội đã từng tồn tại trong lịch sử, chủ nghĩa xã hội có một số đặc trưng cơ bản sau:

Một là, cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội phải được tạo ra bởi một nền sản xuất tiên tiến, hiện đại.

+ Đây được coi là đặc trưng cơ bản nhất trong số các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

+ Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về thực chất là cuộc cách mạng trong lĩnh vực kinh tế nên chủ nghĩa xã hội phải có một nền kinh tế phát triển cao hơn so với chủ nghĩa tư bản trước đó.

+ Chủ nghĩa xã hội với mục tiêu hướng đến sự thịnh vượng và đáp ứng nhu cầu về phúc lợi ngày càng cao cho toàn thể nhân dân thì phải tạo ra một lực lượng sản xuất có trình độ cao hơn hẳn lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó chỉ khi chủ nghĩa xã hội tạo ra được một nền sản xuất công nghiệp hiện đại, với năng suất lao động ngày càng tăng, số lượng của cải vật chất tạo ra ngày càng nhiều thì mới có

khả năng đảm bảo đáp ứng những nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội cho toàn dân.

+ Đối với một số quốc gia đi lên chủ nghĩa xã hội xuất phát từ một nền kinh tế tư bản phát triển trung bình hoặc “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa” thì việc tạo ra một nền kinh tế có trình độ phát triển cao trong một thời gian ngắn không phải là dễ dàng.

Hai là, chủ nghĩa xã hội từng bước xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đồng thời tiến hành thiết lập chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất.

+ Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tiến tới thiết lập chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất là đặc điểm nổi bật của chế độ xã hội chủ nghĩa về kinh tế. Bởi đây là điều kiện tiên quyết để giải phóng người lao động ra khỏi các quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để thực hiện tổ chức quản lý sản xuất và thực hiện phân phối công bằng trong chế độ mới.

+ C.Mác và Ph.Ăngghen cũng lưu ý việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa để thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới chủ nghĩa xã hội không hoàn toàn đồng nghĩa với việc xóa bỏ sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội. Điều đó có nghĩa là: chủ nghĩa xã hội xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân nhưng quyền sở hữu cá nhân vẫn được tôn trọng.

+ Mặc dù thừa nhận việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân để thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới chủ nghĩa xã hội song C.Mác và Ph.Ăngghen cũng cho rằng: do chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa từ lâu vốn là một trong những động lực quan trọng cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nên việc xóa bỏ nó ngay lập tức là không thể mà phải “kinh qua một quá trình rất khó khăn và lâu dài trong hiện thực”¹.

+ V.I.Lê nin cũng cho rằng: trong “giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa”, chưa thể thực hiện công bằng, bình đẳng, về mặt của cải thì vẫn còn chênh lệch, nhưng tình trạng người áp bức bóc lột người không còn nữa vì những tư liệu sản xuất chủ yếu đã được sở hữu thuộc về xã hội.

Thứ ba, chủ nghĩa xã hội tạo ra cách thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới với năng suất cao.

+ Khi đạt tới xã hội xã hội chủ nghĩa, tư liệu sản xuất đã mang tính xã hội hóa cao, không còn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đòi hỏi việc tổ chức vận hành và quản lý nền sản xuất mới này phải hết sức khoa học, chặt chẽ và hiệu quả cao. Muốn vậy, chủ nghĩa xã hội cần phải tạo ra một cách thức tổ chức lao động và kỷ luật mới cho người lao động với năng suất cao.

+ Quan niệm về kỷ luật lao động mới không đồng nghĩa với việc tăng cường

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t. 42, tr.307.

khả năng, kiểm tra, kiểm soát đối với người lao động.

+ Cách thức lao động mới của người lao động dưới chủ nghĩa xã hội dựa trên tinh thần hăng say, tự giác và sáng tạo. Mặt khác, quá trình tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới phải tạo ra cho người lao động hiểu rằng: lao động không còn là sự cưỡng bức, lao động “vì mình”, lao động “cho mình”, lao động là vinh quang.

+ Để có được cách tổ chức lao động mới với ý nghĩa lao động tự giác sáng tạo đối với bản thân mỗi người lao động thì cần phải thực hiện chế độ kiểm kê, kiểm soát toàn dân. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với việc tổ chức quản lý và vận hành nền kinh tế trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội.

➤ Chủ nghĩa xã hội sẽ tạo ra một năng suất lao động cao hơn con người nhờ việc đưa ra một hình thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới. Hình thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động đó được vận dụng hết sức linh hoạt dựa trên nguyên tắc tự giác, tự nguyện song có sự kiểm kê, kiểm soát toàn dân đối với việc sản xuất và phân phối sản phẩm đảm bảo lợi ích của đa số người lao động.

Bốn là, chủ nghĩa xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động.

+ Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa nền sản xuất chưa phát triển đến mức đủ sức thỏa mãn nhu cầu của tất cả mọi thành viên trong xã hội nên nguyên tắc phân phối của cải trong xã hội chủ yếu dựa vào lao động với khẩu hiệu: "làm theo năng lực, hưởng theo lao động".

+ Phân phối theo lao động là hình thức phân phối căn bản của chủ nghĩa xã hội, là nguyên tắc phân phối chủ yếu thích hợp nhất với các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công hữu về tư liệu sản xuất. Do đó dựa trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất mà chế độ người bóc lột người bị xoá bỏ. Người lao động làm chủ những tư liệu sản xuất nên tất yếu cũng làm chủ phân phối theo thu nhập. Lao động đang trở thành cơ sở quyết định địa vị và phúc lợi vật chất của mỗi người.

+ Theo V.I.Lênin, phân phối theo lao động là cách thức phân phối trong giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Cách thức phân phối theo lao động là thích hợp nhất với chủ nghĩa xã hội, bởi vì nó được dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

+ Dưới chủ nghĩa xã hội, việc thực hiện tốt phân phối theo lao động sẽ có nhiều tác dụng to lớn đối với xã hội và bản thân người lao động. Bởi lẽ nó đáp ứng được những đòi hỏi cấp bách của sự công bằng xã hội, nó kết hợp chặt chẽ lợi ích của sản xuất xã hội với lợi ích của từng cá nhân lao động. Nó khuyến khích người lao động đi sâu vào nghề nghiệp chuyên môn làm cho đội ngũ lao động lành nghề ngày càng đông đảo; thúc đẩy người lao động ra sức học tập văn hoá kỹ thuật, góp phần làm cho sự khác biệt giữa lao động trí óc và lao động bằng chân tay bị xoá bỏ dần; tạo

điều kiện cho việc phân bổ và sử dụng nguồn sức lao động được ổn định trong cả nước đảm bảo cho sản xuất xã hội cân bằng và có kế hoạch; góp phần giáo dục về quan điểm, thái độ và kỷ luật lao động đối với mỗi thành viên xã hội; làm cho bản thân người lao động vì lợi ích vật chất của mình mà quan tâm đến kết quả lao động của mình, từ đó ra sức mà đẩy mạnh sản xuất.

+ Về cơ bản, nguyên tắc phân phối theo lao động đã thể hiện được tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội về tính nhân văn, công bằng giữa người với người trong xã hội. Tuy nhiên, để thực hiện được nguyên tắc này một cách có hiệu quả cần có một sự nhận thức toàn diện và phấn đấu lâu dài, phải hết sức linh hoạt, không máy móc hoặc cào bìng.

+ Ngoài hình thức phân phối theo lao động là cơ bản, một số hình thức phân phối khác có thể vẫn được kết hợp sử dụng như phân phối theo phúc lợi xã hội, phân phối dựa vào mức đóng góp vốn (cổ phần, cổ phiếu...), khả năng cống hiến cho cộng đồng xã hội, v.v..

Năm là, nhà nước dưới chủ nghĩa xã hội là nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, nhưng cũng đồng thời mang tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc

- *Nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân.*

+ Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lenin dưới chủ nghĩa xã hội nhà nước vẫn còn tồn tại nhưng đó không phải là nhà nước của giai cấp thống trị, bóc lột mà là nước mang bản chất giai cấp công nhân.

+ Nhà nước xã hội chủ nghĩa sinh nhằm thực hiện các chức năng thống trị chính trị của giai cấp công nhân, là một tổ chức thông qua đó đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội.

+ Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

➤ Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một nhà nước kiểu mới thay thế nhà nước tư sản nhờ kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; là hình thức chuyên chính của giai cấp vô sản được thực hiện trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- *Nhà nước mang tính nhân dân rộng rãi.*

+ Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm bảo vệ cho lợi ích thống trị của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, lợi ích của giai cấp công nhân cũng thống nhất với lợi ích của đông đảo các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động khác trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa nên nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng được coi là nhà nước của nhân dân lao động.

+ Với tư cách là một trong những tổ chức cơ bản nhất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thể hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

+ Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ quản lý do chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân tổ chức ra nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân. Với tư cách là một nhà nước mang tính nhân dân rộng rãi, nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy hành chính, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa xã hội của nhân dân. Là hình thức biểu hiện tập trung và tiêu biểu nhất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ là nơi “tập hợp được quần chúng công nông và lôi cuốn họ tham gia sinh hoạt chính trị”, mà còn là nơi để quần chúng nhân dân tham gia quản lý đất nước, quản lý xã hội.

- *Nhà nước mang tính dân tộc sâu sắc.*

Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích dân tộc. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ bảo vệ lợi ích giai cấp mà còn phải biết bảo vệ lợi ích dân tộc, biết giải quyết các vấn đề giai cấp từ các vấn đề dân tộc. Đặc biệt, trong thế giới đa cực phức tạp như hiện nay, các mối quan hệ giai cấp, dân tộc và quốc tế đan xen phức tạp đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải xem xét một cách biện chứng linh hoạt.

Sáu là, mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa xã hội giải phóng và phát triển con người toàn diện.

2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Quan niệm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Theo quan điểm của C.Mác “thời kỳ quá độ” là thời kỳ vận động “chuyển tiếp” từ xã hội cũ (tự bản chủ nghĩa) lên xã hội mới (cộng sản chủ nghĩa) với ba đặc điểm cơ bản: *một là*, “thời kỳ quá độ chính trị”; *hai là*, sự tồn tại của nhà nước “chuyên chính vô sản” và *ba là*, thời kỳ “cải biến từ xã hội nô sang xã hội kia” với nhiều yếu tố còn tồn tại đan xen giữa cái cũ và cái mới.

Kết thừa và phát triển những tư tưởng của C.Mác về thời kỳ quá độ, V.I.Lênin cũng cho rằng: “Về lý luận, không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định”³. Tuy nhiên, về độ dài của thời kỳ quá độ, V.I.Lênin cho rằng: nếu cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra ở một nước tư bản trung bình hoặc kém phát triển thì nhất định phải trải qua một “thời

³ V.I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M. 1977, t. 39, tr. 309-310

kỳ quá độ kéo dài” và cần phải phân chia thời kỳ quá độ thành những bước quá độ nhỏ hơn. Đó là lý do V.I.Lênin đưa ra các danh từ “quá độ đặc biệt”, thậm chí quá độ “đặc biệt của đặc biệt” khi áp dụng đối với các quốc gia khi tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với mà phát điểm với trình độ phát triển trung bình và kém phát triển như đối với cuộc cách mạng Nga lúc bấy giờ. Đương nhiên, đối với các quốc gia này muôn thực hiện được đương nhiên phải có đảng cộng sản lãnh đạo. Theo V.I.Lênin ở các nước này cần chú trọng khắc phục những biểu hiện của tính tiểu tư sản, tiểu nông trong đảng cộng sản, trong quần chúng chống lại mọi kẻ thù phá hoại... để từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội; phải trải qua và sử dụng rất nhiều “những bước nho nhỏ”, “những hình thức trung gian quá độ”, đan xen giữa “các thành phần”, “các mảnh”... của cả chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, v.v..

- Như vậy, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin là thời kỳ tiến hành cuộc cách mạng cải tạo toàn diện triệt để xã hội cũ, xây dựng cơ sở vật chất và nền tảng văn hóa tinh thần cho xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ chuyển biến cách mạng lâu dài, đầy khó khăn, thậm chí phải kinh qua nhiều bước chuyển tiếp “trung gian” khác nhau, bắt đầu từ khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền đến khi xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2.2. Tính tất yếu, nội dung, đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.2.1. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được lý giải từ các căn cứ sau đây:

Một là, giữa chủ nghĩa tư bản (và các chế độ xã hội bóc lột khác...) và chủ nghĩa xã hội là hai kiểu chế độ xã hội khác nhau về bản chất. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng và phát triển dựa trên chế độ kinh tế lấy sở hữu tư nhân làm chủ yếu, trái lại chủ nghĩa xã hội là xã hội được xây dựng và phát triển dựa trên chế độ kinh tế lấy sở hữu công cộng làm chủ yếu.

Hai là, theo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin thì tiền đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội phải được hình thành trên cơ sở của lực lượng sản xuất hiện đại, tính chất xã hội hóa cao hơn nhiều lần so với những lực lượng sản xuất tiên tiến nhất của các nền kinh tế tư bản

Ba là, các quan hệ kinh tế, xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự nảy sinh một cách tự giác trong lòng chủ nghĩa tư bản, chúng chỉ có thể là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo một cách tự phát kiên trì và lâu dài dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, tại một số quốc gia tư bản chủ nghĩa tiên tiến hiện nay đã và đang xuất hiện một số quan hệ đủ điều kiện, tiền đề cho sự hình thành các quan hệ kinh tế, xã

hội xã hội chủ nghĩa, do đó muốn chuyển các mối quan hệ này thành mối quan hệ tự giác, chủ động cũng cần có thời gian cải tạo và phát triển.

Bốn là, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp. Với tư cách là người chủ của xã hội mới, giai cấp công nhân và nhân dân lao động không thể ngay lập tức có thể đảm đương được công việc ấy, nó cần phải có thời gian nhất định.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau có thể diễn ra khoảng thời gian dài, ngắn khác nhau. Đối với những nước đã trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển ở trình độ cao khi tiến lên chủ nghĩa xã hội thì thời kỳ quá độ có thể tương đối ngắn. Những nước đã trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản ở trình độ trung bình, đặc biệt là những nước còn ở trình độ phát triển tiền tư bản, có nền kinh tế lạc hậu thì thời kỳ quá độ thường kéo dài với rất nhiều khó khăn, phức tạp.

2.2.2. *Những nội dung cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

Trong lĩnh vực kinh tế. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cần thực hiện việc sắp xếp, bố trí lại các lực lượng sản xuất hiện có của xã hội; cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới theo hướng tạo ra sự phát triển cân đối của nền kinh tế, bảo đảm phục vụ ngày càng tốt đời sống nhân dân lao động. Việc sắp xếp, bố trí lại các lực lượng sản xuất của xã hội nhất định không thể theo ý muốn nóng vội chủ quan mà phải tuân theo tính tất yếu khách quan của các quy luật kinh tế, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Đối với những nước chưa trải qua quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, tất yếu phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhằm tạo ra được cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đối với những nước này, nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ phải là tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa diễn ra ở các nước khác nhau với những điều kiện lịch sử khác nhau có thể được tiến hành với những nội dung cụ thể và hình thức, bước đi khác nhau.

Trong lĩnh vực chính trị. Nội dung cơ bản trong lĩnh vực chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tiến hành cuộc đấu tranh chống lại những thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; tiến hành xây dựng, củng cố nhà nước và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh, bảo đảm quyền làm chủ trong hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của nhân dân lao động; xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội thực sự là nơi thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động; xây dựng Đảng Cộng sản ngày càng trong sạch, vững mạnh

ngang tầm với các nhiệm vụ của mỗi thời kỳ lịch sử.

Trong lĩnh vực tư tưởng - văn hóa. Nội dung cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng - văn hóa của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là: thực hiện tuyên truyền phổ biến những tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân trong toàn xã hội; khắc phục những tư tưởng và tâm lý có ảnh hưởng tiêu cực đối với tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa, tiếp thu giá trị tinh hoa của các nền văn hóa trên thế giới.

Trong lĩnh vực xã hội. Nội dung cơ bản trong lĩnh vực xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là phải thực hiện việc khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại; từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng xã hội; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người theo mục tiêu lý tưởng tự do của người này là điều kiện, tiền đề cho sự tự do của người khác.

2.2.3. *Những đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

Về kinh tế: Thời kỳ quá độ là thời kỳ tất yếu còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống kinh tế quốc dân thông nhất. Đây là bước quá độ trung gian tất yếu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, không thể dùng ý chí để xóa bỏ ngay kết cấu nhiều thành phần của nền kinh tế, nhất là đối với những nước còn ở trình độ chưa trải qua sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được xác lập trên cơ sở khách quan của sự tồn tại nhiều loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất với những hình thức tổ chức kinh tế đa dạng, đan xen hỗn hợp và tương ứng với nó là những hình thức phân phôi khác nhau, trong đó hình thức phân phôi theo lao động tất yếu ngày càng giữ vai trò là hình thức phân phôi chủ đạo.

Về chính trị: Do kết cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đa dạng, phức tạp, nên kết cấu giai cấp của xã hội trong thời kỳ này cũng đa dạng phức tạp. Nói chung, thời kỳ này thường bao gồm: giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức, những người sản xuất nhỏ, tầng lớp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác tùy theo từng điều kiện cụ thể của mỗi nước. Các giai cấp, tầng lớp này vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Theo V.I.Lênin, thời kỳ quá độ là thời kỳ lâu dài, có rất nhiều khó khăn, phức tạp, phải trải qua nhiều lần thử nghiệm để rút ra những kinh nghiệm, những hướng đi đúng đắn; tuy nhiên, trong quá trình thử nghiệm ấy, về mặt chính trị “có thể phải trả giá cho những sai lầm nghiêm trọng”.

Về tư tưởng - văn hóa: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại nhiều yếu tố tư tưởng và văn hóa khác nhau. Bên cạnh tư tưởng xã hội chủ nghĩa còn tồn tại tư tưởng tư sản, tiêu tư sản, tâm lý tiêu nông, v.v.. Trên lĩnh vực văn hóa cũng tồn tại các yếu tố văn hóa cũ và mới, chúng thường xuyên đấu tranh với nhau. Đó là thời kỳ, xét về mọi phương diện, đều có sự phát triển của tính tự phát tiêu tư

sản, nhất là trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, là thời kỳ chưa đựng mâu thuẫn không thể dung hòa giữa tính kỷ luật nghiêm ngặt của giai cấp vô sản và tính vô chính phủ, vô kỷ luật của các tầng lớp tiêu tư sản.

Thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản đã bị đánh bại không còn là giai cấp thống trị và những thế lực chống phá chủ nghĩa xã hội với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong điều kiện mới là giai cấp công nhân đã nắm được chính quyền nhà nước, quản lý tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Cuộc đấu tranh giai cấp với những nội dung, hình thức mới, diễn ra trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng - văn hóa, bằng tuyên truyền vận động là chủ yếu, bằng hành chính và luật pháp.

3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1.1. Cơ sở lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Về mặt lý luận, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng có hai khả năng dẫn đến ra đời chủ nghĩa xã hội. Khả năng thứ nhất có tính chất phổ biến là chủ nghĩa xã hội sẽ “thoát thai” hay “lột lòng” ra đời từ sự phát triển chín muồi của các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Và khả năng thứ hai, trong thời đại ngày nay với những điều kiện nhất định, chủ nghĩa xã hội vẫn có thể ra đời từ một quốc gia tư bản có trình độ phát triển trung bình thậm chí ở những quốc gia còn chưa kinh qua tư bản chủ nghĩa. Lý luận về khả năng thứ hai này đã được V.I.Lênin vận dụng và thực hiện thành công trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga năm 1917. Thắng lợi của cuộc cách mạng Tháng Mười Nga có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với con đường phát triển cách mạng của nhiều quốc gia trên thế giới có hoàn cảnh tương tự, trong đó Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, từ nửa cuối thế kỷ XIX, Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Vấn đề đặt ra cho dân tộc ta là bằng con đường nào để giành lại độc lập cho dân tộc và nhiều nhà yêu nước đã tìm tòi các con đường khác nhau. Lịch sử Việt Nam đã chứng minh rằng các phong trào yêu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và khuynh hướng tư sản trong quá trình tìm đường cứu nước giải phóng dân tộc đều không thành công.

+ Trong bối cảnh sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc khởi ách thực dân đế quốc ở Việt Nam bị bế tắc về đường lối chiến lược, thì chính Nguyễn Ái Quốc đã đáp ứng trúng nhu cầu lịch sử dân tộc, đưa đất nước đi vào đúng quỹ đạo thời đại mới. Từ chủ nghĩa yêu nước, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin tìm ra con đường cứu nước giải phóng dân tộc.

+ Hồ Chí Minh đã nhận thức và phản ánh đúng sự lựa chọn của dân tộc ta. Sự ra

đòi của Đảng cộng sản Việt Nam đã đánh dấu sự chuyển biến của cách mạng Việt Nam sang một phạm trù “cách mạng kiểu mới”, cuộc cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổi địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

+ Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với đường lối xuyên suốt là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã đem đến cho dân tộc ta sức mạnh tổng hợp, là nhân tố để cách mạng Việt Nam giành được những thắng lợi vĩ đại.

3.1.2. Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

+ Khi nói về đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Hồ Chí Minh cho rằng: “đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa”¹. Từ việc xác định đặc điểm bao trùm, to nhât đó, Hồ Chí Minh cho rằng “xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng phức tạp, gian khổ và lâu dài”² và Người đã chỉ ra nhiệm vụ của thời kỳ quá độ “... phải xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến”³.

+ Xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu là một công việc hết sức mới mẻ đối với Đảng, với Nhà nước và đối với cả nhân dân. Vì vậy, Hồ Chí Minh cho rằng: tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải muôn là tức khắc có, không thể một sớm, một chiều là có thể giải quyết xong những nhiệm vụ cực kỳ khó khăn, phức tạp mà chủ nghĩa xã hội đặt ra. Người căn dặn: phải tính toán, cân nhắc kĩ lưỡng cách đi, cách làm cho phù hợp với nước mình, dân mình, đồng thời phải học tập kinh nghiệm của các nước anh em nhưng không được sao chép máy móc, phải độc lập sáng tạo, không được làm bừa, làm ẩu.

+ Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Đảng ta đã xác định: “Thời kỳ quá độ ở nước ta, do tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đương nhiên phải lâu dài và rất khó khăn. Đó là một thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, toàn diện, triệt để nhằm xây dựng từ đầu một chế độ xã hội mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng.” Vì vậy, thời kỳ quá độ ở nước ta nhất thiết phải trải qua nhiều bước, nhiều chặng đường phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen, trung gian, quá độ.

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb.CTQG, Hà Nội, 2013, t. 12, tr.411.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t. 9, tr.2

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2000, t. 10, tr.13.

+ Sau mươi năm đổi mới (1996), nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ của chặng đường đầu thời kỳ quá độ, đất nước chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chúng ta đã có những điều kiện để hiểu biết đầy đủ hơn về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, có thể thấy rõ những bước cụ thể hóa về phát triển “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa”, đó là “...bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ xuất và kiến trúc thương tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”¹.

+ Trong giai đoạn hiện nay, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế. Với cơ cấu kinh tế đó tất yếu tồn tại nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội, trong đó có những giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Đảng ta đã chỉ rõ: “Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa...; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc”¹.

➤ Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen².

3.2. Chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Về mô hình chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng

Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần nội dung *Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011)* ngoài việc tiếp tục khẳng định: “đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” đồng thời tiếp tục bổ sung và nêu lên tám đặc trưng về mô hình “xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng”, là:

- Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, H. 2001, tr. 84

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, H. 2001, tr. 84

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H. 2011, tr.70

- Do nhân dân làm chủ.
- Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.
- Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.
- Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới¹...

Để làm rõ và cụ thể hóa những nội dung của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (1991) và *Cương lĩnh (bổ sung phát triển năm 2011)*, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XII của Đảng xác định bốn trụ cột phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới: *Một là*, thời kỳ đổi mới đòi hỏi phải phát triển đất nước toàn diện, đồng bộ hơn về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; *Hai là*, xây dựng Đảng làthen chốt; *Ba là*, xây dựng văn hóa, con người là nền tảng tinh thần; *Và bốn là*, tăng cường quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

3.2.2. Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

+ Thực tiễn phong phú của cách mạng Việt Nam qua 30 năm đổi mới đã chỉ ra con đường phát triển tất yếu theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã đặt ra mục tiêu từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”² theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Để thực hiện thành công các mục tiêu trên, toàn Đảng, toàn dân ta cần nêu cao tinh thần cách mạng tiến công, ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng và trí tuệ, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, quán triệt và thực hiện tốt các phương hướng cơ bản sau đây:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb.CTQG, H. 2011, tr.70.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb.CTQG, H. 2016, tr.20

Một là, tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức; quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hai là, hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường tiềm lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ.

Bốn là, xây dựng phát triển văn hóa, con người; quản lý và phát triển xã hội; thực hiện tiến bộ công bằng xã hội.

Năm là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Sáu là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Bảy là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Tám là, xây dựng nhà nước Việt Nam pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tiếp tục cải cách sâu rộng thủ tục hành chính; đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Chín là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lenin về chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội trên thực tế? Những điều kiện con đường đi lên chủ nghĩa xã hội?

2. Phân tích đặc thù và tính phổ quát về tính tất yếu và đặc điểm về “quá độ bỏ qua” chủ nghĩa tư bản tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

3. Phân tích về tính tất yếu, đặc điểm và nội dung thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

4. Phân tích các đặc trưng cơ bản về chủ nghĩa xã hội, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mô hình chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang hướng tới xây dựng?

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam: VI, VII, VIII, XIX, X, XI và XII*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1991.
3. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2004.
4. Phùng Hữu Phú, Vũ Văn Hiền ... (đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.

Chương 4

DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

A. MỤC TIÊU

1. *Về kiến thức*: Giúp sinh viên nhận thức đầy đủ và đúng bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về việc xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ ở Việt Nam hiện nay.

2. *Về kỹ năng*: Giúp sinh viên có khả năng vận dụng lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa vào việc phân tích những hiện tượng, vấn đề liên quan đến dân chủ, xây dựng nhà nước trong thực tiễn đất nước, trước hết là trong công việc, nhiệm vụ của cá nhân.

3. *Về tư tưởng*: Giúp học viên khảng định bản chất tiến bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa; có thái độ phê phán những quan điểm sai trái phủ nhận tính chất tiến bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

B. NỘI DUNG

1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.1. Quan niệm về dân chủ

- Trong nền dân chủ sơ khai của Aten, Hy Lạp (khoảng thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ IV trước Công nguyên), thuật ngữ *dân chủ* (demokratos) được ghép từ chữ *nhân dân* (Demos) và *quyền lực* (Kratos) để chỉ hệ thống chính trị tồn tại ở một số thành bang Hy Lạp, nổi bật nhất là Aten sau cuộc nổi dậy của dân chúng vào năm 508 trước Công nguyên, với nghĩa là *quyền lực của nhân dân*.

+ Tuy nhiên, trên thực tế, không phải mọi người dân đều có quyền tham gia vào việc lựa chọn người đứng đầu, mà chỉ những người nắm giữ tư liệu sản xuất của xã hội, như chủ nô, quý tộc,... Còn đại đa số các tầng lớp nhân dân lao động và nô lệ thì không có quyền tham gia vào việc lựa chọn người đứng đầu. Đó chính là nền *dân chủ chủ nô*.

+ Cùng với sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ, lịch sử xã hội loài người bước vào thời kỳ đen tối với sự thống trị của nhà nước chuyên chế phong kiến, chế

độ dân chủ chủ nô đã bị xóa bỏ và thay vào đó là *chế độ độc tài chuyên chế*. Sự thống trị của giai cấp trong thời kỳ này được khoác lên chiếc áo thần bí của thế lực siêu nhiên. Họ xem việc tuân theo ý chí của giai cấp thống trị là bốn phận của mình trước sức mạnh của đảng tối cao. Do đó, ý thức về dân chủ và đấu tranh để thực hiện quyền làm chủ của người dân đã không có bước tiến đáng kể nào.

- Cuối thế kỷ XIV - đầu XV, giai cấp tư sản với những tư tưởng tiên bộ về tự do, công bằng, dân chủ đã mở đường cho sự ra đời của nền *dân chủ tư sản*. Nền dân chủ này là một bước tiến lớn của nhân loại với những giá trị nổi bật về quyền tự do, bình đẳng, dân chủ. Tuy nhiên, do được xây dựng trên nền tảng kinh tế là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên trên thực tế, nền dân chủ tư sản vẫn là nền dân chủ của thiểu số những người nắm giữ tư liệu sản xuất đối với đại đa số nhân dân lao động.

- Từ việc nghiên cứu các chế độ dân chủ trong lịch sử, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, dân chủ là sản phẩm và là thành quả của quá trình đấu tranh giai cấp cho những giá trị tiến bộ của nhân loại. Do đó, *dân chủ là một giá trị nhân văn* của nhân loại, phản ánh trình độ phát triển của mỗi xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Với các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, trong xã hội có giai cấp đối kháng, dân chủ bao giờ cũng mang tính giai cấp, không có dân chủ chung chung trừu tượng, phi giai cấp. Bản chất của dân chủ được thể hiện ở tính giai cấp. Dân chủ bao giờ cũng phản ánh lợi ích của giai cấp nắm giữ tư liệu sản xuất của xã hội. Do vậy, *dân chủ là một phạm trù lịch sử*.

Tiếp cận dân chủ từ phương diện là *một hình thức nhà nước*, V.I.Lênin đã đưa ra tư tưởng về sự tiêu vong của dân chủ cùng với sự tiêu vong của nhà nước. Theo ông, dân chủ ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của nhà nước và do vậy, nó tất yếu tiêu vong cùng với sự tiêu vong của nhà nước khi nhân loại bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, có thể khẳng định, vào khoảng 2500 năm trước đây, dân chủ với tư cách một phạm trù triết học - chính trị đã lần đầu tiên xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại với ý nghĩa là “quyền lực của nhân dân”. Với ý nghĩa này, bản thân thuật ngữ dân chủ đã bao chứa tính ưu việt của một chế độ chính trị, nơi nhân dân là chủ thể của quyền lực và trong suốt chiều dài lịch sử của sự vận động xã hội theo hướng tích cực và tiến bộ, nó đã được bổ sung và làm sâu sắc thêm. Từ nền dân chủ chủ nô sang nền dân chủ tư sản để đến nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ với tư cách tính ưu việt của một chế độ chính trị ngày càng thể hiện rõ, chế độ dân chủ được thực hiện và vận động theo hướng ngày càng tiến bộ, bản thân khái niệm dân chủ cũng theo đó mà ngày càng được nhận thức sâu sắc với nội dung phong phú. Song, tựu trung lại, khái niệm dân chủ, theo cách hiểu đương đại, có ba nội dung cơ bản:

Một là, dân chủ là một phạm trù thuộc lĩnh vực chính trị và theo đó, chế độ dân chủ là *một hình thức nhà nước*, một trong những hình thái của nhà nước. Đây là nội dung cốt lõi nhất và cũng là nội dung quan trọng nhất của dân chủ; được bàn luận nhiều nhất và ở đó, cũng có sự thống nhất cao nhất về quan điểm.

Hai là, dân chủ là một hình thức của các *tổ chức phi nhà nước*, như các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp. Hình thức này đã xuất hiện từ trước khi có nhà nước. Song, chỉ gần đây, nội dung này mới được thừa nhận rộng rãi và ngày càng thu hút sự quan tâm, bàn luận của giới nghiên cứu lý luận, bởi nó phù hợp với tiến trình vận động theo hướng tích cực và tiến bộ của đời sống xã hội, khi mà “quyền lực của nhân dân” đòi hỏi được thực hiện ngày càng sâu rộng.

Ba là, dân chủ là *một giá trị xã hội* mang tính toàn nhân loại và với tư cách này, dân chủ có nghĩa “dân là chủ” và “dân làm chủ”. Và do vậy, nhà nước có thể tiêu vong, chế độ nhà nước có thể sụp đổ ở nơi nào đó, nhưng không vì thế mà dân chủ mất đi hay không còn nữa.

Với ba nội dung này, có thể khẳng định, dân chủ không chỉ là phạm trù chính trị, mà còn là phạm trù xã hội; không chỉ là một phạm trù lịch sử, mà còn là một phạm trù vĩnh cửu với nghĩa chung nào con người và xã hội loài người còn tồn tại, chung nào mà nền văn minh nhân loại chưa bị diệt vong thì chung đó dân chủ vẫn còn tồn tại với tư cách *một giá trị nhân loại chung*.

Như vậy, dân chủ cần phải được hiểu là:

Thứ nhất, trên phương diện chế độ xã hội và trong lĩnh vực chính trị, dân chủ là một hình thức hay hình thái nhà nước, là chính thể dân chủ hay chế độ dân chủ.

Thứ hai, về phương diện quyền lực, dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ nhân của nhà nước. Dân chủ là quyền lợi của nhân dân - quyền dân chủ được hiểu theo nghĩa rộng. Quyền lợi căn bản nhất của nhân dân chính là quyền lực nhà nước thuộc sở hữu của nhân dân, của xã hội; bộ máy nhà nước phải vì nhân dân, vì xã hội mà phục vụ. Và do vậy, chỉ khi mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thì khi đó, mới có thể đảm bảo về căn bản việc nhân dân được hưởng quyền làm chủ với tư cách một quyền lợi.

Thứ ba, trên phương diện tổ chức và quản lý xã hội, dân chủ là một nguyên tắc - nguyên tắc dân chủ. Nguyên tắc này kết hợp với nguyên tắc tập trung để hình thành nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và quản lý xã hội.

Thứ tư, trên phương diện tư tưởng, dân chủ là một quan niệm - quan niệm về dân chủ, về tinh thần dân chủ. Và, với tư cách một quan niệm, dân chủ chịu sự quy định của điều kiện lịch sử - cụ thể, điều kiện kinh tế - xã hội hay bối cảnh lịch sử của xã hội và do vậy, dân chủ và tinh thần dân chủ phải được thể hiện trong thực tiễn đời sống xã hội trên tất cả các phương diện, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa,

xã hội.

Thứ năm, dân chủ với những tư cách đó phải được coi là mục tiêu, là tiền đề và cũng là phương tiện để vươn tới tự do, giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Dân chủ với tư cách một hình thức tổ chức thiết chế chính trị, một hình thức hay hình thái nhà nước, nó là một phạm trù lịch sử, ra đời và phát triển gắn liền với nhà nước và mất đi khi nhà nước tiêu vong. Song, dân chủ với tư cách một giá trị xã hội, nó là một phạm trù vĩnh viễn, tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội loài người.

- Kế thừa và vận dụng quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ, trước những năm đổi mới, khi coi dân chủ trước hết là *quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động*, Đảng ta quan niệm : “*Xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* là xây dựng một xã hội trong đó người làm chủ là nhân dân lao động có tổ chức, mà nòng cốt là liên minh công - nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo”; “*phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động*”, “*xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa*” là một trong những “nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”.

-Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khi nhấn mạnh phát huy dân chủ để tạo ra một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước, Đảng ta đã khẳng định, “trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”¹ và coi “*làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cần phải được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống”².

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng ta đã đưa ra một quan niệm mới về dân chủ: Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và pháp luật bảo đảm. Với quan niệm này, Đảng ta xác định: *Dân chủ là một thể chế chính trị, một chế độ xã hội* mà ở đó, “*bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*”, “*Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân*” và “*dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước*”, “*của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân*”.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb CTQG, H.2005, tr.28.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd*, tr.117.

Quan điểm này cho thấy, theo tiến trình phát triển của công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã có sự nhận thức về dân chủ một cách đúng đắn, phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

1.2. Quan niệm về dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình hình thành và phát triển các nền dân chủ trong lịch sử và trực tiếp nhất là nền dân chủ tư sản, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê nin cho rằng, đấu tranh cho dân chủ là một quá trình lâu dài, phức tạp và giá trị của nền dân chủ tư sản chưa phải là hoàn thiện nhất, do đó tất yếu xuất hiện một nền dân chủ mới, cao hơn nền dân chủ tư sản và đó chính là nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*.

- Cách mạng tháng Mười Nga thành công với sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mới chính thức được xác lập. Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất của dân chủ. Quá trình phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Trong đó, có sự kế thừa những giá trị của nền dân chủ trước đó, đồng thời bổ sung và làm sâu sắc thêm những giá trị của nền dân chủ mới.

- C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, nhiệm vụ của cách mạng vô sản là sau khi giành được chính quyền, phải biết sử dụng có hiệu quả quyền lực nhà nước đó để xây dựng thiết chế kinh tế, chính trị - xã hội mới mà ở đó, nhân dân, trước hết là nhân dân lao động từng bước trở thành người chủ của xã hội, trở thành chủ thể tối cao và duy nhất của mọi quyền lực. Tư tưởng đó của C.Mác và Ph.Ăngghen nói lên bản chất dân chủ của xã hội mới mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động đang hướng tới – dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Phân tích tính chất tạm thời, tính chất nhất định sẽ bị vượt qua của dân chủ tư sản đã đưa C.Mác và Ph.Ăngghen đến tư tưởng về tính tất yếu của cuộc cách mạng cộng sản như là bước mà xã hội loài người nhất định phải trải qua để dẫn tới một xã hội dân chủ chân chính. Theo các ông, hậu quả tất yếu của nền dân chủ ở tất cả nước văn minh là quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản, mà quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản là tiền đề đầu tiên của tất cả mọi biện pháp cộng sản chủ nghĩa để xây dựng một nền dân chủ chân chính, cách mạng- nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Kế thừa và phát triển những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về dân chủ, V.I.Lê nin đã làm sáng tỏ con đường biện chứng của quá trình phát triển dân chủ từ chế độ chuyên chế đến dân chủ tư sản và từ dân chủ tư sản đến dân chủ vô sản, đến không còn dân chủ khi chủ nghĩa cộng sản đã thắng lợi hoàn toàn.

+ V.I.Lê nin đặc biệt nhấn mạnh tính giai cấp của dân chủ.

+ V.I.Lênin đã khẳng định một trong những tiêu chí phân biệt dân chủ vô sản với các loại dân chủ trước đó là ở chỗ, *dân chủ vô sản là chế độ thống trị của đa số với thiểu số, vì lợi ích của đa số...*

+ V.I.Lênin đưa ra quan điểm về sự thống nhất hữu cơ giữa dân chủ và chủ nghĩa xã hội, chỉ ra rằng, mối quan hệ đó phải được hiểu trên hai phương diện:

- Giai cấp vô sản không thể hoàn thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, nếu họ không được chuẩn bị để tiến tới cuộc cách mạng đó thông qua cuộc đấu tranh cho dân chủ.

- Chủ nghĩa xã hội không thể duy trì và thắng lợi, nếu không thực hiện đầy đủ dân chủ.

Như mọi loại hình dân chủ khác, *dân chủ vô sản*, theo V.I.Lênin, không phải là chế độ dân chủ cho tất cả mọi người; nó chỉ là *dân chủ đối với quần chúng lao động và bị bóc lột*; dân chủ vô sản là *chế độ dân chủ vì lợi ích của đa số*. Rằng, *dân chủ trong chủ nghĩa xã hội bao quát tất cả các mặt của đời sống xã hội*, trong đó, dân chủ trên lĩnh vực kinh tế là cơ sở; dân chủ đó càng hoàn thiện bao nhiêu, càng nhanh tới ngày tiêu vong bấy nhiêu. Dân chủ vô sản loại bỏ quyền dân chủ của tất cả các giai cấp là đối tượng của nhà nước vô sản, nó đưa quang đại quần chúng nhân dân lên địa vị của người chủ chân chính của xã hội.

Với những quan niệm như vậy về dân chủ vô sản, V.I.Lênin đi đến một tư tưởng khái quát: *Dân chủ vô sản là thứ dân chủ gấp triệu lần dân chủ tư sản*.

Với tư cách là đỉnh cao trong toàn bộ lịch sử tiến hóa của dân chủ, *dân chủ xã hội chủ nghĩa* mà nội hàm cơ bản của nó là *toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân*, nhân dân thực sự là *người chủ* trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội - *kết tinh trong bản thân mình toàn bộ giá trị dân chủ đạt được trong lịch sử và nảy sinh những giá trị dân chủ về chất*. Ở đây, *dân chủ trở thành giá trị phổ biến của xã hội*, thâm nhập vào mọi quan hệ chính trị - xã hội, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội của con người.

-Dân chủ xã hội chủ nghĩa trước hết và chủ yếu được thực hiện bằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với đầy đủ nội dung của từ này.

- Là kết quả hoạt động tự giác của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, *dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ có được với điều kiện tiên quyết là bảo đảm vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản*. Bởi lẽ, nhờ nắm vững hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin và đưa nó vào quần chúng, Đảng mang lại cho phong trào quần chúng tính tự giác cao trong quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục của mình, Đảng nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, trình độ văn hóa dân chủ của nhân dân để họ có khả năng thực hiện hữu hiệu những yêu cầu dân chủ

phản ánh đúng quy luật phát triển xã hội. Chỉ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân mới đấu tranh có hiệu quả chống lại mọi mưu đồ lợi dụng dân chủ vì những động cơ đi ngược lại lợi ích của nhân dân.

Với những ý nghĩa như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhất nguyên về chính trị, bảo đảm vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản không loại trừ nhau mà ngược lại, chính sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện cho dân chủ xã hội chủ nghĩa ra đời, tồn tại và phát triển.

Với tất cả những đặc trưng đó, *dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ cao hơn về chất so với nền dân chủ tư sản, là nền dân chủ mà ở đó, mọi quyền lực thuộc về nhân dân, dân là chủ và dân làm chủ; dân chủ và pháp luật nằm trong sự thống nhất biện chứng; được thực hiện bằng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản*. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện trên các phương diện sau:

Về chính trị, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia ngày càng đông đảo và có ý nghĩa quyết định vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Đó là nền dân chủ của tuyệt đại đa số nhân dân, vì lợi ích của đại đa số nhân dân. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đó là nền dân chủ mang bản chất của giai cấp công nhân, giai cấp có lợi ích phù hợp với ý chung của quần chúng nhân dân lao động, do đó đây là *nền dân chủ có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc*.

Dân chủ và chuyên chính là hai mặt của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa quy định lẫn nhau, tác động bổ sung cho nhau. Dân chủ cho nhân dân và chuyên chính với kẻ thù của nhân dân là hai mặt thống nhất trong khái niệm dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Về kinh tế, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được xây dựng dựa trên *chế độ công hữu về tư liệu sản xuất* chủ yếu của toàn xã hội. Đó là quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất, thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về vật chất và tinh thần của nhân dân lao động, đảm bảo mọi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của sự phát triển chung của xã hội. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này là cả một quá trình lâu dài, khó khăn và phức tạp.

Về văn hóa - tư tưởng, các giá trị và chuẩn mực dân chủ thâm nhập và chi phối mọi hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mọi công dân và tổ chức xã hội đều có khả năng nhận thức và vận dụng các giá trị dân chủ, biến thành những nguyên tắc phổ biến trong hoạt động và các quan hệ xã hội. Những giá trị dân chủ, quyền lực của nhân dân được thể chế hóa thành *Hiến pháp và pháp luật*, thành hệ thống chính trị, thành nguyên tắc, mục tiêu và động lực của sự phát triển.

Về xã hội, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sự kết hợp hài hòa về *lợi ích giữa cá nhân, tập thể và lợi ích của toàn xã hội*. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ra sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trên thực tế chỉ mới một khoảng thời gian, ngắn hơn rất nhiều so với các nền dân chủ trước đó và còn những hạn chế nhất định trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Do đó, phải không ngừng hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dân chủ của người dân.

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1.1. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Khát vọng về một xã hội công bằng, dân chủ, bình đẳng và bác ái đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử. Xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân lao động muốn thoát khỏi sự áp bức, bất công và chuyên chế, ước mơ xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và những giá trị của con người được tôn trọng, bảo vệ và có điều kiện để phát triển tự do tất cả năng lực của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm và điều kiện của mỗi quốc gia, sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như việc tổ chức chính quyền sau cách mạng có những đặc điểm, hình thức và phương pháp phù hợp. Song, điểm chung giữa các nhà nước xã hội chủ nghĩa là ở chỗ, đó là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, là cơ quan đại diện cho ý chí của nhân dân, thực hiện việc tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

2.1.2. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

So với các kiểu nhà nước khác trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới, có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước bóc lột trong lịch sử. Tính ưu việt về mặt bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa được thể hiện trên các phương diện:

Về chính trị, nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân, giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích chung của quần chúng nhân dân lao động. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản là lực lượng giữ địa vị thống trị về chính trị. Tuy nhiên, sự thống trị của giai cấp vô sản có sự khác biệt về chất so với sự thống trị của các giai cấp bóc lột trước đây. Sự thống trị của giai cấp bóc

lột là sự thống trị của thiểu số đối với tất cả các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội nhằm bảo vệ và duy trì địa vị của mình. Còn sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản là sự thống trị của đa số đối với thiểu số giai cấp bóc lột nhằm giải phóng giai cấp mình và giải phóng tất cả các tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội. Do đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa là đại biểu cho ý chí chung của nhân dân lao động.

Về kinh tế, bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa chịu sự quy định của cơ sở kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là quan hệ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Do đó, không còn tồn tại quan hệ sản xuất bóc lột. Nếu như tất cả các nhà nước bóc lột khác trong lịch sử đều là nhà nước theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là bộ máy của thiểu số những kẻ bóc lột để trấn áp đa số nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột, thì nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa, mà chỉ là “nửa nhà nước”. Việc chăm lo cho lợi ích của đại đa số nhân dân lao động trở thành mục tiêu hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Về văn hóa, xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nền tảng tinh thần là lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và những giá trị văn hóa tiên tiến, tiến bộ của nhân loại, đồng thời mang những bản sắc riêng của dân tộc. Sự phân hóa giữa các giai cấp, tầng lớp từng bước được thu hẹp, các giai cấp, tầng lớp bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực và cơ hội để phát triển.

Đến một trình độ phát triển nhất định, tính chất xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng được mở rộng, cơ sở cho sự tồn tại nhà nước không còn thì nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng sẽ tự tiêu vong, các hoạt động quản lý của nhà nước sẽ được chuyển giao cho các tổ chức tự quản, dựa trên cơ sở quyền lực nhân dân rộng rãi.

2.1.3. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Tùy theo góc độ tiếp cận, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành các chức năng khác nhau.

Nếu căn cứ vào phạm vi tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước được chia thành *chức năng đối nội* và *chức năng đối ngoại*.

Nếu căn cứ vào lĩnh vực tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành *chức năng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ...*

Nếu căn cứ vào tính chất của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước được chia thành *chức năng giai cấp* (trấn áp) và *chức năng xã hội* (tổ chức và xây

dụng).

Xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nên việc thực hiện các chức năng của nhà nước cũng có sự khác biệt so với các nhà nước trước đó. Đối với các nhà nước bóc lột, nhà nước của thiểu số thống trị đối với đa số nhân dân lao động, nên việc thực hiện chức năng trấn áp đóng vai trò quyết định trong việc duy trì địa vị của giai cấp nắm quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Còn trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, mặc dù vẫn còn chức năng trấn áp, nhưng đó là bộ máy do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức ra để trấn áp giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và những phần tử chống đối để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, do tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp, việc củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy trấn áp của nhà nước xã hội chủ nghĩa là vấn đề quan trọng không thể coi nhẹ, nhất là trong giai đoạn đầu sau khi cách mạng thành công, cũng như trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình vận động và phát triển, cùng với những thắng lợi trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, vai trò làm chủ của nhân dân lao động ngày càng được phát huy, các phần tử bóc lột và phản cách mạng được cải tạo trở thành những người lao động chân chính..., thì bộ máy hành chính cưỡng chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được xây dựng một cách tinh giản hơn và việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế sẽ được thực hiện trên cơ sở kết hợp cùng với các biện pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp kinh tế.

Cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới là nội dung chủ yếu và mục đích cuối cùng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là một sự nghiệp vĩ đại, nhưng đồng thời cũng là công việc cực kỳ khó khăn và phức tạp. Nó đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải là một bộ máy có đầy đủ sức mạnh để trấn áp kẻ thù và những phần tử chống đối cách mạng, đồng thời nhà nước đó phải là một tổ chức có đủ năng lực để quản lý và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó việc tổ chức quản lý kinh tế là quan trọng, khó khăn và phức tạp nhất.

Như vậy, *năa nước xã hội chủ nghĩa là năa nước mà ở đó, sự thống trị chính trị thuộc về giai cấp vô sản cách mạng – giai cấp công nhân, do cách mạng xã hội chủ nghĩa sản sinh ra và có sứ mệnh xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, đưa nhân dân lao động lên địa vị làm chủ trên tất cả các mặt của đời sống xã hội trong một xã hội phát triển cao – xã hội xã hội chủ nghĩa*.

2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn có mối quan hệ thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau, cụ thể:

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chỉ trong xã hội dân chủ xã hội chủ nghĩa, người dân mới có đầy đủ các điều kiện cho việc thực hiện ý chí của mình thông qua việc lựa chọn một cách công bằng, bình đẳng những người đại diện cho quyền lợi chính đáng của mình vào bộ máy nhà nước, tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động quản lý của nhà nước, khai thác và phát huy một cách tốt nhất sức mạnh trí tuệ của nhân dân cho hoạt động của nhà nước. Với những tính ưu việt của mình, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ kiểm soát một cách có hiệu quả quyền lực của nhà nước, ngăn chặn được sự tha hóa của quyền lực nhà nước, có thể dễ dàng đưa ra khỏi cơ quan nhà nước những người thực thi công vụ không còn đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu hướng đến lợi ích của người dân. Ngược lại, nếu các nguyên tắc của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bị vi phạm, thì việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng sẽ không thực hiện được. Khi đó, quyền lực của nhân dân sẽ bị biến thành quyền lực của một nhóm người, phục vụ cho lợi ích của một nhóm người.

-Ra đời trên cơ sở nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ quan trọng cho việc thực thi quyền làm chủ của người dân.

Bằng việc thể chế hóa ý chí của nhân dân thành các hành lang pháp lý, phân định một cách rõ ràng quyền và trách nhiệm của mỗi công dân, là cơ sở để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình, đồng thời là công cụ bạo lực để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân, bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, *nà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ*.

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nhà nước là thiết chế có chức năng trực tiếp nhất trong việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện những yêu cầu dân chủ chân chính của nhân dân. Nó cũng là công cụ sắc bén nhất trong cuộc đấu tranh với mọi mưu đồ đi ngược lại lợi ích của nhân dân; là thiết chế tổ chức có hiệu quả việc xây dựng xã hội mới; là công cụ hữu hiệu để vai trò lãnh đạo Đảng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội được thực hiện... Chính vì vậy trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Đảng ta xem Nhà nước là “trụ cột”, “một công cụ chủ yếu, vững mạnh” của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Dân chủ là khát vọng lớn nhất của xã hội loài người, là giá trị nhân văn thể hiện trình độ văn minh của một quốc gia, dân tộc. Trên thế giới đã cho thấy sự phát triển của các nền dân chủ qua các giai đoạn, thể hiện các nấc thang tiến bộ: Dân chủ chủ nô, dân chủ phong kiến, dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Việc giai cấp công nhân giành được chính quyền và từng bước xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa chính là điểm bắt đầu hình thành nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Bản chất dân chủ ở Việt Nam là dựa vào Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân. Đây là nền dân chủ mà con người là thành viên trong xã hội với tư cách công dân, tư cách của người làm chủ. Quyền làm chủ của nhân dân là tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân, dân là gốc, là chủ, dân làm chủ.

- Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến nay, Đảng luôn xác định xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội. Đảng ta khẳng định nền dân chủ mà chúng ta chủ trương xây dựng và thực hiện triệt để là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa “là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ cương và phải thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”².

- Trong quá trình đổi mới, dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được mở rộng về cả nội dung: Dân chủ trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và diễn ra từ cấp Trung ương cho đến cơ sở, lấn hình thức: Dân chủ gián tiếp và dân chủ trực tiếp.

+ Hình thức *dân chủ gián tiếp* là hình thức dân chủ đại diện, được thực hiện do nhân dân “ủy quyền”, giao quyền lực của mình cho tổ chức mà nhân dân trực tiếp bầu ra. Những con người và tổ chức ấy đại diện cho nhân dân, thực hiện quyền làm chủ cho nhân dân. Nhân dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất hoạt động theo nhiệm kỳ 5 năm. Quyền lực nhà nước ta là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Hình thức *dân chủ trực tiếp* là hình thức thông qua đó, nhân dân bằng hành động trực tiếp của mình thực hiện quyền làm chủ nhà nước và xã hội. Hình thức đó thể hiện ở các quyền được thông tin về hoạt động của nhà nước, được bàn bạc về công việc của nhà nước và cộng đồng dân cư; được bàn đến những quyết định về dân chủ cơ sở, nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước từ Trung ương cho đến cơ sở. Dân chủ ngày càng được thể hiện trong tất cả các môi

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội.2011, tr.65

quan hệ xã hội, trở thành quy chế, cách thức làm việc của mọi tổ chức trong xã hội.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, một yêu cầu tất yếu là không ngừng củng cố, hoàn thiện những điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Thực tiễn xây dựng đất nước cho thấy dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở việc bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo hướng ngày càng mở rộng và hoạt động có hiệu quả. Ý thức làm chủ của nhân dân, trách nhiệm công dân của người dân trong xã hội ngày càng được đề cao trong pháp luật và cuộc sống. Mọi công dân đều có quyền tham gia quản lý xã hội bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Dân chủ công dân gắn liền với kỷ cương của đất nước, được thể chế hóa bằng luật của nhà nước pháp quyền, trong các nguyên tắc hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Các quy chế dân chủ từ cơ sở cho đến Trung ương và trong các tổ chức chính trị - xã hội đều thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Bên cạnh đó, việc xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện xuất phát từ một nền kinh tế kém phát triển, lại chịu hậu quả chiến tranh tàn phá nặng nề. Cùng với đó là những tiêu cực: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi. Tôi phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp; đạo đức xã hội có mặt xuống cấp nghiêm trọng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân chưa được phát huy đầy đủ; kỷ cương, kỷ luật chưa nghiêm”² đã làm ảnh hưởng đến bản chất tốt đẹp của chế độ dân chủ nước ta, làm suy giảm động lực phát triển của đất nước. Mặt khác, âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn, lật đổ, sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” của các thế lực thù địch, vấn đề tự diễn biến, tự chuyển hóa nảy sinh và diễn biến hết sức phức tạp đang là trở ngại đối với quá trình thực hiện dân chủ ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

-Theo quan niệm chung, nhà nước pháp quyền là nhà nước thượng tôn pháp luật, nhà nước hướng tới những vấn đề về phúc lợi cho mọi người, tạo điều kiện cho cá nhân được tự do, bình đẳng, phát huy hết năng lực của chính mình. Trong hoạt động của nhà nước pháp quyền, các cơ quan của nhà nước được phân quyền rõ ràng và được mọi người chấp nhận trên nguyên tắc bình đẳng của các thế lực, giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

-Trong giai đoạn hiện nay, cách tiếp cận và những đặc trưng về nhà nước

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.2016, tr.61.

pháp quyền vẫn có những cách hiểu khác nhau. Song, từ những cách tiếp cận đó, nhà nước pháp quyền được hiểu là nhà nước mà ở đó, tất cả mọi công dân đều được giáo dục pháp luật và phải hiểu biết pháp luật, tuân thủ pháp luật, pháp luật phải đảm bảo tính nghiêm minh; trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phải có sự kiểm soát lẫn nhau, tất cả vì mục tiêu phục vụ nhân dân.

Từ thực tiễn nhận thức và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, chúng ta có thể rút ra được một số đặc điểm cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta như sau:

Thứ nhất, xây dựng nhà nước do nhân dân lao động làm chủ, đó là Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Thứ hai, Nhà nước được tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở của Hiến pháp và pháp luật. Trong tất cả các hoạt động của xã hội, pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Thứ ba, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng, có cơ chế phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, phù hợp với điều 4 Hiến pháp năm 2013. Hoạt động của Nhà nước được giám sát bởi nhân dân với phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thông qua các tổ chức, các cá nhân được nhân dân ủy nhiệm.

Thứ năm, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tôn trọng quyền con người, coi con người là chủ thể, là trung tâm của sự phát triển. Quyền dân chủ của nhân dân được thực hành một cách rộng rãi; “nhân dân có quyền bầu và bãi miễn những đại biểu không xứng đáng”; đồng thời tăng cường thực hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

Thứ sáu, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau, nhưng bảo đảm quyền lực là thống nhất và sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

Như vậy, những đặc điểm của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam chúng ta đang xây dựng đã thể hiện được các tinh thần cơ bản của một nhà nước pháp quyền nói chung. Bên cạnh đó, nó còn thể hiện sự khác biệt so với các nhà nước pháp quyền khác Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, phục vụ lợi ích cho nhân dân; nhà nước là công cụ chủ yếu để Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thể hiện toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh công, nông và trí

thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Nhà nước phải chăm lo đến lợi ích và cuộc sống của nhân dân; đồng thời động viên, phát huy sức mạnh toàn dân đóng góp trí tuệ, công sức vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới. Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ các quyền làm chủ của nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Nhà nước phải được hoàn thiện bằng việc ban hành các cơ chế và biện pháp để kiểm soát, ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực của chế độ, như quan liêu, tham nhũng, lăng phí..., giữ nghiêm kỷ cương của xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

3.3. Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.3.1. Phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay

Để tiếp tục xây dựng bản chất tốt đẹp của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong tình hình mới, chúng ta cần phải:

Một là, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh với tư cách điều kiện tiên quyết để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để đảm bảo vai trò lãnh đạo của mình, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo. Đảng phải dân chủ hóa trong sinh hoạt, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Có như vậy, Đảng mới đảm bảo sự lãnh đạo trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Hai là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh với tư cách điều kiện để thực thi dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phải thực thi quyền dân chủ của nhân dân trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thể hiện bằng Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước phải đảm bảo quyền con người là giá trị cao nhất. Chính vì vậy, tất cả các chính sách, pháp luật đều phải dựa vào ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Nhà nước đảm bảo quyền tự do của công dân, đảm bảo danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bằng pháp luật và trên thực tế đời sống xã hội.

Ba là, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Các tổ chức chính - xã hội ở nước ta cần phải đổi mới mạnh mẽ phương thức hoạt động để nâng cao vị trí, vai trò của mình, để tham gia giám sát, phản biện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tạo ra khôi đoàn kết toàn

dân, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội. Đồng thời tham gia vào bảo vệ chính quyền, xây dựng Đảng, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân.

Bốn là, xây dựng và từng bước hoàn thiện các hệ thống giám sát, phản biện xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Tăng cường công tác giám sát, phản biện xã hội là yếu tố đảm bảo xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nó ảnh hưởng tới đời sống tâm lý của nhân dân khi nhìn nhận đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Do đó, cần công khai hóa, minh bạch hóa, dân chủ hóa về thông tin, về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến lợi ích chính đáng của nhân dân. Cần cụ thể hóa hơn nữa các quy chế và hình thức thể hiện sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân đối với các vấn đề phát triển của đất nước.

3.3.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, để đảm bảo cho việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng yêu cầu mới:

Một là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời cũng gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với nhân dân. Tổ chức quyền lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đảm bảo quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Hai là, cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước.

Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội để đảm bảo đây là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở nước ta, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; thực hiện một số nhiệm vụ thuộc quyền hành pháp và tư pháp, quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Xây dựng nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa. Đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm mạnh và bãi bỏ các thủ tục hành chính gây phiền hà cho tổ chức và công dân. Nâng cao năng lực, chất lượng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách. Đẩy mạnh xã hội hóa các ngành dịch vụ công phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, điều hành quản lý đất nước. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ; đồng thời cũng phải xây dựng được cơ chế loại bỏ, miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, đạo đức công vụ.

Bốn là, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm là nhiệm vụ cấp bách, lâu dài của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Với quan điểm đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương: Tiếp tục hoàn thiện các thể chế và đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ, phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người đấu tranh chống tham nhũng; xây dựng các chế tài để xử lý các cá nhân và tổ chức vi phạm; động viên và khuyến khích toàn Đảng, toàn dân thực hành tiết kiệm.

C. CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Khái niệm dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa?
2. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa.
3. Bản chất và định hướng xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
4. Nội dung và định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Chí Bảo, Thái Ninh (1991), *Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các Bộ môn khoa học Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2003), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội*

khoa học (*Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa*), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 2, 4, 5, 6, 7, 8, 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Đào Trí Úc (2015), *Giáo trình Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Chương 5

CƠ CẤU XÃ HỘI - GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Về kỹ năng: Sinh viên có kỹ năng nhận diện những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp và nội dung liên minh giai cấp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3. Về tư tưởng: Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của sinh viên về tầm quan trọng và sự cần thiết phải góp sức tăng cường xây dựng khối liên minh giai cấp vững mạnh trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1. Quan niệm và vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

a) Khái niệm cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội - giai cấp

- Cơ cấu xã hội là những cộng đồng người cùng toàn bộ những mối quan hệ xã hội do sự tác động lẫn nhau của các cộng đồng ấy tạo nên.

- Cơ cấu xã hội có nhiều loại, như: cơ cấu xã hội - dân cư, cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - giai cấp, cơ cấu xã hội - dân tộc, cơ cấu xã hội - tôn giáo, v.v... Dưới góc độ chính trị - xã hội, môn Chủ nghĩa xã hội khoa học tập trung nghiên cứu cơ cấu xã hội - giai cấp vì đó là một trong những cơ sở để nghiên cứu vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp trong một chế độ xã hội nhất định.

- Cơ cấu xã hội - giai cấp là hệ thống các giai cấp, tầng lớp xã hội tồn tại khách quan, hoạt động hợp pháp trong một chế độ xã hội nhất định, thông qua những mối quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, về tổ chức quản lý quá trình sản xuất, về địa vị chính trị - xã hội...giữa các giai cấp và tầng lớp đó.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội có mối quan hệ hợp tác và gắn bó chặt chẽ

với nhau. Yếu tố quyết định mối quan hệ đó là họ cùng chung sức cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Các giai cấp, tầng lớp xã hội và các nhóm xã hội cơ bản trong cơ cấu xã hội - giai cấp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, tầng lớp doanh nhân, tầng lớp tiểu chủ, tầng lớp thanh niên, phụ nữ v.v... Mỗi giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội này có những vị trí và vai trò xác định song dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản - đội tiền phong của giai cấp công nhân cùng hợp lực, tạo sức mạnh tổng hợp để thực hiện những mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến tới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội mới thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ đã lỗi thời.

b) Vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

Trong hệ thống xã hội, mỗi loại hình cơ cấu xã hội đều có vị trí, vai trò xác định và giữa chúng có mối quan hệ, phụ thuộc lẫn nhau. Song vị trí, vai trò của các loại cơ cấu xã hội không ngang nhau, trong đó, cơ cấu xã hội - giai cấp có vị trí quan trọng hàng đầu, chi phối các loại hình cơ cấu xã hội khác vì những lý do cơ bản sau:

Cơ cấu xã hội - giai cấp liên quan đến các đảng phái chính trị và nhà nước; đến quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý tổ chức lao động, vấn đề phân phối thu nhập... trong một hệ thống sản xuất nhất định. Các loại hình cơ cấu xã hội khác không có được những mối quan hệ quan trọng và quyết định này.

Sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sự biến đổi của các cơ cấu xã hội khác và tác động đến sự biến đổi của toàn bộ cơ cấu xã hội. Những đặc trưng và xu hướng biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, mọi hoạt động xã hội và mọi thành viên trong xã hội, qua đó thấy rõ thực trạng, qui mô, vai trò, sứ mệnh và tương lai của các giai cấp, tầng lớp trong sự biến đổi cơ cấu xã hội và phát triển xã hội. Vì vậy, cơ cấu xã hội - giai cấp là căn cứ cơ bản để từ đó xây dựng chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Mặc dù cơ cấu xã hội - giai cấp giữ vị trí quan trọng song không vì thế mà tuyệt đối hóa nó, xem nhẹ các loại hình cơ cấu xã hội khác, từ đó có thể dẫn đến tùy tiện, muốn xóa bỏ nhanh chóng các giai cấp, tầng lớp xã hội một cách giản đơn theo ý muốn chủ quan.

1.2. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Cơ cấu xã hội - giai cấp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thường xuyên có những biến đổi mang tính qui luật sau đây:

Một là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi gắn liền và bị quy định bởi cơ cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong một hệ thống sản xuất nhất định, cơ cấu xã hội - giai cấp thường xuyên biến đổi do tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là những thay đổi về phương thức sản xuất, về cơ cấu ngành nghề, thành phần kinh tế, cơ cấu kinh tế, cơ chế kinh tế....

Sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân cùng toàn thể các giai cấp, tầng lớp xã hội, các nhóm xã hội bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ mới tất yếu có những biến đổi trong cơ cấu kinh tế của một thời kỳ lịch sử mới và những thay đổi đó cũng tất yếu dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu xã hội theo hướng phục vụ thiết thực lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do Đảng cộng sản lãnh đạo. Cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ tuy vận động theo cơ chế thị trường, song có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Ở những nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với xuất phát điểm thấp, từ một cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và công nghiệp còn ở trình độ sơ khai chuyển sang cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp; chuyển từ cơ cấu vùng lähn thổ còn chưa định hình sang hình thành các vùng, các trung tâm kinh tế lớn; chuyển từ cơ cấu lực lượng sản xuất hiện đại nhưng không cân đối, trình độ công nghệ nhìn chung còn lạc hậu hoặc trung bình chuyển sang phát triển lực lượng sản xuất với trình độ công nghệ cao, tiên tiến theo xu hướng ứng dụng những thành quả của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, của kinh tế tri thức, cách mạng công nghiệp lần thứ tư..., từ đó hình thành những cơ cấu kinh tế mới hiện đại hơn, với trình độ xã hội hóa cao và đồng bộ hài hòa hơn giữa các vùng, các khu vực, giữa nông thôn và thành thị, đô thị... Quá trình biến đổi trong cơ cấu kinh tế đó tất yếu dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp, cả trong cơ cấu tổng thể cũng như những biến đổi trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm xã hội. Từ đó, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội cũng thay đổi theo. Mặt khác, nền kinh tế thị trường phát triển mạnh với tính cạnh tranh cao, cộng với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng khiến cho các giai cấp, tầng lớp xã hội cơ bản trong thời kỳ này trở nên năng động, có khả năng thích ứng nhanh, chủ động sáng tạo trong lao động sản xuất để tạo ra những sản phẩm có giá trị, hiệu quả cao và chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường trong bối cảnh mới.

Xu hướng biến đổi này diễn ra rất khác nhau ở mỗi quốc gia khi bắt đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do bị qui định bởi những khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, về hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước.

Hai là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi phức tạp, đa dạng, làm xuất hiện các

tầng lớp xã hội mới

Chủ nghĩa Mác - Lê nin chỉ ra rằng, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa đã được “thai nghén” từ trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, do vậy ở giai đoạn đầu của nó vẫn còn những “dấu vết của xã hội cũ” được phản ánh “về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần”¹. Bên cạnh những dấu vết của xã hội cũ, xuất hiện những yếu tố của xã hội mới do giai cấp công nhân và các giai cấp, tầng lớp trong xã hội bắt tay vào tổ chức xây dựng, do vậy tất yếu sẽ diễn ra sự tồn tại “đan xen” giữa những yếu tố cũ và yếu tố mới. Đây là vấn đề mang tính qui luật và được thể hiện rõ nét nhất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về mặt kinh tế là còn tồn tại kết cấu kinh tế nhiều thành phần. Chính cái kết cấu kinh tế đa dạng, phức tạp này dẫn đến những biến đổi đa dạng, phức tạp trong cơ cấu xã hội – giai cấp mà biểu hiện của nó là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, giai cấp tư sản (tuy đã bị đánh bại nhưng vẫn còn sức mạnh - V.I.Lê nin) đã xuất hiện sự tồn tại và phát triển của các tầng lớp xã hội mới như: tầng lớp doanh nhân, tiểu chủ, tầng lớp những người giàu có và trung lưu trong xã hội...

Ba là, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi trong mối quan hệ vừa đấu tranh, vừa liên minh, từng bước xóa bỏ bất bình đẳng xã hội dẫn đến sự xích lại gần nhau

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi và phát triển trong mối quan hệ vừa có mâu thuẫn, đấu tranh, vừa có mối quan hệ liên minh với nhau, dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội, đặc biệt là giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Mức độ liên minh, xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn của thời kỳ quá độ. Tính đa dạng và tính độc lập tương đối của các giai cấp, tầng lớp sẽ diễn ra việc hòa nhập, chuyển đổi bộ phận giữa các nhóm xã hội và có xu hướng tiến tới từng bước xóa bỏ dần tình trạng bóc lột giai cấp trong xã hội, vươn tới những giá trị công bằng, bình đẳng. Đây là một quá trình lâu dài thông qua những cải biến cách mạng toàn diện của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là xu hướng tất yếu và là biện chứng của sự vận động, phát triển cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong cơ cấu xã hội - giai cấp ấy, giai cấp công nhân, lực lượng tiêu biểu cho phương thức sản xuất mới giữ vai trò chủ đạo, tiên phong trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân còn được thể hiện ở sự phát triển mối quan hệ liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ngày càng giữ vị trí nền

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, t.19, tr.33

tảng chính trị - xã hội, từ đó tạo nên sự thống nhất của cơ cấu xã hội - giai cấp trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Xét dưới góc độ chính trị, trong một chế độ xã hội nhất định, chính cuộc đấu tranh giai cấp của các giai cấp có lợi ích đối lập nhau đặt ra nhu cầu tất yếu khách quan mỗi giai cấp đứng ở vị trí trung tâm đều phải tìm cách liên minh với các giai cấp, tầng lớp xã hội khác có những lợi ích phù hợp với mình để tập hợp lực lượng thực hiện những nhu cầu và lợi ích chung - đó là quy luật mang tính phổ biến và là động lực lớn cho sự phát triển của các xã hội có giai cấp. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân phải liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động để tạo sức mạnh tổng hợp đảm bảo cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa cả trong giai đoạn giành chính quyền và giai đoạn xây dựng chế độ xã hội mới.

Vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản đã phát triển cao, bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, V.I.Lênin cũng khẳng định liên minh công, nông là vấn đề mang tính nguyên tắc để đảm bảo cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917.

Trên thực tế, trong bước đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, V.I.Lênin đã chủ trương mở rộng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp xã hội khác. Ông xem đây là một hình thức *liên minh đặc biệt* không chỉ trong giai đoạn dành chính quyền, mà phải được đảm bảo trong suốt quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp lao động khác vừa là lực lượng sản xuất cơ bản, vừa là lực lượng chính trị - xã hội to lớn. Nếu thực hiện tốt khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, trong đó trước hết là với trí thức thì không những xây dựng được cơ sở kinh tế vững mạnh mà chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa cũng ngày càng được củng cố vững chắc. Khẳng định vai trò của trí thức trong khối liên minh, V.I.Lênin viết: “Trước sự liên minh của các đại biểu khoa học, giai cấp vô sản và giới kỹ thuật, không một thế lực đen tối nào đứng vững được”¹.

Xét từ góc độ kinh tế, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - tức là cách mạng đã chuyển sang giai đoạn mới, cùng với tất yếu chính trị - xã hội, tính tất yếu kinh tế của liên minh lại nỗi lên với tư cách là nhân tố quyết định nhất cho sự thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội. Liên minh này được hình thành xuất phát từ yêu

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb.Tiến bộ, M.1978, t. 40, tr.218

cầu khách quan của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ một nền sản xuất nhỏ nông nghiệp là chính sang sản xuất hàng hóa lớn, phát triển công nghiệp, dịch vụ và khoa học - công nghệ..., xây dựng nền tảng vật chất - kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội. Mỗi lĩnh vực của nền kinh tế chỉ phát triển được khi gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau để cùng hướng tới phục vụ phát triển sản xuất và tạo thành nền cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Chính những biến đổi trong cơ cấu kinh tế này đã và đang từng bước tăng cường khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và các tầng lớp xã hội khác.

Việc hình thành khối liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức cũng xuất phát từ chính nhu cầu và lợi ích kinh tế của họ nên các chủ thể của các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, khoa học và công nghệ... tất yếu phải gắn bó, liên minh chặt chẽ với nhau để cùng thực hiện những nhu cầu và lợi ích kinh tế chung của mình. Song quan hệ lợi ích giữa công nhân, nông dân và trí thức cũng có những biểu hiện mới, phức tạp. Bên cạnh sự thống nhất về lợi ích kinh tế, xuất hiện những mâu thuẫn lợi ích ở những mức độ khác nhau. Điều này có ảnh hưởng nhất định đến sự đoàn kết, thống nhất của khối liên minh. Do vậy, quá trình thực hiện liên minh đồng thời là quá trình liên tục phát hiện ra mâu thuẫn và có giải pháp kịp thời, phù hợp để giải quyết mâu thuẫn nhằm tạo sự đồng thuận và tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời tăng cường khối liên minh ngày càng bền chặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản của giai cấp công nhân.

Như vậy, liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau... giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm thực hiện nhu cầu và lợi ích của các chủ thể trong khối liên minh, đồng thời tạo động lực thực hiện thắng lợi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Sau thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đánh đuổi thực dân đế quốc và thống nhất đất nước, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ này, cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam có những đặc điểm nổi bật sau:

- Sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp vừa đảm bảo tính qui luật, vừa mang tính đặc thù của xã hội Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cơ cấu xã hội - giai cấp cũng vận động, biến đổi theo đúng qui luật: đó là sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai

cấp bị chi phối bởi những biến đổi trong cơ cấu kinh tế. Từ Đại hội VI (1986), dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam chuyển mạnh sang cơ chế thị trường phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi trong cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp với việc hình thành một cơ cấu xã hội - giai cấp đa dạng thay thế cho cơ cấu xã hội đơn giản gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức của thời kỳ trước đổi mới. Sự biến đổi phức tạp, đa dạng của cơ cấu xã hội - giai cấp Việt Nam diễn ra trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cơ bản của xã hội; thậm chí có sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, đồng thời xuất hiện những tầng lớp xã hội mới. Chính những biến đổi này cũng là một trong những yếu tố có tác động trở lại làm cho nền kinh tế đất nước phát triển trở nên năng động, đa dạng hơn và trở thành động lực góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trong sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp xã hội ngày càng được khẳng định

Cơ cấu xã hội - giai cấp của Việt Nam ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm những giai cấp, tầng lớp cơ bản sau:

Giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò quan trọng đặc biệt, là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giữ vị trí tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và là lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức¹.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai cấp công nhân - lực lượng đi đầu của quá trình này sẽ có những biến đổi nhanh cả về số lượng, chất lượng và có sự thay đổi đa dạng về cơ cấu. Sự đa dạng của giai cấp công nhân không chỉ phát triển theo thành phần kinh tế mà còn phát triển theo ngành nghề. Bộ phận “công nhân hiện đại”, “công nhân tri thức” sẽ ngày càng lớn mạnh. Trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp của công nhân cũng ngày càng được nâng lên nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức. Bên cạnh đó, sự phân hóa giàu - nghèo trong nội bộ công nhân cũng ngày càng rõ nét. Một bộ phận công nhân thu nhập thấp, giác ngộ ý thức chính trị giai cấp chưa cao và còn nhiều khó khăn về mọi mặt vẫn tồn tại.

Giai cấp nông dân cùng với nông nghiệp, nông thôn có vị trí chiến lược trong

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.43-44

sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái; là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp...¹

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp nông dân cũng có sự biến đổi, đa dạng về cơ cấu giai cấp; có xu hướng giảm dần về số lượng và tỉ lệ trong cơ cấu xã hội - giai cấp. Một bộ phận nông dân chuyển sang lao động trong các khu công nghiệp, hoặc dịch vụ có tính chất công nghiệp và trở thành công nhân. Trong giai cấp nông dân xuất hiện những chủ trang trại lớn, đồng thời vẫn còn những nông dân mất ruộng đất, nông dân đi làm thuê...và sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ nông dân cũng ngày càng rõ.

Đội ngũ trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; là lực lượng trong khối liên minh. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị².

Hiện nay, cùng với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong điều kiện khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang phát triển mạnh mẽ thì vai trò của đội ngũ trí thức càng trở nên quan trọng.

Đội ngũ doanh nhân. Hiện nay ở Việt Nam, đội ngũ doanh nhân đang phát triển nhanh cả về số lượng và qui mô với vai trò không ngừng tăng lên. Đây là tầng lớp xã hội đặc biệt được Đảng ta chủ trương xây dựng thành một đội ngũ vững mạnh. Trong đội ngũ doanh nhân có các doanh nhân với tiềm lực kinh tế lớn, có những doanh nhân vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Đội ngũ này đang đóng góp tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động và tham gia giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Vì vậy, xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có năng lực, trình độ và phẩm chất, uy tín cao sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế...¹

^{1 & 2} Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 21/01/2013*.

Phụ nữ là một lực lượng quan trọng và đóng đáo trong đội ngũ những người lao động tạo dựng nên xã hội và đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phụ nữ thể hiện vai trò quan trọng của mình trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và trong gia đình. Ở bất cứ thời đại nào, quốc gia, dân tộc nào, phụ nữ cũng phần đấu vượt qua mọi khó khăn, thách thức vươn lên đóng góp tích cực vào các hoạt động xã hội, duy trì ảnh hưởng của mình trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đội ngũ thanh niên là rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chăm lo, phát triển, thanh niên vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định và phát triển vững bền của đất nước. Tăng cường giáo dục lý tưởng, đạo đức cách mạng, lối sống văn hóa, ý thức công dân cho thanh niên, nhất là học sinh, sinh viên để hình thành thế hệ thanh niên có phẩm chất tốt đẹp, có khí phách và quyết tâm hành động thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá², có trách nhiệm với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tóm lại, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, các giai cấp, tầng lớp xã hội biến đổi liên tục trong nội tại mỗi giai, tầng, hoặc xuất hiện thêm các nhóm xã hội mới. Trong quá trình này, cần phải có những giải pháp sát thực, đồng bộ và tác động tích cực để các giai cấp, tầng lớp có thể khẳng định vị trí xứng đáng và phát huy đầy đủ, hiệu quả vai trò của mình trong cơ cấu xã hội và trong sự nghiệp phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.2.1. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc tổ chức khôi liên minh vững mạnh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để thực hiện những nội dung cơ bản của liên minh.

a) Nội dung kinh tế của liên minh

Đây là nội dung cơ bản quyết định nhất, là cơ sở vật chất – kỹ thuật của liên minh trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, V.I.Lênin chỉ rõ nội dung cơ bản nhất của thời kỳ này là: chính trị đã chuyển trọng tâm sang *chính trị trong lĩnh vực kinh tế*, đấu tranh giai cấp mang những nội dung và hình thức mới². Nội dung này cần thực hiện nhằm thỏa mãn các nhu cầu, lợi ích kinh tế thiết thân của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2008.

² V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M.1977, t.36, tr.214

trí thức và các tầng lớp khác trong xã hội, nhằm tạo cơ sở vật chất – kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội.

Nội dung kinh tế của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở nước ta thực chất là sự hợp tác giữa họ, đồng thời mở rộng liên kết hợp tác với các lực lượng khác, đặc biệt là đội ngũ doanh nhân... để xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa hiện đại. Nhiệm vụ và cũng là nội dung kinh tế xuyên suốt của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là: “Phát triển kinh tế nhanh và bền vững;... giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, các lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...”¹.

Dưới góc độ kinh tế, xác định đúng tiềm lực kinh tế và nhu cầu kinh tế của công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư và tổ chức triển khai các hoạt động kinh tế đúng trên tinh thần đảm bảo lợi ích của các bên và tránh sự đầu tư không hiệu quả, lãng phí. Xác định đúng cơ cấu kinh tế (của cả nước, của ngành, địa phương, cơ sở sản xuất, v.v.). Từ đó, các địa phương, cơ sở, v.v... vận dụng linh hoạt và phù hợp vào địa phương mình, ngành mình để xác định cơ cấu kinh tế cho đúng.

Tổ chức các hình thức giao lưu, hợp tác, liên kết kinh tế giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học và công nghệ - dịch vụ...; giữa các ngành kinh tế; các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế; giữa trong nước và quốc tế... để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cho công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội. Chuyển giao và ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao vào quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ nhằm gắn kết chặt chẽ các lĩnh vực kinh tế cơ bản của quốc gia, qua đó gắn bó chặt chẽ công nhân, nông dân, trí thức và các lực lượng khác trong xã hội làm cơ sở kinh tế - xã hội cho sự phát triển của quốc gia.

b) Nội dung chính trị của liên minh

Khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức cần thực hiện nhằm tạo cơ sở chính trị - xã hội vững chắc cho khối đại đoàn kết toàn dân, tạo thành sức mạnh tổng hợp vượt qua mọi khó khăn thử thách và đập tan mọi âm mưu chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.2016, tr.77

Ở nước ta, nội dung chính trị của liên minh thể hiện ở việc giữ vững lập trường chính trị - tư tưởng của giai cấp công nhân, đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với khối liên minh và đối với toàn xã hội để xây dựng và bảo vệ vững chắc chế độ chính trị, giữ vững độc lập dân tộc và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn còn tồn tại những hệ tư tưởng cũ, những phong tục tập quán cũ lạc hậu; các thế lực thù địch vẫn tìm mọi cách chống phá chính quyền cách mạng, chống phá chế độ mới, vì vậy trên lập trường tư tưởng - chính trị của giai cấp công nhân, để thực hiện liên minh, phải “hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; không ngừng củng cố, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội...”¹, “Xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất của Đảng...”².

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, đảm bảo các lợi ích chính trị, các quyền dân chủ, quyền công dân, quyền làm chủ, quyền con người của công nhân, nông dân, trí thức và của nhân dân lao động, từ đó, thực hiện quyền lực thuộc về nhân dân. Động viên các lực lượng trong khối liên minh gương mẫu chấp hành đường lối chính trị của Đảng; pháp luật và chính sách của nhà nước; sẵn sàng tham gia chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực và âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch và phản động.

c) Nội dung văn hóa xã hội của liên minh

Tổ chức liên minh để các lực lượng dưới sự lãnh đạo của Đảng cùng nhau xây nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa, giá trị văn hóa của nhân loại và thời đại.

Nội dung văn hóa, xã hội của liên minh đòi hỏi phải đảm bảo “gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển, xây dựng con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội”¹. Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thẩm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”².

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.2016, tr.79

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.2016, tr.80

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.2016, tr.124

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.2016, tr.126

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xoá đói giảm nghèo; thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân; chăm sóc sức khoẻ và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân; nâng cao dân trí, thực hiện tốt an sinh xã hội. Đây là nội dung cơ bản, lâu dài tạo điều kiện cho liên minh phát triển bền vững.

3.2.2. Phương hướng cơ bản để xây dựng cơ cấu xã hội - giai cấp và tăng cường liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp theo hướng tích cực

Cơ cấu xã hội muôn biến đổi theo hướng tích cực phải dựa trên cơ sở tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Bởi vì chỉ có một nền kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, dựa trên sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại mới có khả năng huy động các nguồn lực cho phát triển xã hội một cách thường xuyên và bền vững. Vì vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với kinh tế tri thức để tạo môi trường, điều kiện và động lực thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu xã hội theo hướng ngày càng phù hợp và tiến bộ hơn.

Tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường là cơ sở và điều kiện thuận lợi cho những biến đổi tích cực của cơ cấu xã hội, đồng thời hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó đến biến đổi cơ cấu xã hội, nhất là cơ cấu xã hội - giai cấp. Quan tâm thích đáng và phù hợp với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là với tầng lớp yếu thế của xã hội. Tạo ra cơ hội công bằng cho mọi thành phần xã hội để tiếp cận đến sự phát triển về sở hữu tư liệu sản xuất, về giáo dục, y tế, các chính sách an sinh xã hội v.v...

Hai là, xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách xã hội tổng thể nhằm tác động tạo sự biến đổi tích cực cơ cấu xã hội, nhất là các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội - giai cấp

Trong hệ thống chính sách xã hội, các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội - giai cấp cần được đặt lên vị trí hàng đầu. Các chính sách này không chỉ liên quan đến từng giai cấp, tầng lớp trong xã hội, mà còn chú ý giải quyết tốt mối quan hệ trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp với nhau để hướng tới đảm bảo công bằng xã hội, thu hẹp dần khoảng cách phát triển và sự phân hóa giàu nghèo giữa các giai cấp, tầng lớp, hoặc trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội. Cần có sự quan tâm thích đáng và phù hợp đối với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Cụ thể:

Đối với giai cấp công nhân, quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng phát triển cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên

môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động; bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ công nhân; sửa đổi bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân.

Đối với giai cấp nông dân, xây dựng và phát huy vai trò chủ thể của họ trong quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ cơ bản về điện, nước sạch, y tế, giáo dục, thông tin..., cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả và bền vững công cuộc xóa đói giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp pháp.

Đối với đội ngũ trí thức, xây dựng đội ngũ ngày càng lớn mạnh, chất lượng cao. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả công hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đài ngộ và tôn vinh xứng đáng những công hiến của họ. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài xây dựng đất nước.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tạo cơ chế, môi trường thuận lợi cho doanh nhân phát triển cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Có cơ chế, chính sách đảm bảo quyền lợi của đội ngũ doanh nhân. Tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Đối với phụ nữ. Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện và cơ hội cho phụ nữ phát triển toàn diện, phát triển tài năng, thực hiện tốt vai trò của mình. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp và chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của mình; tăng tỉ lệ phụ nữ tham gia vào cấp ủy và bộ máy quản lý các cấp. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ¹.

Đối với thế hệ trẻ, đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Tao môi trường và điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc².

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.2016, tr.163

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2016, tr.162-163

Ba là, tạo sự đồng thuận và phát huy tinh thần đoàn kết thống nhất giữa các lực lượng trong khối liên minh và toàn xã hội.

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khối liên minh, của việc phát huy vai trò của mọi thành phần trong cơ cấu xã hội - giai cấp, từ đó xây dựng chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp với từng đối tượng để tạo động lực và tạo sự đồng thuận xã hội.

Tiếp tục giải quyết tốt các mâu thuẫn, các khác biệt và phát huy sự thống nhất trong các giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Bốn là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của các chủ thể trong khối liên minh

Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực là phương thức căn bản và quan trọng để thực hiện và tăng cường liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay.

Đẩy mạnh nghiên cứu sáng tạo và ứng dụng các thành tựu của khoa học- công nghệ hiện đại, những thành tựu mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong tất cả các ngành, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ... làm cơ sở vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế thống nhất. Để thực hiện tốt giải pháp này, vai trò của đội ngũ trí thức, của đội ngũ doanh nhân là rất quan trọng.

Năm là, đổi mới hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tăng cường khối liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân

Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với tăng cường liên minh và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển bền vững đất nước.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà nước theo hướng tinh giản, hiệu quả, Xây dựng Nhà nước phục vụ, kiến tạo phát triển nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho tất cả các thành viên trong xã hội được phát triển một cách công bằng trước pháp luật. Mọi chính sách, pháp luật của Nhà nước phải nhằm phục vụ, bảo vệ và vì lợi ích căn bản chính đáng của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc với việc tăng cường khối liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Mặt Trận Tổ quốc thường xuyên giữ mối liên hệ và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức Công đoàn, Hội nông dân, Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam, các hoạt

động của đội ngũ doanh nhân... Trong liên minh cần đặc biệt chú trọng hình thức liên minh của thế hệ trẻ. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cần chủ động hướng dẫn các hình thức hoạt động, các phong trào thi đua yêu nước, phát huy tài năng sáng tạo của tuổi trẻ vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích rõ cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và liên hệ ở Việt Nam?
2. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vì sao phải thực hiện liên minh giai cấp, tầng lớp? Phân tích vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong cơ cấu xã hội - giai cấp Việt Nam?
3. Phân tích nội dung của liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm tăng cường khối liên minh ở nước ta hiện nay?
4. Làm rõ trách nhiệm của thanh niên, sinh viên trong việc góp phần củng cố khối liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển 2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.156-166.
5. Tạ Ngọc Tân (Chủ biên) (2010), *Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Chương 6

VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Trang bị cho người học quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo. Sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, cũng như tầm quan trọng của vấn đề dân tộc, tôn giáo đối với sự nghiệp cách mạng của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Về kỹ năng: Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tư duy và năng lực vận dụng những nội dung trong bài học để phân tích, giải thích những vấn đề trong thực tiễn một cách khách quan, có cơ sở khoa học.

3. Về tư tưởng: Giúp sinh viên thấy rõ tính khoa học trong tư tưởng và và cách thức giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo của chủ nghĩa Mác - Lênin, của Đảng Cộng sản Việt Nam; từ đó xác định trách nhiệm của bản thân góp phần tuyên truyền và thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

B. NỘI DUNG

1. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1. Dân tộc và các đặc trưng của dân tộc

a) Khái niệm dân tộc

Dân tộc chính là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài, của lịch sử xã hội loài người. Trên cơ sở khoa học, chúng ta có thể hiểu khái niệm dân tộc ở hai nghĩa phổ biến: thứ nhất, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng tộc người; thứ hai, khái niệm dùng để chỉ quốc gia - dân tộc.

- Theo nghĩa thứ nhất, dân tộc là một cộng đồng tộc người có chung nhau về ngôn ngữ, về lịch sử - nguồn gốc, về đời sống văn hóa và ý thức tự giác dân tộc. Cộng đồng này xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc, kế thừa và phát triển cao hơn những nhân tố tộc người đó. Chẳng hạn, ở Việt Nam có các dân tộc như: Kinh, Bana, Tày, Nùng, Dao, Êđê...

- Theo nghĩa thứ hai, dân tộc là một cộng đồng người ổn định, làm thành nhân dân của một nước, có lãnh thổ quốc gia, có nền kinh tế thống nhất, có ngôn ngữ

chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài. Chẳng hạn, trên thế giới có các dân tộc như : dân tộc Việt Nam, dân tộc Ấn Độ, dân tộc Nga, dân tộc Trung Hoa...

- Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, căn cứ vào số lượng của mỗi cộng đồng, người ta phân thành dân tộc đa số và dân tộc thiểu số. Cách gọi này không căn cứ vào trình độ phát triển của mỗi cộng đồng. Trong mỗi quốc gia, thông thường dân tộc đa số là lực lượng chủ yếu, là dân tộc đại diện cho quốc gia đó. Còn trong các quốc gia không có dân tộc chiếm đa số thì dân tộc nào giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của đất nước là dân tộc nòng cốt, đại diện.

- Như vậy, khái niệm dân tộc cần phải được hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Thực chất, hai vấn đề này tuy khác nhau nhưng lại gắn bó rất mật thiết với nhau và không thể tách rời nhau. Chẳng hạn, khi chúng ta nói đến dân tộc Việt Nam thì không thể bỏ qua các cộng đồng tộc người (54 dân tộc) đang sinh sống ở nước ta hoặc trái lại, khi nói đến các dân tộc ở nước ta, thì không thể không nói đến cộng đồng dân tộc Việt Nam.

b) Những đặc trưng cơ bản của một dân tộc:

Thứ nhất, dân tộc là một cộng đồng có chung về sinh hoạt kinh tế. Trong một dân tộc, nhân tố kinh tế - xã hội được thể hiện hết sức mạnh mẽ. Những mối liên hệ kinh tế, đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, tính bền vững của cộng đồng người sống trong một lãnh thổ rộng lớn. Nếu thiếu tính cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng người chưa phải là dân tộc.

Thứ hai, dân tộc là cộng đồng có chung về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp xã hội, trước hết là công cụ giao tiếp cộng đồng. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc được thể hiện trước hết ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển và thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc.

Thứ ba, dân tộc là cộng đồng về lãnh thổ.

Mỗi dân tộc có một lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt. Khái niệm lãnh thổ bao gồm cả vùng đất, vùng biển, hải đảo, vùng trời thuộc chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là một khái niệm xác định, thường được thể chế hóa thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế. Cộng đồng lãnh thổ là tác dụng quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia.

Thứ tư, dân tộc là một cộng đồng về văn hóa, về tâm lý, về tính cách.

Văn hóa là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Mỗi dân tộc có

một nền văn hóa độc đáo của dân tộc mình. Trong sinh hoạt cộng đồng, các thành viên của dân tộc thuộc những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hóa chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị văn hóa chung đó. Cá nhân hoặc nhóm người nào từ chối những giá trị văn hóa dân tộc thì họ đã tự mình tách khỏi cộng đồng dân tộc.

Văn hóa của một dân tộc không thể phát triển nếu không giao lưu với các văn hóa của các dân tộc khác. Tuy nhiên, trong giao lưu văn hóa, các dân tộc phải có ý thức bảo tồn và phát triển bản sắc của mình, tránh nguy cơ đồng hóa về văn hóa.

Mỗi một dân tộc có tâm lý, tính cách riêng. Người ta có thể nhận biết tâm lý, tính cách một dân tộc qua sinh hoạt vật chất, cũng như sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt là các phong tục tập quán, tín ngưỡng và đời sống văn hóa

Các đặc trưng cơ bản nói trên gắn bó chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể, đồng thời mỗi đặc trưng có một vị trí xác định. Đó là bốn đặc trưng không thể thiếu một mặt nào của cộng đồng dân tộc. Các đặc trưng ấy có quan hệ nhân quả, tác động lẫn nhau, kết hợp với nhau một cách chặt chẽ và độc đáo trong lịch sử lâu dài hình thành và phát triển cộng đồng.

Từ khái niệm dân tộc và đặc trưng của dân tộc, chúng ta nhận thấy rằng khái niệm dân tộc và khái niệm quốc gia gắn bó chặt chẽ với nhau. Điều khẳng định này có cơ sở khoa học, bởi vì dân tộc ra đời trong những quốc gia nhất định và thông thường những nhân tố hình thành dân tộc chín muồi không tách rời với sự chín muồi của những nhân tố hình thành quốc gia, chúng bổ sung cho nhau và thúc đẩy lẫn nhau.

1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về hai xu hướng khác quan của sự phát triển dân tộc

Trên cơ sở nghiên cứu vấn đề dân tộc và phong trào dân tộc trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin đã chỉ ra hai xu hướng khác quan của sự phát triển các dân tộc.

Xu hướng thứ nhất, ở các quốc gia gồm nhiều cộng đồng dân cư có nguồn gốc tộc người khác nhau làm ăn, sinh sống. Đến một thời kỳ nào đó do sự thắt tinh, sự trưởng thành của ý thức dân tộc mà các cộng đồng dân cư đó muốn tách khỏi nhau để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. Bởi vì, họ hiểu rằng chỉ có trong một cộng đồng độc lập thì họ mới có quyền quyết định vận mệnh của mình, mà cao nhất là quyền tự do lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc mình. Trong thực tế, xu hướng này biểu hiện thành phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc để đi tới thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. Xu hướng này đã phát huy tác động nổi bật trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản và vẫn còn tác động trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Xu hướng thứ hai, các dân tộc trong từng quốc gia, thậm chí các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hợp lại với nhau. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học công nghệ, của giao lưu kinh tế và văn hóa trong xã hội tư bản đã làm xuất hiện nhu cầu xoá bỏ hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc, tạo nên mối liên hệ quốc gia và quốc tế rộng lớn giữa các dân tộc, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau. Xu hướng này phát huy tác động nổi bật trong giai đoạn để quốc chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mác - Lê nin cho rằng, chỉ có trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, khi tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu thì tình trạng dân tộc này áp bức, nô dịch các dân tộc khác mới bị xoá bỏ, và chỉ khi đó, hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc mới có điều kiện để thể hiện đầy đủ.

Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc có sự thống nhất biện chứng với nhau trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia và của toàn nhân loại. Trong mọi trường hợp, hai xu hướng đó luôn có sự tác động qua lại với nhau, hỗ trợ cho nhau, mọi sự vi phạm mối quan hệ biện chứng này đều dẫn tới những hậu quả tiêu cực, khó lường.

1.3. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lê nin

a) Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

Quyền bình đẳng là quyền thiêng liêng của các dân tộc. Quyền bình đẳng là nội dung rất quan trọng trong cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Quyền bình đẳng được thể hiện ở chỗ, tất cả các dân tộc, dù đông người hay ít người, có trình độ phát triển cao hay thấp đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, không có dân tộc nào có đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa và ngôn ngữ.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, để đảm bảo quyền bình đẳng phải có sự khắc phục, sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc. Đồng thời, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thực hiện trong thực tế.

Trong quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc phải được gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước lạc hậu, chậm phát triển về kinh tế. Tất cả các quốc gia đều bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

b) Các dân tộc có quyền tự quyết

Quyền tự quyết là quyền thiêng liêng nhất của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình. Quyền dân tộc tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng để có đủ sức mạnh chống nguy cơ xâm lược từ bên ngoài, giữ

vững độc lập chủ quyền và có thêm những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển quốc gia - dân tộc.

Khi xem xét quyền tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, kiên quyết đấu tranh chống lại những mưu đồ lợi dụng quyền dân tộc tự quyết làm chiêu bài để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước và chia rẽ dân tộc.

c) *Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức dân tộc và xây dựng mối quan hệ mới giữa các dân tộc*

Đây là tư tưởng cơ bản trong cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nó có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc có vai trò quyết định đến việc xem xét, thực hiện quyền bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết. Đồng thời nó cũng là yếu tố tạo nên sức mạnh đảm bảo cho thắng lợi của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trong phạm vi quốc tế.

Như vậy, sự thăng trầm của lịch sử nhân loại đã không bắc bỏ cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin, trái lại, hiện thực lịch sử đã cung cấp thêm các sự kiện để xác nhận sự đúng đắn của cương lĩnh và đòi hỏi sự vận dụng cương lĩnh đó cho phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của từng dân tộc, từng quốc gia trong thời đại ngày nay.

2. Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo và nguồn gốc, bản chất, tính chất, chức năng của tôn giáo

2.1.1. Quan niệm về tôn giáo

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng: tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào đầu óc của con người - những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh hiện thực khách quan, thông qua sự phản ánh đó, các lực lượng tự nhiên trở thành siêu tự nhiên, thần bí...

Ở một cách tiếp cận khác, tôn giáo còn được hiểu là một thực thể xã hội - các tôn giáo cụ thể (đạo Chính Thống, đạo Công Giáo, đạo Tin lành, đạo Phật...), với các tiêu chí cơ bản sau: có niềm tin sâu sắc vào đấng siêu nhiên, đấng tối cao, thần linh để tôn thờ (niềm tin tôn giáo); có hệ thống giáo thuyết (giáo lý, giáo luật, lễ nghi) phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức, lễ nghi của tôn giáo; có hệ thống cơ sở thờ tự; có tổ chức nhân sự, quản lý điều hành việc đạo (người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp); có hệ thống tín đồ đông đảo, những người tự nguyện tin theo một tôn giáo nào đó, và được tôn giáo đó thừa nhận.

- Phân biệt khái niệm tôn giáo và khái niệm *tín ngưỡng*.

+ Tôn giáo và tín ngưỡng không đồng nhất, nhưng có giao thoa nhất định.

+ Theo nhiều nhà nghiên cứu tôn giáo và văn hóa, tín ngưỡng là hệ thống những niềm tin, sự ngưỡng mộ, cũng như cách thức thể hiện niềm tin của con người trước các sự vật, hiện tượng, lực lượng có tính thần thánh, linh thiêng để cầu mong sự che chở, giúp đỡ. Có loại hình tín ngưỡng ở Việt Nam thường được gọi là tín ngưỡng dân gian, hay tín ngưỡng truyền thống, không gắn với tôn giáo, như: tín ngưỡng Thờ cúng tổ tiên; tín ngưỡng Thờ anh hùng dân tộc; tín ngưỡng Thờ Mẫu... Nhưng cũng có loại hình tín ngưỡng gắn với tôn giáo, chính là niềm tin tôn giáo hay tín ngưỡng tôn giáo, là yếu tố quan trọng đầu tiên cấu thành tôn giáo.

+ Trong khi làm rõ khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo, cũng cần thiết phải làm rõ khái niệm *mê tín, dị đoan*. Mê tín là niềm tin mê muội, viển vông, không dựa trên một cơ sở khoa học nào. Nói cách khác là niềm tin về mối quan hệ nhân quả giữa các sự kiện, sự vật, hiện tượng, nhưng thực tế không có mối liên hệ cụ thể, rõ ràng, khách quan, tất yếu, nhưng được bao phủ bởi các yếu tố siêu nhiên, thần thánh, huyền ảo. Trong cuộc sống, khi con người sợ hãi trước một điều gì đó quan trọng, nhưng không giải thích được, mê tín sẽ xuất hiện để lấp vào khoảng trống sợ hãi, làm cho con người cảm thấy an tâm, bớt sợ hãi.

+ Theo nghĩa Hán - Việt: dị là khác thường, sai lệch; đoan là lầm mồi, nhiều rắc rối, lầm ván đề. Dị đoan là sự suy đoán, hành động một cách tùy tiện, sai lệch những điều bình thường, chuẩn mực trong cuộc sống.

+ Mê tín dị đoan là niềm tin của con người vào các lực lượng siêu nhiên, thần thánh đến mức độ mê muội, cuồng tín, dẫn đến những hành vi cực đoan, sai lệch quá mức, trái với các giá trị văn hóa, đạo đức, pháp luật, gây tổn hại cho cá nhân, xã hội và cộng đồng.

2.1.2. Về nguồn gốc tôn giáo

Nguồn gốc kinh tế - xã hội của tôn giáo

Trước hết, do sự bất lực của con người trong cuộc đấu tranh với tự nhiên, xã hội để giải quyết các yêu cầu, các mục đích kinh tế - xã hội, cũng như cuộc sống của bản thân họ. Khi xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, giai cấp hình thành, đối kháng giai cấp nảy sinh. Trong xã hội đó, các mối quan hệ xã hội ngày càng phức tạp và con người ngày càng chịu tác động của những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, may rủi... nằm ngoài ý muốn và khả năng điều chỉnh của mình với những hậu quả khó lường... Một lần nữa con người lại bị động, bất lực trước lực lượng tự phát nảy sinh trong xã hội. Sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức về chính trị, sự hiện diện của những bất công xã hội cùng với những thất vọng, bất hạnh trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị - đó là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo.

Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể nào đó, sự xuất hiện tôn giáo là để phục vụ cho những yêu cầu kinh tế - xã hội cụ thể. Điều này thể hiện rõ nét ở một số tôn giáo, khi những yêu cầu, mục đích kinh tế - xã hội bị “tôn giáo hóa” qua những nội dung giáo lý, cách thức hành lễ, tu trì.

Trong những thập kỷ gần đây, với sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của con người ngày càng được đảm bảo, con người có điều kiện hơn trong quan tâm giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh. Đây cũng là nguyên nhân cho sự nảy sinh, phát triển nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng.

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo

Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Khi mà khoảng cách giữa “biết” và “chưa biết” vẫn tồn tại, khi những điều mà khoa học chưa giải thích được, thì điều đó thường được giải thích thông qua lăng kính các tôn giáo. Ngay cả những vấn đề đã được khoa học chứng minh, nhưng do trình độ dân trí thấp, chưa thể nhận thức đầy đủ, thì đây vẫn là điều kiện, là mảnh đất cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển.

Mặt khác, các kết quả nghiên cứu khoa học chứng minh rằng, có một thời kỳ rất dài con người sống không có tôn giáo. Bởi lúc đó, nhận thức của con người còn quá mông muội, thấp kém; trình độ nhận thức mới ở giai đoạn trực quan, cảm tính. Với trình độ nhận thức như vậy, con người chưa thể sáng tạo ra tôn giáo, vì tôn giáo bao giờ cũng gắn với cái thần thánh, siêu nhiên, thế giới bên kia - sản phẩm của những biểu tượng, của sự trừu tượng hoá, khái quát hoá. Khi con người chưa biết tự ý thức thì họ cũng chưa nhận thức được sự bất lực của mình trước sức mạnh của thế giới bên ngoài, do vậy, con người cũng chưa có nhu cầu sáng tạo ra tôn giáo để bù đắp sự bất lực ấy.

Phải đến một trình độ nhận thức nhất định, khi con người đạt đến khả năng tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá (từ những hiện tượng riêng lẻ xảy ra được hệ thống hoá, khái quát hoá), con người mới có khả năng sáng tạo ra tôn giáo. Thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo chính là sự tuyệt đối hoá, sự cường điệu mặt chủ thể của nhận thức con người, biến cái nội dung khách quan thành cái siêu nhiên, thần thánh.

Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo

Vấn đề ánh hưởng của yếu tố tâm lý, tình cảm của con người đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo đã được các nhà vô thần cổ đại nghiên cứu. Họ thường đưa ra những luận điểm: “sự sợ hãi sinh ra thần linh”.

Nhưng không chỉ từ sự sợ hãi trước sức mạnh tự phát của thiên nhiên và xã hội đã dẫn con người đến nhờ cậy thần linh, mà ngay cả những nét tâm lý như tình yêu,

lòng biết ơn, sự kính trọng,... trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người nhiều khi cũng được thể hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo.

2.1.3. Về bản chất tôn giáo

- Trước hết, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng *tôn giáo, tín ngưỡng là một loại hình thái ý thức xã hội phản ánh hư ảo hiện thực khách quan, chưa đựng những yếu tố tiêu cực, lạc hậu nhất định*. Khác với các hình thái ý thức xã hội khác như triết học, văn học, đạo đức, chính trị..., qua sự phản ánh của tôn giáo, những hiện tượng tự nhiên trở thành siêu nhiên. Ph.Ăngghen cho rằng: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”¹. Thực tế cho thấy, nhiều nhà sáng lập ra các tôn giáo lớn, như Phật Thích Ca, Chúa Giê su, Nhà tiên tri Môhamét..., vốn là những con người tự nhiên - con người thực, nhưng qua lăng kính tôn giáo, họ trở thành những Đấng siêu nhiên.

Mặt khác, trong bản thân mỗi tôn giáo đều chứa đựng những yếu tố lạc hậu, tiêu cực nhất định khi giải thích về bản chất các sự vật, hiện tượng, giải thích về cuộc sống của thế giới và con người. Một số tôn giáo, thông qua các giáo thuyết, và các hành vi cực đoan khác, đã kìm hãm nhận thức và khả năng vươn lên của con người, trước hết là những tín đồ; thậm chí đẩy họ đến những hành động đi ngược lại trào lưu, xu thế văn minh.

- *Tôn giáo là một hiện tượng xã hội - văn hóa do con người sáng tạo ra*. Con người sáng tạo ra tôn giáo vì mục đích, lợi ích của họ, phản ánh những ước mơ, nguyện vọng, suy nghĩ của họ. Khi con người sáng tạo ra ngôn ngữ, công cụ sản xuất, sáng tạo ra nhà nước..., chính là sáng tạo ra những điều kiện giúp họ không ngừng vươn lên trong làm chủ tự nhiên, xã hội. Nhưng, sáng tạo ra tôn giáo, con người lại sợ hãi tôn giáo, tuyệt đối hóa và phục tùng tôn giáo vô điều kiện.

Con người, theo C.Mác, Ph.Ăngghen, chính là thế giới những con người, là nhà nước, là xã hội; nhà nước ấy, xã hội ấy đã sản sinh ra tôn giáo. Hai ông cũng cho rằng, sản xuất vật chất và các quan hệ kinh tế, xét đến cùng là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các hình thái ý thức xã hội, trong đó có tôn giáo. Do đó, mọi quan niệm về tôn giáo, các tổ chức, thiết chế tôn giáo đều được sinh ra từ những hoạt động sản xuất, từ những điều kiện sống nhất định trong xã hội và thay đổi theo những thay đổi của cơ sở kinh tế.

Về phương diện thế giới quan, nhìn chung, các tôn giáo mang thế giới quan duy tâm, có sự khác biệt với thế giới quan duy vật biện chứng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Điều này nói lên rằng chủ nghĩa Mác - Lênin và tôn giáo chỉ khác nhau

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội. 2000, t. 20, tr. 437

về thế giới quan, về cách nhìn nhận thế giới và con người; giữa chủ nghĩa Mác - Lêin và tôn giáo, giữa những người cộng sản và người theo tôn giáo không hoàn toàn đối lập về tư tưởng như các thế lực thù địch, các thế lực chống chủ nghĩa Mác - Lêin vẫn tuyên truyền.

2.1.4. Về tính chất của tôn giáo

Tính lịch sử của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội có tính lịch sử, nghĩa là nó có sự hình thành, tồn tại và phát triển trong những giai đoạn lịch sử nhất định, nó có khả năng biến đổi để thích nghi với nhiều chế độ chính trị - xã hội. Khi các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử thay đổi, tôn giáo cũng có sự thay đổi theo. Trong quá trình vận động của các tôn giáo, chính các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử cụ thể đã làm cho các tôn giáo bị phân liệt, chia tách thành nhiều tôn giáo, hệ phái khác nhau.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lêin, đến một giai đoạn lịch sử nào đó, khi khoa học và giáo dục giúp cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội thì tôn giáo sẽ dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của mỗi người. Dương nhiên, để đi đến trình độ đó sẽ còn là một quá trình phát triển rất lâu dài của xã hội loài người.

Tính quần chúng của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phổ biến ở tất cả các dân tộc, quốc gia, châu lục. Tính quần chúng của tôn giáo không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ rất đông đảo (gần 3/4 dân số thế giới); mà còn thể hiện ở chỗ, các tôn giáo là nơi sinh hoạt văn hoá, tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân lao động. Dù tôn giáo hướng con người vào niềm tin hạnh phúc hứa hẹn của thế giới bên kia, song nó luôn luôn phản ánh khát vọng của những người lao động về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái. Mặt khác, nhiều tôn giáo có tính nhân văn, nhân đạo và hướng thiện, vì vậy, được nhiều người ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội, đặc biệt là quần chúng lao động, tin theo.

Tính chính trị của tôn giáo

Khi xã hội chưa có giai cấp, tôn giáo chỉ phản ánh nhận thức hồn nhiên, ngây thơ của con người về bản thân và thế giới xung quanh mình, tôn giáo chưa mang tính chính trị. Tính chất chính trị của tôn giáo chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp, có sự khác biệt, sự đối kháng về lợi ích. Trước hết, do tôn giáo là sản phẩm của những điều kiện kinh tế - xã hội, phản ánh lợi ích, nguyện vọng của các giai cấp khác nhau trong cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, nên tôn giáo mang tính chính trị. Tuy nhiên, khi các giai cấp bóc lột, thống trị sử dụng tôn giáo để phục vụ cho lợi ích giai cấp mình, chống lại các giai cấp lao động và tiền bối xã hội, tôn giáo

mang tính chính trị tiêu cực, phản tiến bộ.

Vì vậy, cần nhận rõ rằng, đa số quần chúng tín đồ đến với tôn giáo nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần; song, trên thực tế, tôn giáo đã và đang bị các thế lực chính trị - xã hội lợi dụng thực hiện mục đích ngoài tôn giáo của họ.

2.2. Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

Tín ngưỡng tôn giáo là niềm tin sâu sắc của quần chúng vào đàng tối cao, đàng thiêng liêng nào đó mà họ tôn thờ, thuộc lĩnh vực ý thức tư tưởng. Do đó, tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng thuộc quyền tự do tư tưởng của nhân dân. Quyền này nói lên rằng việc theo đạo, đổi đạo, hay không theo đạo là thuộc quyền tự do lựa chọn của mỗi người dân, không một cá nhân, tổ chức nào, kể cả các chức sắc tôn giáo, tổ chức giáo hội... được quyền can thiệp vào sự lựa chọn này. Mọi hành vi cấm đoán, ngăn cản tự do theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo hay đe dọa, bắt buộc người dân phải theo đạo đều xâm phạm đến quyền tự do tư tưởng của họ.

Tôn trọng tự do tín ngưỡng là xuất phát từ việc tôn trọng quyền tự do tư tưởng - một trong những quyền cơ bản của nhân dân, chính là tôn trọng niềm tin của tín đồ vào một loại hình tôn giáo nào đó mà họ cần đến, vào một loại hình tín ngưỡng mà họ coi là nhu cầu không thể thiếu. Tôn trọng tự do tín ngưỡng cũng chính là tôn trọng quyền con người, thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không can thiệp và không cho bất cứ ai can thiệp, xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng, quyền lựa chọn theo hay không theo tôn giáo của nhân dân. Các tôn giáo và hoạt động tôn giáo bình thường, các cơ sở thờ tự, các phương tiện phục vụ nhằm thoả mãn nhu cầu tín ngưỡng của người dân được Nhà nước xã hội chủ nghĩa tôn trọng và bảo hộ.

Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Nguyên tắc này để khẳng định chủ nghĩa Mác - Lenin chỉ hướng vào giải quyết những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo đối với quần chúng lao động; chủ nghĩa Mác - Lenin không chủ trương can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo, không tuyên chiến với tôn giáo, không chủ trương xoá bỏ tôn giáo như luận điệu tuyên truyền của các thế lực thù địch.

Chủ nghĩa Mác - Lenin chỉ ra rằng, muốn thay đổi ý thức xã hội, trước hết cần phải thay đổi bản thân tồn tại xã hội; muốn xoá bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người, phải xoá bỏ nguồn gốc sinh ra ảo tưởng ấy. Mà điều cần thiết trước hết là phải xác lập được một thế giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói và thất học... cũng như những tệ nạn nảy sinh trong xã hội. Đó là một quá trình lâu dài,

và không thể thực hiện được nếu tách rời việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng, tín ngưỡng tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo trong quá trình giải quyết vấn đề tôn giáo.

Trong xã hội công xã nguyên thuỷ, tín ngưỡng tôn giáo chỉ biểu hiện thuần tuý về tư tưởng. Nhưng khi xã hội đã xuất hiện giai cấp thì dấu ấn giai cấp - chính trị ít nhiều đều in rõ trong các tôn giáo. Và từ đó hai mặt chính trị và tư tưởng thường thể hiện và có mối quan hệ với nhau trong vấn đề tôn giáo và bản thân mỗi tôn giáo.

Mặt chính trị phản ánh mối quan hệ giữa tiến bộ với phản tiến bộ, phản ánh mâu thuẫn đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa những thế lực lợi dụng tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng với lợi ích của nhân dân lao động. Mặt tư tưởng biểu hiện sự khác nhau về niềm tin, mức độ tin giữa những người có tín ngưỡng tôn giáo và những người không theo tôn giáo, cũng như những người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, phản ánh mâu thuẫn không mang tính đối kháng.

Quan điểm lịch sử cụ thể trong giải quyết vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng

Tôn giáo không phải là một hiện tượng xã hội bất biến, ngược lại, nó luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng tuỳ thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội - lịch sử cụ thể. Mỗi tôn giáo đều có lịch sử hình thành, có quá trình tồn tại và phát triển nhất định. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo và đối với từng tôn giáo cụ thể.

3. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Khái quát tình hình, đặc điểm dân tộc; quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam

3.1.1. Khái quát tình hình, đặc điểm dân tộc Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc thống nhất được phân bố rải rác trên lãnh thổ cả nước. Dân tộc đông nhất là dân tộc Kinh chiếm khoảng 86% dân số, 53 dân tộc còn lại chiếm 14% dân số. 10 dân tộc có số dân dưới 1 triệu đến 100 ngàn là: Tày, Nùng, Thái, Mường, Khơ-me, Mông, Dao, Gia rai, Bana, Ê đê; 20 dân tộc có số dân dưới 100 ngàn; 16 dân tộc có số dân từ dưới 10 ngàn đến 1000; 6 dân tộc có số dân dưới 1000 (Công, Si la, Pu Péo, Rơ măm, O Đu, Brau)

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta cư trú trên địa bàn rộng lớn chiếm ¾

diện tích đất nước, chủ yếu là miền núi, trên toàn tuyến biên giới, một số ở đồng bằng và hải đảo. Ở nhiều tỉnh như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu,... các dân tộc thiểu số chiếm hơn 70% dân số. Tình trạng cư trú đan xen là một trong những nét nổi bật trong tình hình dân tộc ở nước ta. Trong điều kiện hiện nay của đất nước, tình trạng đó ngày càng gia tăng.

Do những yếu tố đặc thù của nền kinh tế trồng lúa nước, một kết cấu công xã nông thôn bền chặt sớm xuất hiện. Đồng thời trải qua lịch sử liên tục chống ngoại xâm mạnh hơn mình gấp nhiều lần, dân tộc ta đã được hình thành rất sớm và trở thành một quốc gia dân tộc thống nhất ngay dưới chế độ phong kiến. Những điều kiện trên đã tạo cho cộng đồng dân tộc Việt Nam có **những đặc trưng nổi bật là:**

- Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, nhưng tính cộng đồng các dân tộc và cộng đồng quốc gia đã được hình thành và đạt tới mức độ bền vững. Tính cộng đồng đó được hình thành và củng cố trong một quá trình lịch sử lâu dài. Người thuộc dân tộc nào cũng đều hiểu rằng mình là người Việt Nam với một lòng tự hào chính đáng. Việt Nam có một lịch sử chung mà nhân dân các dân tộc đều tự hào, có một truyền thống chung mà dân tộc nào cũng nâng niu, giữ gìn - đó là truyền thống đoàn kết. Đoàn kết là xu hướng quan trọng có kết các dân tộc trên cơ sở có chung lợi ích, có chung vận mệnh lịch sử, có chung một tương lai tiền đồ.

- Một đặc trưng khác của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã được hình thành và trở thành một sức mạnh được thử thách trong các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước qua mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước đã tập hợp được các bộ phận dân cư khác nhau về nhiều mặt cùng chung sống đoàn kết và cùng hướng vào sự nghiệp phát triển đất nước.

- Một đặc trưng nữa là về văn hóa nhiều dân tộc ở nước ta có di sản văn hóa với bản sắc riêng rất độc đáo. Đặc trưng của sắc thái văn hóa dân tộc bao gồm ngôn ngữ, tiếng nói, văn học, nghệ thuật, tình cảm dân tộc, y phục, và quan hệ gia đình... Bên cạnh đó, giữa các dân tộc còn có những nét khác biệt về trình độ phát triển mọi mặt như: kinh tế - xã hội, văn hóa .., còn có sự chênh lệch nhau khá rõ rệt, đặc biệt là đối với các vùng dân tộc thiểu số. Các dân tộc thiểu số ở nước ta chỉ chiếm 14% dân số cả nước, nhưng lại cư trú trên các địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và giao lưu quốc tế. Đó là các vùng biên giới, núi cao, hải đảo,... Nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số trước đây là căn cứ cách mạng và kháng chiến.

Xuất phát từ tình hình đặc trưng cơ bản của dân tộc Việt Nam, chúng ta phải có chính sách chung sao cho phù hợp với xu hướng phát triển chung của cả dân tộc, đồng thời, phải có những chính sách riêng bổ sung cho những chính sách chung đó nhằm đáp ứng đầy đủ những yêu cầu khách quan của từng dân tộc, từng vùng khác nhau. Đảng và nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến chính sách dân tộc, xem xét nó

như là vấn đề chính trị - xã hội rộng lớn và toàn diện gắn liền với các mục tiêu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

3.1.2. Quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam

Đảng cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã thực hiện nhất quán những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về vấn đề dân tộc, đồng thời căn cứ vào thực tiễn lịch sử đấu tranh cách mạng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam cũng như dựa vào tình hình thế giới trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng vấn đề dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc có tầm đặc biệt quan trọng. Trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng và Nhà nước ta coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, cũng như tiềm năng của từng dân tộc và đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đoàn kết dân tộc là một nguyên tắc nhất quán xuyên suốt quá trình hoạch định chính sách dân tộc của Đảng. Đoàn kết các dân tộc là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đoàn kết đã trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam. Thực chất của đoàn kết dân tộc là sự đoàn kết giữa những người có cùng chung một mục đích giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, đó là mục tiêu độc lập dân tộc và người cày có ruộng. Ngày nay, cả nước đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đó là mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³.

Trên cơ sở đó, chính sách dân tộc cơ bản của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện cụ thể ở những điểm sau:

- Tôn trọng lợi ích, truyền thống, văn hoá, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, kỳ thị dân tộc và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số còn lạc hậu.

Đây là nội dung quan trọng của chính sách dân tộc, nó tạo điều kiện cho các dân tộc hoà vào một nền văn hoá chung vừa hiện đại vừa đậm đà bản sắc dân tộc.

- Đảng và Nhà nước thực hiện một chiến lược phát triển kinh tế chung, trong đó ưu tiên đúng mức cho sự phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn lạc hậu. Thực hiện tốt điều đó vừa đáp ứng yêu cầu khai thác tiềm năng to lớn của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số kém phát triển, vừa đáp ứng yêu cầu xoá bỏ dần sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các dân tộc, các vùng để các dân tộc thực sự bình đẳng và hoà hợp với nhau hơn nữa. Tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhưng bằng những hình thức, những bước đi

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG, Hà Nội 2016, tr.16

phù hợp với đặc điểm dân tộc. Phát huy hiệu quả sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, trong đó đánh giá đúng mức vai trò tác dụng sự giúp đỡ của các dân tộc đa số có trình độ phát triển cao hơn đối với các dân tộc thiểu số còn lạc hậu. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, tạo điều kiện cho nhân dân chủ động sản xuất, gắn bó với đất, với rừng.

- Quan tâm đến sự phát triển văn hóa, giáo dục của mỗi dân tộc, tạo điều kiện để thực hiện xoá mù chữ, phổ cập giáo dục cũng như tạo điều kiện cho từng dân tộc khai thác, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc mình bằng khả năng sẵn có. Đồng thời, bằng nhiều hình thức, thúc đẩy một cách hợp lý quá trình giao lưu, hoà hợp tinh hoa văn hóa của các dân tộc mà tác dụng của nó vừa làm cho nền văn hóa của mỗi dân tộc tự bồi sung để đạt tới mức độ giàu có hơn vừa làm cho quá trình phát triển của nền văn hóa mới đậm đà bản sắc dân tộc được thúc đẩy mạnh mẽ.

- Quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, văn hóa, khoa học,... cho từng dân tộc, đồng thời giáo dục tinh thần đoàn kết, hợp tác cho cán bộ các dân tộc. Bởi vì, chỉ tinh thần đó mới phù hợp với đòi hỏi khách quan của công cuộc phát triển dân tộc và xây dựng đất nước. Trong công cuộc đó, không dân tộc nào có thể chỉ sử dụng đội ngũ cán bộ xuất thân từ dân tộc mình, ngược lại, cần sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đội ngũ cán bộ thuộc mọi dân tộc trong cả nước.

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính chất toàn diện, tổng hợp, bao trùm tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia.

3.2. Khái quát tình hình, đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng

3.2.1. Khái quát tình hình, đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo

Nước ta hiện nay có 13 tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân (Phật giáo, Công Giáo, Hồi giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Baha'i, Minh Lý đạo - Tam Tông miếu, Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội, Bà la môn) và trên 40 tổ chức tôn giáo đã được công nhận về mặt tổ chức hoặc đã đăng ký hoạt động với khoảng 24 triệu tín đồ, 95.000 chức sắc, 200.000 chức việc và hơn 23.250 cơ sở thờ tự¹. Các tổ chức tôn giáo có nhiều hình thức tồn tại khác nhau. Có tôn giáo du nhập từ bên ngoài, với những thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, như đạo Phật, đạo Công Giáo, đạo Tin lành, đạo Hồi; có tôn giáo nội sinh, như đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo.

¹ Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ, 12/2017

Tôn giáo ở Việt Nam đa dạng, đan xen, chung sống hòa bình và không có xung đột, chiến tranh tôn giáo

Việt Nam là nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa thế giới, trong đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của hai nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ; về sau chịu tác động, ảnh hưởng của các luồng văn hóa của các quốc gia phương Tây. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia có nhiều tộc người sinh sống, nên từ ngàn xưa đã dung nạp, dung hòa nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng và phong phú.

Các tôn giáo ở Việt Nam có sự đa dạng về nguồn gốc và truyền thống lịch sử. Mỗi tôn giáo ở Việt Nam có quá trình lịch sử tồn tại và phát triển khác nhau, nên sự gắn bó với dân tộc cũng khác nhau. Tín đồ của các tôn giáo khác nhau cùng chung sống hòa bình trên một địa bàn, giữa họ có sự tôn trọng niềm tin của nhau. Chưa từng xảy ra xung đột, chiến tranh tôn giáo. Thực tế cho thấy, không có một tôn giáo nào du nhập vào Việt Nam mà không mang dấu ấn, không chịu ảnh hưởng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Tín đồ các tôn giáo Việt Nam phần lớn là nhân dân lao động, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc

Tín đồ các tôn giáo Việt Nam có thành phần rất đa dạng, chủ yếu là người lao động, bao gồm nông dân, công nhân... Đa số tín đồ các tôn giáo đều có tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm, tôn trọng công lý, gắn bó với dân tộc, đi theo Đảng, theo cách mạng, hăng hái tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Trong các giai đoạn lịch sử, tín đồ các tôn giáo cùng với các tầng lớp nhân dân làm nên những thắng lợi to lớn, vang dội của dân tộc. Nhưng là tín đồ tôn giáo, đồng bào có nhu cầu tín ngưỡng, có ước vọng sống “tốt đời, đẹp đạo”.

Hàng ngũ chức sắc các tôn giáo có vai trò, vị trí quan trọng trong giáo hội, có uy tín, ảnh hưởng với tín đồ

Chức sắc tôn giáo là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo, họ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo. Về mặt tôn giáo, chức năng của họ là truyền bá, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi, quản lý tổ chức của tôn giáo, duy trì, củng cố, phát triển tôn giáo, chuyên chăm lo đến đời sống tâm linh của tín đồ.

Trong giai đoạn hiện nay, hàng ngũ chức sắc các tôn giáo ở Việt Nam luôn chịu sự tác động của tình hình chính trị - xã hội trong và ngoài nước, nhưng nhìn chung xu hướng tiến bộ trong hàng ngũ chức sắc ngày càng phát triển.

Các tôn giáo ở Việt Nam đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài

Nhìn chung các tôn giáo ở nước ta, không chỉ các tôn giáo ngoại nhập, mà cả

các tôn giáo nội sinh đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài hoặc các tổ chức tôn giáo quốc tế.

Các tôn giáo lớn ở Việt Nam đều có quan hệ mật thiết với các cá nhân, tổ chức tôn giáo và các tổ chức ngoài tôn giáo có tính quốc tế, đa dạng và phức tạp. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi Nhà nước Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới, đây chính là điều kiện gián tiếp cung cấp và phát sinh mới các mối quan hệ giữa các tôn giáo Việt Nam với các tôn giáo ở các nước trên thế giới. Vì vậy, việc giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam phải đảm bảo kết hợp giữa mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế với việc bảo đảm độc lập, chủ quyền, không để cho kẻ địch lợi dụng dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo để chống phá, can thiệp vào công việc nội bộ của Nhà nước Việt Nam.

Các tôn giáo ở Việt Nam thường bị các thế lực thực dân, đế quốc, phản động lợi dụng

Trong những năm trước đây cũng như giai đoạn hiện nay, các thế lực thực dân, đế quốc luôn chú ý ủng hộ, tiếp tay cho các đối tượng phản động ở trong nước lợi dụng tôn giáo để thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” đối với nước ta. Lợi dụng đường lối đổi mới, mở rộng dân chủ của Đảng và Nhà nước ta, các thế lực thù địch bên ngoài thúc đẩy các hoạt động làm sầm uất, phát triển tôn giáo, tập hợp tín đồ, tạo thành một lực lượng để cạnh tranh ảnh hưởng và làm đối trọng với Đảng Cộng sản, đấu tranh đòi hỏi hoạt động của tôn giáo thoát ly khỏi sự quản lý của Nhà nước; tìm mọi cách quốc tế hóa “vấn đề tôn giáo” ở Việt Nam để tố cáo Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo.

3.2.2. Nội dung quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng trong giai đoạn hiện nay

Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đảng ta khẳng định, tôn giáo sẽ tồn tại lâu dài cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực tế ở nước ta, đang có khoảng 24 triệu người, chiếm hơn $\frac{1}{4}$ dân số, đang có nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo và nhiều giá trị của các tôn giáo, cả vật thể và phi vật thể, phù hợp và đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam.

Vì vậy, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc

Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ, phân biệt đối xử với công dân vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng; mặt khác, thông qua quá trình vận động quần chúng nhân dân tham gia lao động sản xuất, hoạt động xã hội thực tiễn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ kiến thức... để tăng cường sự đoàn kết vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, để cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” được coi là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng

Công tác vận động quần chúng các tôn giáo nhằm động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc; thông qua việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào tôn giáo.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa vùng đồng bào theo các tôn giáo, nhằm nâng cao trình độ, đời sống mọi mặt cho đồng bào, làm cho quần chúng nhân dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực, nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, trong đó có chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. Công tác tôn giáo có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, các cấp, các ngành, các địa bàn, liên quan đến chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Công tác tôn giáo không chỉ liên quan đến quần chúng tín đồ, chức sắc các tôn giáo, mà còn gắn liền với công tác đấu tranh với âm mưu, hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phuơng hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc.

Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, bao gồm hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính tri, do Đảng lãnh đạo. Cần củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo các cấp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tôn giáo và đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phuơng hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc.

Vấn đề theo đạo và truyền đạo

Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3.3. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và có nhiều loại hình tín ngưỡng, tôn giáo. Các tôn giáo ở Việt Nam, dù nội sinh hay du nhập, với những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử khác nhau, nhưng đều có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với cộng đồng dân tộc. Sự quan hệ, tác động lẫn nhau giữa dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam đã tạo nên những đặc thù của vấn đề dân tộc - tôn giáo ở Việt Nam, chi phối đến nhiều lĩnh vực của đời sống cộng đồng, đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cả trong quá khứ và hiện tại. Mối quan hệ đó được biểu hiện trên một số nội dung cơ bản sau:

Một là, quá trình ra đời, du nhập, tồn tại và phát triển trong lòng cộng đồng dân tộc Việt Nam, các tôn giáo, về cơ bản là đồng hành cùng dân tộc, đóng góp quan trọng vào đời sống chính trị - xã hội, góp phần làm phong phú, hiện đại các giá trị văn hóa, tư tưởng Việt Nam truyền thống.

Hai là, cộng đồng dân tộc Việt Nam vừa tiếp nhận có chọn lọc, vừa làm biến đổi nhiều yếu tố tôn giáo cho phù hợp với các giá trị, phẩm chất truyền thống của dân tộc mình.

Người Việt Nam tiếp nhận tôn giáo, cả ở khía cạnh thực hành giáo lý, giáo luật, nghi thức tôn giáo và cả ở khía cạnh văn hóa. Tiếp nhận văn hóa tôn giáo cũng nằm trong quá trình giao lưu văn hóa Việt Nam với bên ngoài, nên đó là sự tiếp nhận có chọn lọc, tiếp nhận những yếu tố làm gia tăng, phong phú, hiện đại các giá trị văn hóa Việt Nam, gạt bỏ hay cải biến những yếu tố không phù hợp.

Giá trị, phẩm chất truyền thống nổi bật của dân tộc Việt Nam là lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đoàn kết, cố kết, tương thân, tương ái... Các giá trị đó đã làm nên khí phách, phẩm chất Việt Nam, tạo nên sức mạnh bảo đảm sự trường tồn của dân tộc. Các tôn giáo trong quá trình du nhập, đứng chân ở Việt Nam, để được người

Việt Nam chấp nhận, tiếp nhận, đã có sự dung hòa, giảm đi nhiều yếu tố khắc nghiệt, cục đoan (nếu có) trong giáo lý, phương thức tu trì, hành đạo.

Để tồn tại và phát triển trong đời sống xã hội Việt Nam thời phong kiến, Phật giáo đã dung hòa với Nho, Lão giáo, làm ảnh hưởng, biến đổi nhau, tạo thành “Tam giáo đồng nguyên”. Du nhập vào một xứ sở nông nghiệp lúa nước, Phật giáo chấp nhận nhiều yếu tố trong tín ngưỡng của cư dân nơi đây, điển hình là yếu tố thờ Mẫu. Trên ban thờ Phật giáo Đại thura, bên cạnh thờ các vị Phật, còn thờ Ngọc hoàng Thượng đế, Thái Thượng lão quân, Thiên vương, Lục định, Lục giáp..., những yếu tố của đạo Lão, là biểu tượng cho sự hòa hợp đó.

Các tôn giáo như Công Giáo, Tin Lành, Hồi Giáo đều gắn bó, hòa đồng với đời sống cộng đồng dân tộc, chấp nhận, thừa nhận nhiều yếu tố tín ngưỡng, truyền thống dân tộc, để tín ngưỡng, truyền thống dân tộc “song hành” tín ngưỡng tôn giáo. Mặt khác, các dân tộc ở Việt Nam cư trú xen kẽ, không dân tộc nào có vùng lãnh thổ riêng biệt; sự đoàn kết, cỗ kết, tương thân, tương ái là yếu tố xuyên suốt trong quan hệ giữa các dân tộc cả chiều dài lịch sử Việt Nam. Các tôn giáo ở Việt Nam cũng tồn tại đan xen, hòa đồng, không có “vùng tôn giáo” nào riêng biệt. Vì vậy, mặc dù là một quốc gia có 54 dân tộc, nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng, nhưng nơi đây chưa từng xảy ra chiến tranh, xung đột tôn giáo, kể cả những thời điểm dân tộc Việt Nam bị các thế lực bên ngoài xâm lược, thống trị.

Ba là, một số biểu hiện mới trong quan hệ giữa dân tộc với tôn giáo trong điều kiện hiện nay.

Dân tộc và tôn giáo, quan hệ giữa dân tộc với tôn giáo luôn chịu sự tác động, ảnh hưởng, chi phối của các yếu tố ngoại cảnh, đặc biệt là âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch trong quá trình thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình” chống phá cách mạng Việt Nam, là quá trình toàn cầu hoá, quốc tế hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Ở Việt Nam hiện nay, tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, quốc tế hoá các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội - văn hoá..., vừa làm cho vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo gắn chặt với nhau, mang tính chất quốc tế sâu sắc, vừa đặt ra yêu cầu nội tại bảo vệ bản sắc dân tộc, bảo vệ các giá trị của các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống. Vì thế, đang xuất hiện xu hướng trở về các giá trị truyền thống, chú ý đề cao các yếu tố, các giá trị dân tộc, nhằm nâng cao ý thức cảnh giác, khả năng tự bảo vệ các giá trị truyền thống.

Mặt khác, nhiều tôn giáo lớn của thế giới, trong quá trình xâm nhập vào các vùng dân tộc thiểu số, chậm phát triển ở Việt Nam, đã rất chú ý khai thác, lợi dụng các đặc điểm đặc thù của các dân tộc này để mở rộng phạm vi ảnh hưởng, thu hút tín đồ; hoặc để tăng khả năng thu hút, lôi kéo quần chúng, đã có những biến đổi nhất định cho phù hợp với yếu tố dân tộc, địa phương mà tôn giáo đó du nhập. Diễn hình

là sự xâm nhập của đạo Tin Lành vào vùng sâu, vùng xa ở Tây Nguyên, vào vùng dân tộc Mông, Dao... ở phía Bắc Việt Nam.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích quan điểm Mác - Lênin về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa?
2. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa?
3. Phân tích, làm rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng xã hội chủ nghĩa?
4. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa?
5. Phân tích mối quan hệ giữa dân tộc với tôn giáo ở Việt Nam và ảnh hưởng của mối quan hệ đó đến sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước, đến độc lập, chủ quyền của Tổ quốc?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 24 - NQ/TU, ngày 12/3/2003 của BCCTU (khóa IX) Về công tác dân tộc*, Nxb CTQG, Hà Nội 2003.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 25 - NQ/TU, ngày 12/3/2003 của BCCTU (khóa IX) Về công tác tôn giáo*, Nxb CTQG, H. 2003.
5. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2018.
6. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (khóa XIV), Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Luật số 02/2016/QH14, ngày 18/11/2016.
7. Dương Xuân Ngọc, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị, Nxb CAND, H. 2016.

Chương 7

VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Cung cấp cho người học những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.

2. Về kỹ năng: Người học có kỹ năng, phương pháp khoa học trong nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề gia đình và xây dựng gia đình, từ đó có những nhận thức đúng về vấn đề này.

3. Về tư tưởng: Người học có thái độ và hành vi đúng đắn trong xây dựng gia đình, xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội.

B. NỘI DUNG

1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

1.1. Khái niệm gia đình và các hình thức gia đình trong lịch sử

Khái niệm gia đình

Gia đình là một cộng đồng người đặc biệt, có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Cơ sở hình thành gia đình là hai mối quan hệ cơ bản, quan hệ hôn nhân (vợ và chồng) và quan hệ huyết thống (cha mẹ và con cái...). Những mối quan hệ này tồn tại trong sự gắn bó, liên kết, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau, bởi nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người, được quy định bằng pháp lý hoặc đạo lý.

Quan hệ hôn nhân là quan hệ giữa nam và nữ, những người không cùng dòng máu, được xã hội thừa nhận, thông qua sự xác nhận của chính quyền, sự đồng ý của gia đình, họ hàng, bạn bè, trong đó có những quy định cụ thể về quyền hạn, nghĩa vụ của họ với nhau. Quan hệ hôn nhân là cơ sở, nền tảng hình thành nên các mối quan hệ khác trong gia đình. Hôn nhân là cơ sở pháp lý cho sự tồn tại của mỗi gia đình. Quan hệ huyết thống là quan hệ giữa những người cùng một dòng máu. Quan hệ huyết thống này sinh từ quan hệ hôn nhân. Đây là mối quan hệ tự nhiên, là yếu tố mạnh mẽ nhất gắn kết các thành viên trong gia đình với nhau. Quan hệ hôn nhân là

cơ sở cho sự hình thành và tồn tại của một gia đình, hôn nhân và quan hệ hôn nhân có thể thay đổi, nhưng huyết thống và quan hệ huyết thống, khi đã hình thành thì không thể thay đổi. Quan hệ huyết thống hình thành từ quan hệ hôn nhân, ngược lại, quan hệ huyết thống lại chính là cơ sở để duy trì hôn nhân, quan hệ hôn nhân và gia đình.

Trong gia đình, ngoài hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ giữa vợ và chồng, quan hệ giữa cha mẹ với con cái, còn có các mối quan hệ khác, quan hệ giữa ông bà với cháu chắt, giữa anh chị em với nhau, giữa cô, dì, chú bác với cháu v.v.. Ngày nay, ở Việt Nam cũng như trên thế giới còn thừa nhận quan hệ cha mẹ nuôi (người đỡ đầu) với con nuôi (được công nhận bằng thủ tục pháp lý) trong quan hệ gia đình.

Thông qua các mối quan hệ của gia đình, có thể nói, yếu tố tình cảm là nét bản chất nhất của gia đình, vì vậy gia đình trước hết là một nhóm đơn vị tình cảm. Quan hệ tình cảm cũng chính là yếu tố tạo nên sự ổn định, bền vững của gia đình. Nhờ đó, gia đình là nhóm xã hội chặt chẽ và lâu dài hơn so với các nhóm xã hội khác. Các nhóm xã hội khác thường hình thành và tồn tại dựa vào liên kết ngang, chỉ gắn với mỗi cá nhân trong những thời gian và không gian nhất định, còn gia đình tồn tại dựa vào liên kết dọc (huyết thống), gắn bó trong suốt cuộc đời của mỗi cá nhân.

Giữa các thành viên trong gia đình, không chỉ là quan hệ tình cảm mà còn là quan hệ giữa các cá nhân trong xã hội, giữa gia đình và xã hội, vì vậy, gia đình cũng là một thiết chế xã hội. Gia đình tồn tại theo những nguyên tắc nhất định, quy định vị trí, vai trò, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi thành viên với gia đình và gia đình với xã hội. Những nguyên tắc đó có thể được quy định trong luật pháp của mỗi quốc gia hoặc là phong tục, tập quán của từng vùng, miền trong mỗi quốc gia. Chẳng hạn, cha mẹ có nghĩa vụ giáo dưỡng con cái đến tuổi trưởng thành, ngược lại con cái có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ khi về già... Gia đình là đơn vị cơ sở của xã hội, gia đình có những chức năng xã hội nhất định. Từ những chức năng ấy, gia đình tác động và chịu sự tác động của các thiết chế xã hội khác, như nhà nước, các đoàn thể xã hội, dân tộc, tôn giáo v.v..

Gia đình là một môi trường văn hóa. Gia đình là nơi sáng tạo, lưu giữ và chuyên giao các giá trị văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hóa gia đình là văn hóa của một cộng đồng đặc thù, là một bộ phận của văn hóa dân tộc. Văn hóa gia đình có đặc điểm, cấu trúc, chức năng, và quy luật hình thành và phát triển riêng để phân biệt với các môi trường văn hóa khác trong xã hội, đồng thời phân biệt gia đình của các cộng đồng, dân tộc, khu vực khác nhau. Vậy nên, mới xuất hiện những thuật ngữ như gia đình phương Tây, gia đình phương Đông, gia đình Việt Nam, hoặc gia đình người Kinh, gia đình người Thái, gia đình người Mường .v.v..

Gia đình là một môi trường giáo dục quan trọng, không thể thiếu đối với bất cứ dân tộc và bất cứ xã hội nào. Ở đây, mỗi cá nhân vừa là chủ thể giáo dục lại vừa

là khách thể chịu sự giáo dục của các thành viên khác trong gia đình. Đây cũng là môi trường giáo dục đầu tiên đối với mỗi cá nhân. Do vậy, những nhận thức có được từ môi trường giáo dục này thường để lại dấu ấn sâu đậm trong cuộc sống của mỗi người. Là một môi trường giáo dục với nội dung, phương pháp, cách thức giáo dục riêng, gia đình có vai trò quan trọng trong hình thành nhân cách con người và xã hội hóa cá nhân.

Ngoài ra, gia đình còn là một đơn vị kinh tế, một tổ chức sản xuất, phân phối và tiêu dùng trong xã hội. Hoạt động kinh tế của gia đình có ảnh hưởng quyết định đến đời sống vật chất và tinh thần của gia đình. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động trong xã hội, đơn vị kinh tế -gia đình có sự biến đổi mạnh mẽ về cách thức tổ chức, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như mức độ tiêu dùng của gia đình.

Như vậy, *gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và cung cấp chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, cùng với những quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.*

Các hình thức gia đình trong lịch sử

Sự hình thành của gia đình, trước hết, do nhu cầu tình cảm, đặc điểm sinh lý tự nhiên của con người, nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội. Đồng thời sự vận động và phát triển của gia đình lại chịu ảnh hưởng quyết định của điều kiện khách quan như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v.. Vì vậy, trong lịch sử đã xuất hiện các hình thức gia đình khác nhau. Gia đình tập thể dựa trên cơ sở hôn nhân tập thể, gia đình cá thể dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng.

Gia đình tập thể là hình thức gia đình tồn tại trong xã hội nguyên thủy, đó là “...tình trạng trong đó những người chồng sống theo chế độ nhiều vợ, và vợ của họ cũng sống theo chế độ nhiều chồng, và vì vậy, con cái chung đều coi là chung của cả hai bên”¹. Hình thức gia đình này, dưới tác động của quy luật đào thải tự nhiên, đã trải qua hàng loạt biến đổi trước khi chuyển thành gia đình cá thể, dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng.

+ Gia đình huyết tộc.

Gia đình huyết tộc là giai đoạn đầu của quá trình hình thành và phát triển gia đình, xuất hiện trên cơ sở của chế độ hôn nhân tập thể, nhưng đã phân theo thế hệ. Ở hình thức gia đình này, quan hệ hôn nhân giữa các thế hệ đã được loại trừ.

+ Gia đình Pu-na-lu-an (bạn thân)

Gia đình Pu-na-lu-an là một bước tiến bộ so với gia đình huyết tộc, bởi trong

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội. 1995, t. 21, tr.58

hình thức gia đình này, hôn nhân tập thể nhưng không chỉ loại trừ quan hệ giữa các thế hệ mà còn loại trừ tiếp quan hệ giữa anh chị em ruột với nhau. Tuy nhiên, anh chị em ruột mới chỉ xác định được từ phía người mẹ.

+ Gia đình cặp đôi

Là hình thức gia đình hình thành trên cơ sở hôn nhân tập thể. Cũng giống như gia đình Pu-na-nu-an, ở hình thức gia đình này quan hệ hôn nhân vẫn loại trừ quan hệ giữa các thế hệ và anh chị em ruột theo người mẹ, tuy nhiên, điểm khác biệt là “...trong số vợ rất đông của mình, người đàn ông có một vợ chính (nhưng chưa thể nói đó là người vợ yêu nhất), và trong số nhiều người chồng khác, anh ta là người chồng chính của người đàn bà ấy”³. Thuật ngữ “gia đình cặp đôi” hay “hôn nhân cặp đôi” xuất phát và biểu hiện sự khác biệt ấy.

Có thể nói sự phát triển các hình thức gia đình tập thể trong thời đại nguyên thủy chính là sự thu hẹp dần tình trạng hôn nhân cộng đồng giữa nam và nữ. Trong các hình thức gia đình đó, việc xác định dòng dõi chủ yếu dựa vào huyết thống của người mẹ. Quyền thừa kế tài sản cũng căn cứ vào huyết thống của người mẹ. Đặc điểm nổi bật của hình thức gia đình này là mẫu quyền, dựa trên cơ sở kinh tế tập thể - kinh tế gia đình cộng sản. Tuy địa vị người phụ nữ được đề cao nhưng chưa có áp bức và bất bình đẳng trong xã hội. Về điểm này, Ph.Ăngghen đã viết: “...nền kinh tế gia đình cộng sản lại có nghĩa là địa vị thống trị của người đàn bà ở trong gia đình, cũng hệt như việc chỉ hoàn toàn thừa nhận có người mẹ để vì không thể biết đích xác ai là cha đẻ; có nghĩa là việc hết sức tôn trọng người đàn bà, tức là các bà mẹ”¹ và “Sự phân công lao động giữa nam và nữ là do những nguyên nhân khác, chứ không phải do địa vị của người đàn bà trong xã hội quyết định”².

Gia đình cá thể (một vợ, một chồng).

Chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời gắn liền với sự xuất hiện chế độ tư hữu và lao động của nam giới ngày càng được đề cao trong xã hội. Gia đình mẫu quyền đã trở thành rào cản đối với nhu cầu để lại của cải của người đàn ông cho con cái đích thực của mình. “...của cải dần tăng thêm thì, một mặt trong gia đình, của cải đó mang lại cho người chồng có địa vị quan trọng hơn người vợ và, mặt khác, của cải đó khiến cho người chồng có xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng hơn ấy để đảo ngược trật tự kế thừa cổ truyền đang có lợi cho con cái mình”³. Vì vậy, chế độ tính dòng dõi theo mẫu quyền và quyền thừa kế mẹ đã bị xóa bỏ, dòng dõi tính theo đằng cha và quyền kế thừa cha được xác lập. Chế độ hôn nhân cặp đôi chuyển sang chế độ hôn

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội. 1995, t. 21, tr.79.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội. 1995, t. 21, tr.82

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội. 1995, t. 21, tr.83.

nhân một vợ một chồng. Gia đình cá thể, một vợ một chồng ra đời.

Gia đình một vợ một chồng là “... một trong những dấu hiệu của thời đại văn minh. Gia đình ấy dựa trên quyền thống trị của người chồng, nhằm chủ đích là làm cho con cái sinh ra phải có cha để rõ ràng không ai tranh cãi được, và sự rõ ràng ấy là cần thiết, vì những đứa con đó sau này sẽ được hưởng tài sản của cha với tư cách là người thừa kế trực tiếp”¹. Quan hệ hôn nhân đã chặt chẽ hơn so với quan hệ hôn nhân trong gia đình cặp đôi. Tuy nhiên, sự ra đời của hình thức gia đình này lại gắn liền với sự thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội.

Như vậy, “chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không dựa vào điều kiện tự nhiên mà dựa trên những điều kiện kinh tế - tức là trên sự thắng lợi của sở hữu tư nhân đối với sở hữu công cộng nguyên thủy và tự phát”². Do vậy, nó không phải là kết quả của sự hòa hợp giữa đàn ông và đàn bà mà là sự nô dịch của giới này đối với giới kia, là sự xung đột giữa hai giới. Sự xung đột này diễn ra đồng thời với sự đối kháng gai cấp đầu tiên trong xã hội.

1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

Gia đình là tê bào của xã hội

Gia đình có vai trò quyết định đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội. Với việc sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất, tái sản xuất ra con người, gia đình như một tê bào tự nhiên, là một đơn vị cơ sở để tạo nên cơ thể - xã hội. Không có gia đình để tái tạo ra con người thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy, muốn có một xã hội phát triển lành mạnh thì phải quan tâm xây dựng tê bào gia đình tốt, như chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “... nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội chính là gia đình”⁴.

Tuy nhiên, mức độ tác động của gia đình đối với xã hội lại phụ thuộc vào bản chất của từng chế độ xã hội, vào đường lối, chính sách của giai cấp cầm quyền, và phụ thuộc vào chính bản thân mô hình, kết cấu, đặc điểm của mỗi hình thức gia đình trong lịch sử. Vì vậy, trong mỗi giai đoạn của lịch sử, tác động của gia đình đối với xã hội không hoàn toàn giống nhau. Trong các xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, sự bất bình đẳng trong quan hệ xã hội và quan hệ gia đình đã hạn chế rất lớn đến sự tác động của gia đình đối với xã hội. Chỉ khi con người được yên ám, hòa thuận trong gia đình, thì mới có thể yên tâm lao động, sáng tạo và đóng góp sức mình cho xã hội và ngược lại. Chính vì vậy, quan tâm xây dựng quan

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội. 1995, t. 21, tr.99.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội. 1995, t. 21, tr.104.

⁴ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, t.9, tr.531.

hệ xã hội, quan hệ gia đình bình đẳng, hạnh phúc là vấn đề hết sức quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Gia đình là cầu nối giữa cá nhân với xã hội

Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên mà mỗi cá nhân sinh sống, có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách của từng người. Chỉ trong gia đình, mới thể hiện được quan hệ tình cảm thiêng liêng, sâu đậm giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, anh chị em với nhau mà không cộng đồng nào có được và có thể thay thế.

Tuy nhiên, mỗi cá nhân lại không thể chỉ sống trong quan hệ tình cảm gia đình, mà còn có nhu cầu quan hệ xã hội, quan hệ với những người khác, ngoài các thành viên trong gia đình. Mỗi cá nhân không chỉ là thành viên của gia đình mà còn là thành viên của xã hội. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đồng thời cũng là quan hệ giữa các thành viên của xã hội. Không có cá nhân bên ngoài gia đình, cũng không thể có cá nhân bên ngoài xã hội. Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên đáp ứng nhu cầu quan hệ xã hội của mỗi cá nhân. Gia đình cũng chính là môi trường đầu tiên mà mỗi cá nhân học được và thực hiện quan hệ xã hội.

Ngược lại, gia đình cũng là một trong những cộng đồng để xã hội tác động đến cá nhân. Nhiều thông tin, hiện tượng của xã hội thông qua lăng kính gia đình mà tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển của mỗi cá nhân về tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách v.v.. Xã hội nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về mỗi cá nhân khi xem xét họ trong các quan hệ xã hội và quan hệ với gia đình. Có những vấn đề quản lý xã hội phải thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến cá nhân. Nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi cá nhân được thực hiện với sự hợp tác của các thành viên trong gia đình. Chính vì vậy, ở bất cứ xã hội nào, giai cấp cầm quyền muốn quản lý xã hội theo yêu cầu của mình, cũng đều coi trọng việc xây dựng và củng cố gia đình. Vậy nên, đặc điểm của gia đình ở mỗi chế độ xã hội có khác nhau. Trong xã hội phong kiến, để củng cố, duy trì chế độ bóc lột, với quan hệ gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền đã có những quy định rất khắt khe đối với phụ nữ, đòi hỏi người phụ nữ phải tuyệt đối trung thành với người chồng, người cha - những người đàn ông trong gia đình. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, để xây dựng một xã hội thật sự bình đẳng, con người được giải phóng, giai cấp công nhân chủ trương bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, thực hiện sự bình đẳng trong gia đình, giải phóng phụ nữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa”¹. Vì vậy, quan hệ gia đình trong chủ nghĩa xã hội có đặc điểm khác về chất so với các chế độ xã hội trước đó.

Xã hội là môi trường tồn tại và phát triển của gia đình

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, t.9. tr.531.

Sự phát triển của xã hội quy định hình thức, tính chất, quy mô và kết cấu của gia đình đồng thời cũng quy định đặc điểm của mối quan hệ gia đình. Trong đó, đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, của xã hội tác động trực tiếp đến gia đình. C.Mác đã khẳng định, tôn giáo, gia đình, nhà nước, pháp quyền, đạo đức, khoa học, nghệ thuật chỉ là những hình thức đặc thù của sản xuất và phục tùng quy luật chung của sản xuất. Khi nghiên cứu gia đình trong lịch sử xã hội Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi giai đoạn phát triển của nhân loại sẽ có một hình thức gia đình, tương ứng với chế độ hôn nhân nhất định. “Thời đại mông muội, có chế độ quần hôn; ở thời đại dã man, có chế độ hôn nhân cặp đôi; ở thời đại văn minh, có chế độ một vợ một chồng được bổ sung bằng tệ ngoại tình và nạn mại dâm...”².

Trong thời kỳ đầu của xã hội loài người, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hết sức thấp kém, kinh tế cộng đồng nguyên thủy và cùng với nó là sự bình đẳng giữa người và người trong xã hội, đã tạo nên hình thức gia đình tập thể (gia đình huyết tộc, gia đình pu-na-lu-an, gia đình cặp đôi) với quy mô gia đình khá lớn. Trong hình thức gia đình này, mặc dù là gia đình mẫu hệ, nhưng không có sự áp bức, bất bình đẳng giữa các thành viên, như Ph.Ăngghen đã nhận xét: “Trong nền kinh tế gia đình cộng sản thời cổ, một nền kinh tế bao gồm nhiều cặp vợ chồng với con cái họ, việc tề gia nội trợ, được giao cho phụ nữ, là một loại hình hoạt động xã hội cần thiết, cũng ngang như việc nam giới cung cấp lương thực”³. Bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ tư hữu ra đời, cùng với nó là sự phân chia giai cấp và bất bình đẳng trong xã hội, gia đình cá thể một vợ một chồng hình thành. Quy mô gia đình cũng như quan hệ hôn nhân đã thu hẹp lại. Cũng từ đây, khi xã hội còn chế độ tư hữu, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là quan hệ giữa vợ và chồng mang tính phục tùng, bất bình đẳng.

Đặc điểm, đạo đức lối sống trong gia đình cũng bị chi phối bởi đặc điểm, đạo đức, lối sống của xã hội, quan hệ xã hội. Vì vậy, trong mỗi chế độ xã hội khác nhau, có quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn đạo đức, lối sống v.v.. Ngoài ra, gia đình và quan hệ gia đình còn bị chi phối bởi các yếu tố khác như, văn hóa, tôn giáo, pháp luật...

Gia đình chịu sự tác động quyết định của điều kiện kinh tế - xã hội, sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội sẽ quyết định đến sự biến đổi của gia đình. Tuy nhiên, sự biến đổi của gia đình có tính độc lập tương đối, không thể lấy yếu tố kinh tế để giải thích mọi hiện tượng xảy ra trong đời sống gia đình, trong các diễn biến tình cảm, tâm lý, ý chí của mỗi thành viên. Do vậy, cùng một điều kiện kinh tế - xã hội, mức độ tác động đối với gia đình cũng không giống nhau. Gia đình của các giai cấp, tầng lớp, nhóm cư dân cũng có sự khác nhau.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội, 1995, t.21, tr.117.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội, 1995, t.21, tr.115.

Tóm lại, giữa gia đình và xã hội có mối quan hệ hữu cơ với nhau, có ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau. Không có gia đình để tái tạo sức lao động thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Ngược lại, không có môi trường xã hội lành mạnh thì gia đình cũng không thể phát triển tiến bộ được.

1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

Chức năng tái sản xuất ra con người

Đây là chức năng đặc thù của gia đình, không một cộng đồng nào có thể thay thế. Chức năng này không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm, sinh lý tự nhiên của con người, đáp ứng nhu cầu duy trì nòi giống của gia đình, dòng họ mà còn đáp ứng nhu cầu về sức lao động và duy trì sự trường tồn của xã hội.

Việc thực hiện chức năng tái sản xuất ra con người diễn ra trong từng gia đình, nhưng không chỉ là việc riêng của gia đình mà là vấn đề xã hội. Bởi vì, thực hiện chức năng này quyết định đến mật độ dân cư và nguồn lực lao động của một quốc gia và quốc tế, một yếu tố cấu thành của tồn tại xã hội. Thực hiện chức năng này liên quan chặt chẽ đến sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, tùy theo từng nơi, phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội, chức năng này được thực hiện theo xu hướng hạn chế hay khuyến khích. Trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lực lao động mà gia đình cung cấp.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục

Bên cạnh chức năng tái sản xuất ra con người, gia đình còn có trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy dỗ con cái trở thành người có ích cho gia đình, cộng đồng và xã hội. Chức năng này thể hiện tình cảm thiêng liêng, trách nhiệm của cha mẹ với con cái, đồng thời thể hiện trách nhiệm của gia đình với xã hội. Thực hiện chức năng này, gia đình có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của mỗi người. Bởi vì, ngay khi sinh ra, trước tiên mỗi người đều chịu sự giáo dục trực tiếp của cha mẹ và người thân trong gia đình. Những hiểu biết đầu tiên, mà gia đình đem lại thường để lại dấu ấn sâu đậm và bền vững trong cuộc đời mỗi người. Vì vậy, gia đình là một môi trường văn hóa, giáo dục, trong môi trường này, mỗi thành viên đều là những chủ thể sáng tạo những giá trị văn hóa, chủ thể giáo dục đồng thời cũng là những người thụ hưởng giá trị văn hóa, và là khách thể chịu sự giáo dục của các thành viên khác trong gia đình.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục có ảnh hưởng lâu dài và toàn diện đối với mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời, từ lúc còn bé cho đến khi trưởng thành và tuổi già. Mỗi cá nhân trong gia đình đều có vị trí, vai trò nhất định trong việc giáo dục của gia đình. Đây là chức năng hết sức quan trọng, mặc dù, trong xã hội có nhiều cộng đồng khác (nhà trường, các đoàn thể, chính quyền v.v..) cũng thực hiện chức năng này, nhưng không thể thay thế chức năng giáo dục của gia đình. Với chức năng này, gia

định góp phần to lớn vào việc đào tạo thế hệ trẻ, thế hệ tương lai của xã hội, cung cấp và nâng cao chất lượng nguồn lao động để duy trì sự trường tồn của xã hội và mỗi các nhân từng bước được xã hội hóa. Vì vậy, giáo dục của gia đình gắn liền với giáo dục của xã hội. Nếu giáo dục của gia đình không gắn với giáo dục của xã hội, mỗi cá nhân sẽ khó khắc phục khi hòa nhập với xã hội, và ngược lại, giáo dục của xã hội sẽ không đạt được hiệu quả cao khi không kết hợp với giáo dục của gia đình, không lấy giáo dục của gia đình là nền tảng. Do vậy, cần tránh khuynh hướng coi trọng giáo dục gia đình mà hạ thấp giáo dục của xã hội hoặc ngược lại. Bởi cả hai khuynh hướng hướng áy, mỗi cá nhân đều không phát triển toàn diện.

Chức năng kinh tế

Cũng như các đơn vị kinh tế khác, gia đình tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng; đồng thời gia đình cũng là một đơn vị tiêu dùng trong xã hội. Gia đình thực hiện chức năng tổ chức tiêu dùng hàng hóa để duy trì đời sống của gia đình về lao động sản xuất cũng như các sinh hoạt trong gia đình. Đó là việc sử dụng hợp lý các khoản thu nhập của các thành viên trong gia đình vào việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên cùng với việc sử dụng quỹ thời gian nhàn rỗi để tạo ra một môi trường văn hóa lành mạnh trong gia đình, nhằm nâng cao sức khỏe, đồng thời để duy trì sở thích, sắc thái riêng của mỗi người.

Cùng với sự phát triển của xã hội, ở các hình thức gia đình khác nhau và ngay cả ở một hình thức gia đình, nhưng tùy theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, chức năng kinh tế của gia đình có sự khác nhau, về quy mô sản xuất, sở hữu tư liệu sản xuất và cách thức tổ chức sản xuất và phân phối. Vị trí, vai trò của kinh tế gia đình và mối quan hệ của kinh tế gia đình với các đơn vị kinh tế khác trong xã hội cũng không hoàn toàn giống nhau.

Thực hiện chức năng này, gia đình đảm bảo nguồn sinh sống, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên trong gia đình. Hiệu quả hoạt động kinh tế của gia đình quyết định hiệu quả đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên gia đình. Đồng thời, gia đình đóng góp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra của cải, sự giàu có của xã hội. Gia đình có thể phát huy một cách có hiệu quả mọi tiềm năng của mình về vốn, về sức lao động, tay nghề của người lao động, tăng nguồn của cải vật chất cho gia đình và xã hội. Thực hiện tốt chức năng này, không những tạo cho gia đình có cơ sở để tổ chức tốt đời sống, nuôi dạy con cái, mà còn đóng góp to lớn đối với sự phát triển của xã hội.

Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình

Đây là chức năng thường xuyên của gia đình, bao gồm việc thỏa mãn nhu cầu tình cảm, văn hóa, tinh thần cho các thành viên, đảm bảo sự cân bằng tâm lý, bảo vệ chăm sóc sức khỏe người ốm, người già, trẻ em. Sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau

giữa các thành viên trong gia đình vừa là nhu cầu tình cảm vừa là trách nhiệm, đạo lý, lương tâm của mỗi người. Do vậy, gia đình là chỗ dựa tình cảm cho mỗi cá nhân, là nơi nương tựa về mặt tinh thần chứ không chỉ là nơi nương tựa về vật chất của con người. Với việc duy trì tình cảm giữa các thành viên, gia đình có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định và phát triển của xã hội. Khi quan hệ tình cảm gia đình rạn nứt, quan hệ tình cảm trong xã hội cũng bị phá vỡ.

Ngoài những chức năng trên, gia đình còn có chức năng văn hóa, chức năng chính trị... Với chức năng văn hóa, gia đình là nơi lưu giữ truyền thống văn hóa của dân tộc cũng như tộc người. Những phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng được thực hiện trong gia đình. Gia đình không chỉ là nơi lưu giữ mà còn là nơi sáng tạo và thực hiện những giá trị đạo đức, văn hóa. Với chức năng chính trị, gia đình là một tổ chức chính trị của xã hội, là nơi tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước và quy chế (hương ước) của làng xã và hưởng lợi từ hệ thống pháp luật, chính sách và quy chế đó. Gia đình cũng là cầu nối của mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

Cơ sở kinh tế - xã hội để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự phát triển của lực lượng sản xuất và tương ứng trình độ của lực lượng sản xuất là quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi của quan hệ sản xuất mới ấy là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất từng bước hình thành và củng cố thay thế chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nguồn gốc của sự áp bức bóc lột và bất bình đẳng trong xã hội và gia đình dần dần bị xóa bỏ, tạo cơ sở kinh tế cho việc xây dựng quan hệ bình đẳng trong gia đình và giải phóng phụ nữ trong xã hội.

Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là xóa bỏ nguồn gốc gây nên tình trạng thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, sự nô dịch đối với phụ nữ. Bởi vì sự thống trị của người đàn ông trong gia đình là kết quả sự thống trị của họ về kinh tế, sự thống trị đó tự nó sẽ tiêu tan khi sự thống trị về kinh tế của đàn ông không còn. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đồng thời cũng là cơ sở để biến lao động tư nhân trong gia đình thành lao động xã hội trực tiếp, người phụ nữ dù tham gia lao động xã hội hay tham gia lao động gia đình thì lao động của họ đóng góp cho sự vận động và phát triển, tiến bộ của xã hội. Do vậy, phụ nữ có địa vị bình đẳng với đàn ông trong xã hội. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cũng là cơ sở làm cho hôn nhân được thực hiện dựa trên cơ sở tình yêu chứ không phải vì lý do kinh tế, địa vị xã hội hay một sự tính toán nào khác.

2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

Cơ sở chính trị để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là việc thiết lập chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong đó, lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân lao động được thực hiện quyền lực của mình không có sự phân biệt giữa nam và nữ. Nhà nước cũng chính là công cụ xóa bỏ những luật lệ cũ kỹ, lạc hậu, đè nặng lên vai người phụ nữ đồng thời thực hiện việc giải phóng phụ nữ và bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa với tính cách là cơ sở của việc xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thể hiện rõ nét nhất ở vai trò của hệ thống pháp luật, trong đó có Luật Hôn nhân và Gia đình cùng với hệ thống chính sách xã hội đảm bảo lợi ích của công dân, các thành viên trong gia đình, đảm bảo sự bình đẳng giới, chính sách dân số, việc làm, y tế, bảo hiểm xã hội... Hệ thống pháp luật và chính sách xã hội đó vừa định hướng vừa thúc đẩy quá trình hình thành gia đình mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Chừng nào và ở đâu, hệ thống chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện thì việc xây dựng gia đình và đảm bảo hạnh phúc gia đình còn hạn chế.

2.3. Cơ sở văn hóa

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cùng với những biến đổi căn bản trong đời sống chính trị, kinh tế, thì đời sống văn hóa, tinh thần cũng không ngừng biến đổi. Những giá trị văn hóa được xây dựng trên nền tảng hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân từng bước hình thành và dần dần giữ vai trò chi phối nền tảng văn hóa, tinh thần của xã hội, đồng thời những yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, lối sống lạc hậu do xã hội cũ để lại từng bước bị loại bỏ.

Sự phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ góp phần nâng cao trình độ dân trí, kiến thức khoa học và công nghệ của xã hội, đồng thời cũng cung cấp cho các thành viên trong gia đình kiến thức, nhận thức mới, làm nền tảng cho sự hình thành những giá trị, chuẩn mực mới, điều chỉnh các mối quan hệ gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thiếu đi cơ sở văn hóa, hoặc cơ sở văn hóa không đi liền với cơ sở kinh tế, chính trị, thì việc xây dựng gia đình sẽ lệch lạc, không đạt hiệu quả cao.

2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

Hôn nhân tự nguyện

Hôn nhân tiến bộ là hôn nhân xuất phát từ tình yêu giữa nam và nữ. Tình yêu là khát vọng của con người trong mọi thời đại. Chừng nào, hôn nhân không được xây dựng trên cơ sở tình yêu thì chừng đó, trong hôn nhân, tình yêu, hạnh phúc gia đình sẽ bị hạn chế.

Hôn nhân xuất phát từ tình yêu tất yếu dẫn đến hôn nhân tự nguyện. Đây là

bước phát triển tất yếu của tình yêu nam nữ, như Ph.Ăngghen nhấn mạnh: “...nếu nghĩa vụ của vợ và chồng là phải thương yêu nhau thì nghĩa vụ của những kẻ yêu nhau há chẳng phải là kết hôn với nhau và không được kết hôn với người khác”¹. Hôn nhân tự nguyện là đảm bảo cho nam nữ có quyền tự do trong việc lựa chọn người kết hôn, không chấp nhận sự áp đặt của cha mẹ. Tuy nhiên, hôn nhân tự nguyện không bắc bỏ việc cha mẹ quan tâm, hướng dẫn giúp đỡ con cái có nhận thức đúng, có trách nhiệm trong việc kết hôn.

Hôn nhân tiến bộ còn bao hàm cả quyền tự do ly hôn khi tình yêu giữa nam và nữ không còn nữa. Ph.Ăngghen viết: “Nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là hợp đạo đức mà thôi... và nếu tình yêu đã hoàn toàn phai nhạt hoặc bị một tình yêu say đắm mới át đi, thì ly hôn sẽ là điều hay cho cả đôi bên cũng như cho xã hội”². Tuy nhiên, hôn nhân tiến bộ không khuyến khích việc ly hôn, vì ly hôn để lại hậu quả nặng nề, nhất là đối với phụ nữ và con cái, cần ngăn chặn những trường hợp nông nổi khi ly hôn, ngăn chặn hiện tượng lợi dụng quyền ly hôn và những lý do ích kỷ hoặc vì mục đích vụ lợi.

Hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng

Bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được, nên hôn nhân một vợ một chồng là kết quả tất yếu của hôn nhân xuất phát từ tình yêu. Thực hiện hôn nhân một vợ một chồng là điều kiện đảm bảo hạnh phúc gia đình, đồng thời cũng phù hợp với quy luật tự nhiên, phù hợp với tâm lý, tình cảm, đạo đức con người.

Hôn nhân một vợ một chồng đã xuất hiện từ sớm trong lịch sử xã hội loài người, khi có sự thắng lợi của chế độ tư hữu đối với chế độ công hữu nguyên thủy. Tuy nhiên, trong các xã hội trước, hôn nhân một vợ một chồng thực chất chỉ đối với người phụ nữ. Vì vậy trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện chế độ hôn nhân một vợ một chồng là thực hiện sự giải phóng đối với phụ nữ, thực hiện sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Trong đó vợ và chồng đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau về mọi vấn đề của cuộc sống gia đình. Vợ và chồng được tự do lựa chọn những vấn đề riêng, chính đáng như nghề nghiệp, công tác xã hội, học tập và một số nhu cầu khác v.v.. Đồng thời cũng có sự thống nhất trong việc giải quyết những vấn đề chung của gia đình như ăn, ở, nuôi dạy con cái... nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc.

Quan hệ vợ chồng bình đẳng là cơ sở cho sự bình đẳng trong quan hệ giữa cha mẹ với con cái và quan hệ giữa anh chị em với nhau. Nếu như cha mẹ có nghĩa vụ yêu thương con cái, ngược lại, con cái cũng có nghĩa vụ biết ơn, kính trọng, nghe lời dạy bảo của cha mẹ. Tuy nhiên, quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em sẽ

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội, 1995, t.21, tr.125.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG-ST, Hà Nội, 1995, t.21, tr.128.

có những mâu thuẫn không thể tránh khỏi do sự chênh lệch tuổi tác, nhu cầu, sở thích riêng của mỗi người. Do vậy, giải quyết mâu thuẫn trong gia đình là vấn đề cần được quan tâm của mọi người.

Hôn nhân được đảm bảo về pháp lý

Quan hệ hôn nhân, gia đình thực chất không phải là vấn đề riêng tư của mỗi gia đình mà là quan hệ xã hội. Tình yêu giữa nam và nữ là vấn đề riêng của mỗi người, xã hội không can thiệp, nhưng khi hai người đã thỏa thuận để đi đến kết hôn, tức là đã đưa quan hệ riêng bước vào quan hệ xã hội, thì phải có sự thừa nhận của xã hội, điều đó được biểu hiện bằng thủ tục pháp lý trong hôn nhân. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân, là thể hiện sự tôn trọng trong tình cảm yêu, trách nhiệm giữa nam và nữ, trách nhiệm của cá nhân với gia đình và xã hội và ngược lại. Đây cũng là biện pháp ngăn chặn những cá nhân lợi dụng quyền tự do kết hôn, tự do ly hôn để thao túng những nhu cầu không chính đáng, để bảo vệ hạnh phúc của cá nhân và gia đình. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân không ngăn cản quyền tự do kết hôn và tự do ly hôn chính đáng, mà ngược lại, là cơ sở để thực hiện những quyền đó một cách đầy đủ nhất.

3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.1. Những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Từ khi chuyển sang phát triển nền kinh tế thị trường, cơ cấu xã hội nước ta có những biến đổi đặc biệt và đã có tác động không nhỏ tới gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi con người phải thích ứng nhanh nhạy, cần có tính thực tế và tính thực dụng cao, điều này đã tác động đến các mối quan hệ xã hội, lối suy nghĩ và ứng xử của người lao động - hạt nhân của các gia đình. Trong nền kinh tế thị trường, ai không thích ứng kịp, người đó sẽ bị đào thải và chính vì vậy, nó đã tác động đến tâm lý, tình cảm, từ đối nhân xử thế giữa các thành viên trong gia đình, đến gia đình truyền thống cũng như đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam nói chung.

Một mặt, cơ chế thị trường đã thúc đẩy nhanh chóng sự tăng trưởng về kinh tế, tăng thu nhập của các cá nhân, là cơ sở cho việc cung cấp và duy trì sự bền vững của gia đình. *Mặt khác*, nền kinh tế thị trường phát triển đang tạo ra sự biến đổi của gia đình, tác động tiêu cực đối với gia đình. Rõ ràng, mặt trái của nền kinh tế thị trường có tác động không nhỏ đến gia đình. Sự phân hóa giàu nghèo giữa các gia đình đang ngày càng gia tăng. Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới; ngoại tình, ly hôn có chiều hướng phát triển; trẻ con bỏ học sớm, hư hỏng; bố mẹ già bị bỏ rơi; bạo lực trong gia đình, tệ nạn xã hội tăng nhanh một cách đáng báo động. Thực trạng

đó đã tác động sâu sắc đến tâm tư, tình cảm, đạo đức, pháp luật không chỉ của các gia đình mà còn ảnh hưởng đến toàn xã hội.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình thiết lập vị trí thống trị của công nghiệp trong đời sống kinh tế - xã hội để đảm bảo tăng trưởng nhanh và bền vững. Về phương diện này, công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ tác động, làm biến đổi kết cấu, chức năng kinh tế của gia đình truyền thống và chuyển biến thành gia đình hiện đại. Không chỉ thế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng sẽ làm thay đổi chiến lược sống, các giá trị, chuẩn mực của gia đình để hình thành chiến lược sống khác với truyền thống tạo nên hệ thống giá trị chuẩn mực mới.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo ra các tiền đề cần thiết cho quá trình chuyển đổi cơ sở kinh tế gia đình từ tự túc, tự cấp trở thành kinh tế hàng hóa. Nó có tác động không chỉ tới mục đích của sản xuất, mà còn làm thay đổi cả phương thức tiêu dùng và lối sống của gia đình, biến đổi các mối quan hệ và chức năng của gia đình.

Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tác động mạnh mẽ tới gia đình, đặc biệt là từ phương diện kinh tế, tạo ra sự phân hóa sâu sắc về thu nhập và điều kiện sống. Một bộ phận gia đình nhận được những cơ hội mới do toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang lại, dẫn đến tăng nhanh về điều kiện sống và thu nhập. Ngược lại, một bộ phận lớn gia đình không có khả năng thích ứng hay nắm bắt được những cơ hội do các xu thế này tạo ra thì sẽ trở thành những người thua cuộc trên sân chơi ngày càng có tính cạnh tranh gay gắt của thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay cả về chiều rộng lẫn bề sâu. Một tác động khác của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đến gia đình là những áp lực của công việc, lợi nhuận và cạnh tranh toàn cầu có nguy cơ làm cạn kiệt thời gian dành cho việc chăm sóc gia đình và thậm chí còn tạo ra sự bất bình đẳng mới trong gia đình.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nhiều giá trị, kể cả giá trị truyền thống không còn bị khép kín trong biên giới quốc gia dân tộc, mà có điều kiện mở rộng giao lưu, quảng bá đến thế giới, qua đó khẳng định nét độc đáo, bản sắc của dân tộc. Sự biến đổi ấy là một quá trình liên tục bảo tồn, truyền thụ, phát huy những giá trị của gia đình truyền thống, đồng thời tiếp biến những giá trị tiên tiến, những tinh hoa của gia đình hiện đại, của các nền văn hóa hiện đại trên thế giới.

Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

Sự phát triển của công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ đang tạo ra nhiều cơ hội tốt tiếp thu tri thức mới cho các gia đình trong việc thực hiện các chức năng. Đồng thời, việc xây dựng gia đình cũng đạt hiệu quả cao và thuận lợi hơn khi ứng dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ hiện

đại, nhất là trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nêu gương, thống kê, điều tra, phân tích dữ liệu v.v... để xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến gia đình.

Song, cũng phải thừa nhận rằng, công nghệ thông tin đang gây nên những ảnh hưởng tiêu cực đối với gia đình. Sự ra đời của các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là văn minh màn hình đang làm cho thế giới nội tâm của con người trở nên nghèo nàn, làm giảm sút sự giao cảm giữa cá nhân với thế giới bên ngoài và giữa các thành viên gia đình với nhau... Sự thâm nhập và tiếp cận văn hóa không lành mạnh thông qua mạng Internet đã gây ra những vấn đề bức xúc về mặt đạo đức như chủ nghĩa thực dụng, tâm lý hưởng thụ, sống gấp, chạy theo đồng tiền... của một bộ phận dân cư, đặc biệt là trong tầng lớp thanh thiếu niên.

Mặt khác, hiện nay đang diễn ra tình trạng lạm dụng kỹ thuật công nghệ trong việc phát hiện giới tính thai nhi sớm, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính đang diễn ra nghiêm trọng ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Nếu không kiểm soát tốt vấn đề này thì đây sẽ là một nguy cơ đe dọa sự phát triển ổn định và bền vững về dân số của quốc gia.

Chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về gia đình

Gia đình là một vấn đề lớn và xây dựng gia đình là một chiến lược mà Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm và coi đó mục tiêu quan trọng của công tác xây dựng đời sống văn hóa mới ở cơ sở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Để làm tốt công tác xây dựng gia đình, trong nhiều năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, vấn đề gia đình luôn được Nhà nước coi trọng, tác động bằng một hệ thống chính sách và điều chỉnh bằng nhiều văn bản pháp luật khá hoàn chỉnh và toàn diện. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu: “*Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh*”¹. Ngày 29 tháng 5 năm 2012, “Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, và tầm nhìn 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chiến lược đã xác định các quan điểm và những tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể mang tính định hướng cho công tác xây dựng gia đình Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, qua đó bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. “Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030” đã đề ra mục tiêu: “*Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tê bào lành mạnh của xã hội*”¹.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hợp quốc, Việt Nam chọn ngày 28 tháng 6 hàng năm là “Ngày Gia đình Việt Nam” nhằm nhắc nhở mỗi thành viên của gia đình

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.128

¹ Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 - Quyết định số 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29 tháng 5 năm 2012.

và toàn xã hội cần nêu cao trách nhiệm trong việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, phát triển bền vững và góp phần quan trọng vào sự phát chung của xã hội. Cùng với đó, Nhà nước ta đã ban hành các bộ luật quan trọng như: “Luật Hôn nhân và gia đình” (ban hành năm 2000; sửa đổi, bổ sung năm 2013) “Luật Bình đẳng giới” (2007), “Luật Phòng, chống bạo lực gia đình” (2008), “Pháp lệnh Dân số” (ban hành năm 2003, sửa đổi năm 2008), “Luật người cao tuổi” (2009)... nhằm điều chỉnh và hỗ trợ sự phát triển của gia đình.

3.2. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Biến đổi quy mô, kết cấu của gia đình

Gia đình Việt Nam ngày nay có thể được coi là “gia đình quá độ” trong bước chuyển biến từ xã hội nông nghiệp cổ truyền sang xã hội công nghiệp hiện đại. Trong quá trình này, sự giải thể của cấu trúc gia đình truyền thống và sự hình thành hình thái mới là một tất yếu. Gia đình đơn hay còn gọi là gia đình hạt nhân đang trở nên rất phổ biến ở các đô thị và cả ở nông thôn - thay thế cho kiểu gia đình truyền thống từng giữ vai trò chủ đạo trước đây.

Quy mô gia đình ngày nay tồn tại xu hướng thu nhỏ hơn so với trước kia, số thành viên trong gia đình trở nên ít đi. Nếu như gia đình truyền thống xưa có thể tồn tại đến ba bốn thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà thì hiện nay, quy mô gia đình hiện đại đã ngày càng được thu nhỏ lại. Gia đình Việt Nam hiện đại chỉ có hai thế hệ cùng sống chung: cha mẹ - con cái, số con trong gia đình cũng không nhiều như trước, cá biệt còn có số ít gia đình đơn thân, nhưng phổ biến nhất vẫn là loại hình gia đình hạt nhân quy mô nhỏ.

Quy mô gia đình Việt Nam ngày càng thu nhỏ, đáp ứng những nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra. Sự bình đẳng nam nữ được đề cao hơn, cuộc sống riêng tư của con người được tôn trọng hơn, tránh được những mâu thuẫn trong đời sống của gia đình truyền thống. Sự biến đổi của gia đình cho thấy chính nó đang làm chức năng tích cực, thay đổi chính bản thân gia đình và cũng là thay đổi hệ thống xã hội, làm cho xã hội trở nên thích nghi và phù hợp hơn với tình hình mới, thời đại mới.

Tất nhiên, quá trình biến đổi đó cũng gây những phản ứng như tạo ra sự ngăn cách không gian giữa các thành viên trong gia đình, tạo khó khăn, trở lực trong việc gìn giữ tình cảm cũng như các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình. Xã hội ngày càng phát triển, mỗi người đều bị cuốn theo công việc của riêng mình với mục đích kiếm thêm thu nhập, thời gian dành cho gia đình cũng vì vậy mà ngày càng ít đi. Con người dường như rơi vào vòng xoáy của đồng tiền và vị thế xã hội mà vô tình đánh mất đi tình cảm gia đình. Các thành viên ít quan tâm lo lắng đến nhau và giao tiếp với nhau hơn, làm cho mối quan hệ gia đình trở nên rời rạc, lỏng lẻo...

Biến đổi các chức năng của gia đình

- Chức năng tái sản xuất ra con người

Với những thành tựu của y học hiện đại, hiện nay việc sinh đẻ được các gia đình tiến hành một cách chủ động, tự giác khi xác định số lượng con cái và thời điểm sinh con. Hơn nữa, việc sinh con còn bị điều chỉnh bởi chính sách xã hội của Nhà nước. Ở nước ta, từ những năm 70 và 80 của thế kỷ trước, Nhà nước đã tuyên truyền, phổ biến và áp dụng rộng rãi các phương tiện và biện pháp kỹ thuật tránh thai và tiến hành kiểm soát thông qua Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, khuyến khích mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con và khoảng cách giữa hai lần sinh là 5 năm.

Nếu như trước kia, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán và nhu cầu sản xuất nông nghiệp, trong gia đình Việt Nam truyền thống, nhu cầu về con cái thể hiện trên ba phương diện: phải có con, càng đông con càng tốt và nhất thiết phải có con trai nối dõi thì ngày nay, nhu cầu ấy đã có những thay đổi căn bản: thể hiện ở việc giảm mức sinh của phụ nữ, giảm số con mong muốn và giảm nhu cầu nhất thiết phải có con trai của các cặp vợ chồng. Trong gia đình hiện đại, sự bền vững của hôn nhân phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố tâm lý, tình cảm, kinh tế, chứ không phải chỉ là các yếu tố có con hay không có con, có con trai hay không có con trai như gia đình truyền thống.

- Biến đổi chức năng kinh tế

Xét một cách khái quát, cho đến nay kinh tế gia đình đã có hai bước chuyển mang tính bước ngoặt¹: *Thứ nhất*, từ kinh tế tự cấp tự túc thành kinh tế hàng hóa, tức là từ một đơn vị kinh tế khép kín sản xuất để đáp ứng nhu cầu của gia đình thành đơn vị mà sản xuất chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của người khác hay của xã hội. *Thứ hai*, từ đơn vị kinh tế mà đặc trưng là sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc gia thành tổ chức kinh tế của nền kinh tế thị trường hiện đại đáp ứng nhu cầu của thị trường toàn cầu.

Hiện nay, kinh tế hộ gia đình đang trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh sản phẩm hàng hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới, kinh tế hộ gia đình gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong việc chuyển sang hướng sản xuất kinh doanh hàng hóa theo hướng chuyên sâu trong kinh tế thị trường hiện đại. Nguyên nhân là do kinh tế hộ gia đình phần lớn có quy mô nhỏ, lao động ít và tự sản xuất là chính.

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và nguồn thu nhập bằng tiền của gia đình tăng lên làm cho gia đình trở thành một đơn vị tiêu dùng quan trọng của xã hội. Các gia đình Việt Nam đang tiến tới “tiêu dùng sản phẩm do người khác làm ra”, tức là sử dụng hàng hóa và dịch vụ xã hội.

- Biến đổi chức năng giáo dục (xã hội hóa).

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2012, tr. 176.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, giáo dục gia đình là cơ sở của giáo dục xã hội thì ngày nay, giáo dục xã hội bao trùm lên giáo dục gia đình và đưa ra những mục tiêu, những yêu cầu của giáo dục xã hội cho giáo dục gia đình². Điểm tương đồng giữa giáo dục gia đình truyền thống và giáo dục của xã hội mới là tiếp tục nhấn mạnh sự hy sinh của cá nhân cho cộng đồng.

Sự kỳ vọng và niềm tin của các bậc cha mẹ vào hệ thống giáo dục xã hội trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách cho con em của họ đã giảm đi rất nhiều so với trước đây, do sự gia tăng của các hiện tượng tiêu cực trong xã hội và trong nhà trường, của đạo đức xã hội. Những tác động trên đây làm giảm sút đáng kể vai trò của gia đình trong thực hiện chức năng xã hội hóa, giáo dục trẻ em ở nước ta thời gian qua.

Hiện tượng trẻ em hư, bỏ học sớm, lang thang, nghiện hút ma túy, mại dâm... cũng cho thấy phần nào sự bất lực của xã hội và sự bế tắc của một số gia đình trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Biến đổi chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm

Trong xã hội hiện đại, độ bền vững của gia đình không chỉ phụ thuộc vào sự ràng buộc của các mối quan hệ về trách nhiệm, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; cha mẹ và con cái; sự hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích gia đình, mà nó còn bị chi phối bởi các mối quan hệ hòa hợp tình cảm giữa chồng và vợ; cha mẹ và con cái, sự đảm bảo hạnh phúc cá nhân, sinh hoạt tự do, chính đáng của mỗi thành viên gia đình trong cuộc sống chung.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, nhu cầu thỏa mãn tâm lý - tình cảm đang tăng lên, do gia đình có xu hướng chuyển đổi từ chủ yếu là đơn vị kinh tế sang chủ yếu là đơn vị tình cảm. Việc thực hiện chức năng này là một yếu tố rất quan trọng tác động đến sự tồn tại, bền vững của hôn nhân và hạnh phúc gia đình, đặc biệt là việc bảo vệ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, nhưng hiện nay, các gia đình đang đổi mới với rất nhiều khó khăn, thách thức. Đặc biệt, trong tương lai gần, khi tỷ lệ các gia đình chỉ có một con tăng lên thì đời sống tâm lý - tình cảm của nhiều trẻ em và cả người lớn cũng sẽ kém phong phú hơn, do thiếu đi tình cảm về anh, chị em trong cuộc sống gia đình.

Tác động của công nghiệp hóa và toàn cầu hóa dẫn tới tình trạng phân hóa giàu nghèo sâu sắc, làm cho một số hộ gia đình có cơ may mở rộng sản xuất, tích lũy tài sản, đất đai, tư liệu sản xuất thì trở nên giàu có, trong khi đại bộ phận các gia đình trở thành lao động làm thuê do không có cơ hội phát triển sản xuất, mất đất đai và các tư liệu sản xuất khác, không có khả năng tích lũy tài sản, mở rộng sản xuất. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, khắc phục khoảng cách giàu nghèo

² Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2012, tr. 238.

đang có xu hướng ngày càng gia tăng.

Cùng với đó, vấn đề đặt ra là cần phải thay đổi tâm lý truyền thống về vai trò của con trai, tạo dựng quan niệm bình đẳng giữa con trai và con gái trong trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ già và thờ phụng tổ tiên. Nhà nước cần có những giải pháp, biện pháp nhằm bảo đảm an toàn tình dục, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho các thành viên sẽ là chủ gia đình tương lai; cũng có chức năng xã hội hóa của gia đình, xây dựng những chuẩn mực và mô hình mới về giáo dục gia đình, xây dựng nội dung và phương pháp mới về giáo dục gia đình, giúp cho các bậc cha mẹ có định hướng trong giáo dục và hình thành nhân cách trẻ em; giải quyết thỏa đáng mâu thuẫn giữa nhu cầu tự do, tiến bộ của người phụ nữ hiện đại với trách nhiệm làm dâu theo quan niệm truyền thống, mâu thuẫn về lợi ích giữa các thế hệ, giữa cha mẹ và con cái. Nó đòi hỏi phải hình thành những chuẩn mực mới, bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa các thành viên trong gia đình cũng như lợi ích giữa gia đình và xã hội.

Sự biến đổi quan hệ gia đình

- Biến đổi quan hệ hôn nhân và quan hệ vợ chồng

Trong thực tế, hôn nhân và gia đình Việt Nam đang phải đổi mới với những thách thức, biến đổi lớn. Dưới tác động của cơ chế thị trường, khoa học công nghệ hiện đại, toàn cầu hóa... khiến các gia đình phải gánh chịu nhiều mặt trái như: quan hệ vợ chồng - gia đình lỏng lẻo; gia tăng tỷ lệ ly hôn, ly thân, ngoại tình, quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài hôn nhân, chung sống không kết hôn. Đồng thời, xuất hiện nhiều bi kịch, thảm án gia đình, người già cô đơn, trẻ em sống ích kỷ, bạo hành trong gia đình, xâm hại tình dục... Từ đó, dẫn tới hệ lụy là giá trị truyền thống trong gia đình bị coi nhẹ, kiểu gia đình truyền thống bị phá vỡ, lung lay và hiện tượng gia tăng số hộ gia đình đơn thân, độc thân, kết hôn đồng tính, sinh con ngoài giá thú... Ngoài ra, sức ép từ cuộc sống hiện đại (công việc căng thẳng, không ổn định, di chuyển nhiều...) cũng khiến cho hôn nhân trở nên khó khăn với nhiều người trong xã hội.

Trong gia đình truyền thống, người chồng là trụ cột của gia đình, mọi quyền lực trong gia đình đều thuộc về người đàn ông. Người chồng là người chủ sở hữu tài sản của gia đình, người quyết định các công việc quan trọng của gia đình, kể cả quyền dạy vợ, đánh con.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, không còn một mô hình duy nhất là đàn ông làm chủ gia đình. Ngoài mô hình người đàn ông - người chồng làm chủ gia đình ra thì còn có ít nhất hai mô hình khác cùng tồn tại¹. Đó là mô hình người phụ nữ - người vợ làm chủ gia đình và mô hình cả hai vợ chồng cùng làm chủ gia đình. Người chủ

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2012, tr. 335.

gia đình được quan niệm là người có những phẩm chất, năng lực và đóng góp vượt trội, được các thành viên trong gia đình coi trọng. Ngoài ra, mô hình người chủ gia đình phải là người kiếm ra nhiều tiền cho thấy một đòi hỏi mới về phẩm chất của người lãnh đạo gia đình trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế.

- Biến đổi quan hệ giữa các thế hệ, các giá trị, chuẩn mực văn hóa của gia đình

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, quan hệ giữa các thế hệ cũng như các giá trị, chuẩn mực văn hóa của gia đình cũng không ngừng biến đổi. Trong gia đình truyền thống, một đứa trẻ sinh ra và lớn lên dưới sự dạy bảo thường xuyên của ông bà, cha mẹ ngay từ khi còn nhỏ. Trong gia đình hiện đại, việc giáo dục trẻ em gần như phó mặc cho nhà trường, mà thiếu đi sự dạy bảo thường xuyên của ông bà, cha mẹ. Ngược lại, người cao tuổi trong gia đình truyền thống thường sống cùng với con cháu, cho nên nhu cầu về tâm lý, tình cảm được đáp ứng đầy đủ. Còn khi quy mô gia đình bị biến đổi, người cao tuổi phải đổi mới với sự cô đơn thiếu thốn về tình cảm.

Những biến đổi trong quan hệ gia đình cho thấy, thách thức lớn nhất đặt ra cho gia đình Việt Nam là mâu thuẫn giữa các thế hệ, do sự khác biệt về tuổi tác, khi cùng chung sống với nhau. Người già thường hướng về các giá trị truyền thống, có xu hướng bảo thủ, áp đặt nhận thức của mình đối với người trẻ. Ngược lại, tuổi trẻ thường hướng tới những giá trị hiện đại, có xu hướng phủ nhận yếu tố truyền thống. Gia đình càng nhiều thế hệ, mâu thuẫn thế hệ càng lớn.

Ngày càng xuất hiện nhiều hiện tượng mà trước đây chưa hề hoặc ít có như: bạo lực gia đình, ly hôn, ly thân, ngoại tình, sống thử... Chúng đã làm rạn nứt, phá hoại sự bền vững của gia đình, làm cho gia đình trở nên mong manh, dễ tan vỡ hơn. Ngoài ra, các tệ nạn như trẻ em lang thang, nghiện hút, buôn bán phụ nữ qua biên giới... cũng đang đe dọa, gây nhiều nguy cơ làm tan rã gia đình.

3.3. Phương hướng cơ bản để xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của xã hội về xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể từ trung ương đến cơ sở nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của gia đình và công tác xây dựng, phát triển gia đình Việt Nam hiện nay, coi đây là một trong những động lực quan trọng quyết định thành công sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cấp ủy và chính quyền các cấp phải đưa nội dung, mục tiêu của công tác xây dựng và phát triển gia đình vào

chiến lược phát triển kinh tế- xã hội và chương trình kế hoạch công tác hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, kinh tế hộ gia đình

Xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội để góp phần củng cố, ổn định và phát triển kinh tế gia đình; có chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển kinh tế gia đình cho các gia đình liệt sỹ, gia đình thương binh bệnh binh, gia đình các dân tộc ít người, gia đình nghèo, gia đình đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Có chính sách kịp thời hỗ trợ các gia đình phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh các sản phẩm mới, sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, hỗ trợ các gia đình tham gia sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Tích cực khai thác và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình vay vốn ngắn hạn và dài hạn nhằm xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mở rộng phát triển kinh tế, đẩy mạnh loại hình kinh tế trang trại, vươn lên làm giàu chính đáng.

Kế thừa những giá trị của gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của nhân loại về gia đình trong xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay

Gia đình truyền thống được hun đúc từ lâu đời trong lịch sử dân tộc. Bước vào thời kỳ mới gia đình ấy bộc lộ cả những mặt tích cực và tiêu cực. Do vậy, Nhà nước cũng như các cơ quan văn hóa, các ban ngành liên quan cần phải xác định, duy trì những nét đẹp có ích; đồng thời, tìm ra những hạn chế và tiến tới khắc phục những hủ tục của gia đình cũ. Xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay là xây dựng mô hình gia đình hiện đại, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam hiện nay vừa phải kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, vừa kết hợp với những giá trị tiên tiến của gia đình hiện đại để phù hợp với sự vận động phát triển tất yếu của xã hội. Tất cả nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu làm cho gia đình thực sự là tê bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người.

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa

Gia đình văn hóa là một mô hình gia đình tiến bộ, một danh hiệu hay chỉ tiêu mà nhiều gia đình Việt Nam mong muốn hướng đến. Đó là, gia đình ấm no, hòa thuận, tiến bộ, khoẻ mạnh và hạnh phúc; Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; Thực hiện kế hoạch hóa gia đình; Đoàn kết tương trợ trong cộng đồng dân cư.

Được hình thành từ những năm 60 của thế kỷ XX, tại một số địa phương của tỉnh Hưng Yên, đến nay, xây dựng gia đình văn hóa đã trở thành phong trào thi đua có độ bao phủ hầu hết các địa phương ở Việt Nam. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa đã thực sự tác động đến nền tảng gia đình với những quy tắc ứng xử tốt đẹp, phát huy giá trị đạo đức truyền thống của gia đình Việt Nam. Chất lượng cuộc sống gia đình ngày càng được nâng cao. Do vậy, để phát triển gia đình Việt Nam hiện nay cần tiếp tục nghiên cứu, nhân rộng xây dựng các mô hình gia đình văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những giá trị mới tiên tiến cần tiếp thu và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới, đề xuất hướng giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình.

Ở đây, cần tránh xu hướng chạy theo thành tích, phản ánh không thực chất phong trào và chất lượng gia đình văn hóa. Các tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa phải phù hợp và có ý nghĩa thiết thực với đời sống của nhân dân, công tác bình xét danh hiệu gia đình văn hóa phải được tiến hành theo tiêu chí thống nhất, trên nguyên tắc công bằng, dân chủ, đáp ứng được nguyện vọng, tâm tư, tình cảm, tạo được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích vị trí, vai trò, chức năng của gia đình?
3. Trình bày những cơ sở của gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
4. Những biến đổi cơ bản của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
5. Trình bày những phương hướng xây dựng và phát triển gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ?